

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 488/QĐ-UBND

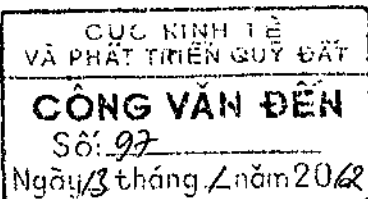
Phú Thọ, ngày 10 tháng 12 năm 2011

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

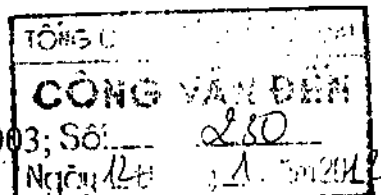
CÔNG VĂN BẢN

Số: 437
Ngày: 10/12/2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố giá bình quân các loại nông sản
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, Quý I năm 2012



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;
Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006;
Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
Căn cứ Quyết định số 1467/2011/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 1992/BC-STC ngày 25/12/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và công bố giá bình quân các loại nông sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, Quý I năm 2012 làm căn cứ để các đơn vị, tổ chức có liên quan lập phương án, trình duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:

1. Phân vùng :

Vùng 1: Thành phố Việt Trì.

Vùng 2 : Các huyện Lâm Thao, Phù Ninh và Thị xã Phú Thọ.

Vùng 3 : Các huyện còn lại.

2. Mức giá bình quân:

STT	Tên hàng hóa, sản phẩm	Giá bình quân (Đồng/kg)		
		Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
1	Thóc tẻ	7.700	7.700	7.500
2	Gạo tẻ	10.900	10.900	10.800
3	Ngô khô	6.000	6.000	5.800
4	Sắn tươi	2.300	2.300	2.200
5	Khoai lang tươi	6.000	6.000	5.800
6	Đỗ xanh	37.000	37.000	35.000

7	Đỗ tương	16.000	16.000	15.800
8	Lạc hạt khô	44.000	44.000	43.000
9	Cá các loại	37.000	37.000	36.000
10	Tôm	122.000	122.000	120.000
11	Ba ba	350.000	350.000	340.000

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Bãi bỏ các quy định khác, trái với quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /*16*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ TC, XD, TN&MT, TP;
- TTTU, TT-HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ và các đoàn thể;
- Cục Quản lý giá Bộ TC;
- Công báo (2b);
- Website Chính phủ;
- CPVP, NCTH;
- Lưu VT, TH2. /*16*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



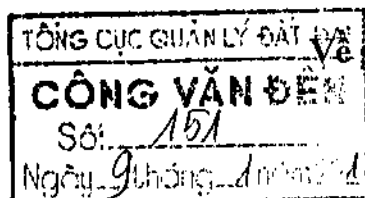
Nguyễn Đình Cúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /2011/QĐ-UBND

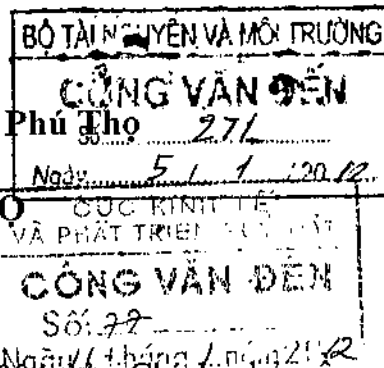
Phú Thọ, ngày 20 tháng 12 năm 2011



QUYẾT ĐỊNH

Về giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ



Căn cứ Luật tổ chức HĐND, UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003;
Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất;
Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất;
Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 8/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVII, kỳ họp thứ 3;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012 và thay thế Quyết định số 4498/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010, các Quyết định khác trái với Quyết định này của UBND tỉnh Phú Thọ.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /*ll*

Nơi nhận:

- Các Bộ: TN&MT, TC, TP;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể;
- Như Điều 3;
- Công báo (02b);
- Website Chính phủ;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Chuyên viên NCTH;
- Lưu VT, KT3 (110b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Dân Mạc



QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

★ (Ban hành theo Quyết định số: 22 /2011/QĐ- UBND

ngày 20 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Điều 1. Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Bảng giá đất đính kèm) được sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35, Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33, Luật Đất đai năm 2003.

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59, Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quy định này.

Điều 2. Giá đất được phân thành 9 loại chủ yếu:

1. Giá đất trồng lúa nước.
2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại (gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác).
3. Giá đất trồng cây lâu năm.
4. Giá đất rừng sản xuất.
5. Giá đất nuôi trồng thủy sản.
6. Giá đất ở tại nông thôn.
7. Giá đất ở tại đô thị.

8. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

9. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và tại đô thị.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá đất

1. Nguyên tắc xác định giá đất

a. Phân vùng đất

Việc phân vùng đất căn cứ vào Điều 8, Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và kế thừa bảng giá đất tại Quyết định số 4498/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh Phú Thọ. Đất được chia thành 2 vùng: Đồng bằng; trung du, miền núi, trong đó:

- Vùng đồng bằng (gồm các xã đồng bằng, các phường và các thị trấn): 42 xã, phường, thị trấn.

- Vùng trung du, miền núi: 235 xã.

b. Phân hạng đất

- Hạng đất để định giá đất áp dụng theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp ở địa phương được Chính phủ phê duyệt.

- Phân hạng đất để định giá cho các loại đất: Đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, các loại đất nông nghiệp khác.

- Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993, Nghị định số 73/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp, Thông tư liên bộ số 92/TT-LB ngày 10/11/1993 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp - Công nghiệp thực phẩm - Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/CP và kế thừa quy định tại Quyết định số 4498/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh. Đất nông nghiệp các loại được phân hạng cho cả 2 vùng: đồng bằng; trung du và miền núi như sau:

+ Đất trồng lúa nước được phân từ hạng 1 đến hạng 6

+ Đất trồng cây hàng năm còn lại được phân từ hạng 1 đến hạng 6.

+ Đất nuôi trồng thủy sản được phân từ hạng 1 đến hạng 6.

+ Đất trồng cây lâu năm được phân từ hạng 1 đến hạng 5.

+ Đất rừng sản xuất được phân từ hạng 1 đến hạng 5.

c. Phân loại khu vực để xác định giá đất (đối với đất ở nông thôn)

Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

d. Phân loại đô thị (đối với đất ở tại đô thị)

Đô thị bao gồm:

- Đô thị loại 2: Thành phố Việt Trì.

- Đô thị loại 3: Thị xã Phú Thọ.

- Đô thị loại 5: Thị trấn các huyện còn lại.

e. Phân loại vị trí

* Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị

- Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực (đối với đất ở tại nông thôn) được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ hai trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ, du lịch và khoảng cách so với trục đường giao thông. Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

* Đối với đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất được phân theo vị trí từ vị trí 1 đến vị trí 3.

Vị trí của từng loại đất được xác định cụ thể như sau:

- Đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại căn cứ vào năng suất cây trồng, mức độ thuận tiện về giao thông, thủy lợi (hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng) và các lợi thế cho sản xuất kinh doanh có vị trí nằm trong các phường, thị trấn, các thôn, khu tiếp giáp khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, khu đô thị mới.

- Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất kinh doanh, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ nông sản phẩm tập trung, khoảng cách từ thửa đất đến các tuyến đường giao thông

Các yếu tố và điều kiện nêu trên tại vị trí 1 là thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo có điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí 1.

f. Khu vực đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giữa các huyện, thành, thị

- Đối với đất nông nghiệp tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 500 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 300 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị thuộc cùng 1 loại đô thị thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 200 mét.

- Trường hợp khu vực đất giữa các tỉnh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng từ 100 mét trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh của mỗi bên sông, bên hồ, bên kênh vào sâu địa giới của tỉnh Phú Thọ theo quy định (500m, 300m, 200m) tương ứng với các loại đất giáp ranh nêu trên. Nếu chiều rộng của sông, hồ, kênh trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được xác định theo nguyên tắc: Khoảng cách đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi huyện, thành, thị tối thiểu 100m, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo qui định hiện hành thì mức giá đất tương đương nhau, nhưng mức giá tối đa không vượt khung giá đất do Chính phủ qui định.

- Trường hợp tại khu vực giáp ranh mà điều kiện kết cấu hạ tầng không như nhau thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế của từng khu vực.

- Đối với đất ở tại nông thôn ở các vùng ven đô thị (các thôn tiếp giáp với thành phố, thị xã, thị trấn của các đô thị) thì giá đất tại các khu vực này được xác định theo nguyên tắc định giá cho các thửa đất liền kề và được vận dụng khung giá đất do Chính phủ qui định cho từng loại đô thị nằm liền kề.

2. Phương pháp định giá cụ thể cho từng loại đất

a. Đất nông nghiệp

- Đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất áp dụng phương pháp thu nhập để xác định giá, trên cơ sở điều tra xác định thu nhập thực tế từ việc sản xuất đối với mỗi loại đất nông nghiệp và lãi suất ngân hàng. Khi định giá cho loại đất nào thì áp dụng khung giá do Chính phủ quy định đối với loại đất đó.

- Đối với đất hạng 1 của từng vùng (đồng bằng; trung du và miền núi) và từng loại đất có các yếu tố vị trí, địa hình, điều kiện khí hậu, thời tiết và các điều kiện tưới tiêu tốt nhất ứng với giá cao nhất; các hạng tiếp sau đó theo thứ tự từ hạng 2 trở đi có các yếu tố kém hơn ứng với các mức giá thấp hơn.

- Phân loại vị trí đất nông nghiệp và hệ số của từng vị trí như sau:

+ Đối với đất trồng lúa, trồng cây hàng năm còn lại:

Vị trí 1 (hệ số 1,2): Áp dụng cho các phường thuộc Thành phố Việt Trì, Thị xã Phú Thọ, các thôn, khu tiếp giáp khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, khu đô thị mới; thị trấn Đoan Hùng (huyện Đoan Hùng), thị trấn Phong Châu (huyện Phù Ninh); thị trấn Yên Lập (Huyện Yên Lập), thị trấn Thanh Ba (huyện Thanh Ba), thị trấn Hạ Hoà (huyện Hạ Hoà); thị trấn Lâm Thao, thị trấn Hùng Sơn (huyện Lâm Thao), thị trấn Hưng Hoá (huyện Tam Nông), thị trấn Sông Thao (huyện Cẩm Khê); thị trấn Thanh Thủy (huyện Thanh Thủy); thị trấn Thanh Sơn (huyện Thanh Sơn).

Vị trí 2 (hệ số 1,1): Áp dụng cho diện tích đất của các thôn, khu tiếp giáp với diện tích đất vị trí 1; xã Tiên Kiên (huyện Lâm Thao), xã Ninh Dân, Yên Nội (huyện Thanh Ba); xã Tây Cốc, Sóc Đăng (huyện Đoan Hùng); xã Hoàng Xá, Xuân Lộc, Bảo Yên (huyện Thanh Thủy), xã Cổ Tiêt, Hồng Đà, Thượng Nông,

Tam Cường, Văn Lương, Hương Nộn, Đậu Dương (huyện Tam Nông); xã Phú Lộc, xã Phù Ninh (huyện Phù Ninh); xã Tân Phú (huyện Tân Sơn); các xã còn lại của Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ; xã Đồng bằng còn lại của các huyện.

Vị trí 3 (hệ số 1,0): Áp dụng cho các xã còn lại.

+ Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất:

Vị trí 1 (hệ số 1,2): Áp dụng cho diện tích của các ô, thửa đất tiếp giáp với đường quốc lộ.

Vị trí 2 (hệ số 1,1): Áp dụng cho diện tích của các ô, thửa đất tiếp giáp với đường tỉnh, đường huyện.

Vị trí 3 (hệ số 1) : Áp dụng cho diện tích của các ô, thửa còn lại.

- Đối với các loại đất nông nghiệp khác được xác định theo giá loại đất nông nghiệp thấp nhất liền kề trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá đất nông nghiệp thấp nhất cùng vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Giá đất một số trường hợp được xác định như sau:

+ Trường hợp đất vườn, ao, trong cùng một thửa có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở (trước đây là đất vườn tạp theo Luật đất đai năm 1993) được xác định bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cao nhất trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn, nhưng không được cao hơn giá đất ở của thửa đất đó.

+ Giá đất các trường hợp sau được quy định bằng giá loại đất nông nghiệp cao nhất trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn:

. Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

b. Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở đô thị

- Xây dựng bảng giá đất năm 2012 áp dụng phương pháp điều tra thực địa và so sánh trực tiếp thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trong điều kiện bình thường tương tự về loại đất, diện tích thửa đất, loại đô thị, khu vực, đường phố và khả năng sinh lợi ở từng vị trí; Căn cứ Quyết định số 3066/2005/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của UBND tỉnh ban hành qui định về phân loại đường phố, vị trí đất trong từng loại đường phố, làm căn cứ xây dựng giá đất đô thị và kế thừa việc định giá đất theo vị trí tại Quyết định số 4498/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh Phú Thọ và điều chỉnh mức giá tại những nơi có điều kiện kết cấu hạ tầng, vị trí thuận lợi trong kinh doanh để có mức giá tương ứng tại thời điểm hiện nay.

- Mức giá đất tại các vị trí trên các tuyến đường giáp ranh giữa các huyện, thành, thị trong tỉnh đều được xác định mức giá cụ thể trên cơ sở từng đoạn đường có điều kiện thuận lợi cho phù hợp với thực tế.

- Đất giáp ranh giữa các tỉnh được tham khảo, trao đổi với các tỉnh bạn.
- Đối với giá đất tại các thị trấn, thị tứ, được xem xét các điều kiện: vị trí đô thị trên các trục đường giao thông quan trọng, điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng, về hoạt động dịch vụ trên địa bàn để xác định.

Giá đất ở của từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ phố), vị trí thể hiện cụ thể trên bảng giá đất ở đính kèm.

c. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề tại khu vực. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều loại khác nhau thì căn cứ vào giá loại đất có mức giá cao nhất.

d. Giá của các loại đất khác còn lại ngoài các loại đất đã nêu trên, mức giá được tính bằng giá đất ở vị trí liền kề của khu vực. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều loại khác nhau thì căn cứ vào giá loại đất có mức giá cao nhất.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định này; thường xuyên theo dõi sự biến động giá đất trên thị trường, đề xuất điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất trình UBND tỉnh đề trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết. / 16/12

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Dân Mạc

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2012



ĐVT: Đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	XÃ ĐÔNG BÀNG	XÃ TRUNG DU, MIỀN NÚI
1	Đất trồng lúa nước		
	Hạng 1 + Hạng 2	29.800	27.100
	Hạng 3 + Hạng 4	26.800	24.400
	Hạng 5 + Hạng 6	25.300	23.000
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại		
	Hạng 1 + Hạng 2	25.300	23.000
	Hạng 3 + Hạng 4	22.800	20.700
	Hạng 5 + Hạng 6	21.500	19.600
3	Đất nuôi trồng thủy sản		
	Hạng 1 + Hạng 2	25.300	23.000
	Hạng 3 + Hạng 4	22.800	20.700
	Hạng 5 + Hạng 6	21.500	19.600
4	Đất trồng cây lâu năm		
	Hạng 1 + Hạng 2	24.100	21.900
	Hạng 3	21.700	19.700
	Hạng 4 + Hạng 5	20.500	18.600
5	Đất rừng sản xuất		
	Hạng 1 + Hạng 2	11.200	7.100
	Hạng 3	10.100	6.400
	Hạng 4 + Hạng 5	9.600	6.000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHÌ NÔNG NGHIỆP NĂM 2012
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ
(Từ trang 1 đến trang 21)



Đơn vị: Đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
1	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
	XÃ SÔNG LÔ	
1	Đất thuộc trung tâm xã + cầu Việt Trì cũ ra QL2	300.000
2	Đất hai bên đường liên thôn	200.000
3	Đất nằm giáp chân đê bao (mới)	300.000
4	Đất còn lại	150.000
	XÃ TRUNG VƯƠNG	
1	Đường A - B từ đường C đi Trung tâm Khuyến nông	1.000.000
2	Đường A1 - B1 đi đường C đến nhà ông Khắc	1.000.000
3	Đường A2 - B2 từ đường C đi khu tập thể Thủy lợi cũ	700.000
4	Đường Z - H - E đi từ Trụ sở liên đoàn lao động tỉnh đến cổng bà Nhiên xóm Mộ (tách từ đường Z-H-E đến cổng sở lương thực cũ)	2.000.000
5	Từ cổng bà Nhiên xóm mộ tới cổng Sở Lương thực cũ	700.000
6	Đường E - M - N từ cổng Sở Lương thực cũ đến Trường Chính trị thành phố	600.000
7	Đường B2 - C từ cổng ông Kỳ (Lợi) đến cổng nhà ông Trờ	
	. Phía bên xóm Đình (Đồi)	700.000
	. Phía bên Đồng	500.000
8	Khu dân cư đồi Thú y cũ	500.000
9	Khu dân cư đồi Bình Hải	500.000
10	Đất thuộc Trung tâm xã, đường liên xã	
	. Phía đồi	600.000
	. Phía đồng	400.000
11	Đất 2 bên đường liên thôn	
	. Phía đồi	400.000
	. Phía đồng	300.000
12	Đất đồi Mù	400.000
13	Đất đồi Quế	300.000
14	Khu cây Vôi, Giếng ngược	400.000
15	Khu Giếng nhà (độc ông Mít)	300.000
16	Khu đồng Súi	400.000
17	Khu lô kết	200.000
18	Khu Gò Se Đồng Châu	250.000
19	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến nhà bà Dung (Trịnh)	2.000.000
20	Khu quy hoạch xóm Mai (Nhà văn hoá Xóm Mai)	500.000
21	Khu quy hoạch xóm Gạo	300.000
22	Khu quy hoạch ven Trường Chính trị thành phố	1.000.000
23	Đất còn lại	200.000
	XÃ THỤY VÂN	
	. Đất thuộc trung tâm xã, khu vực gần chợ	600.000
	. Đất hai bên đường liên thôn	500.000
	. Đất còn lại	250.000
	XÃ PHƯỢNG LÂU	
1	Đất 2 bên bờ đê Sông Lô (Đất 2 bên bờ đê sông Lô đi Xí nghiệp chế biến rác thải, đất thuộc trung tâm xã được tách ra làm 2 đoạn)	300.000
2	Đất 2 bên đường từ đê đi XNRT	300.000
3	Đất từ cây hoè đến Đồng Đắp (Đất ở 2 bên đường liên thôn được tách ra làm 4 đoạn)	250.000
4	Đất từ nhà ông Khanh đến Cầu Nhồi	250.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
5	Đất từ Đình Phương An đến ông Thọ	250.000
6	Đất từ nhà ông Dũng đi Bò Hả	250.000
7	Khu 3 An Thái (tái định cư)	200.000
8	Đất còn lại	180.000
XÃ HY CUƠNG		
1	Đất hai bên đường Văn Lang (đường Quốc lộ 2 cũ)	
	. Bảng 1 - hai bên đường từ ngã 3 Đền Hùng đến hết địa phận xã Hy Cương	5.500.000
2	Đất hai bên đường Lạc Hồng (đường Quốc lộ 32C cũ):	
	. Bảng 1 - Đất hai bên đường từ giáp xã Vân Phú đến nhà ông Thanh Dung (rẽ vào đơn vị 652)	2.000.000
	. Bảng 1 - Đoạn từ nhà Thanh Dung đến hết địa phận xã Hy Cương nhà bà Phương	1.700.000
3	Đường tỉnh lộ 325	
	. Bảng 1 - Đoạn từ giáp ngã 3 Đền Hùng đến nhà bà Bùi Thị Hợp xã Hy Cương	2.300.000
	. Bảng 1 - Đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Hợp đến hết nhà ông Huệ xã Hy Cương	1.900.000
	. Bảng 1 - Đoạn từ giáp nhà ông Huệ đến đầu đường bê tông chợ Hy Cương nhà ông Uẩn	1.700.000
4	. Bảng 1 - Đoạn từ nhà ông Uẩn đi đường Lạc Hồng (đường Quốc lộ 32C cũ)	1.300.000
5	. Bảng 1 - Cổng biểu tượng Đền Hùng qua khu tái định cư đi đường Lạc Hồng (đường Quốc lộ 32C cũ)	1.500.000
7	. Bảng 1 - Đất hai bên đường từ nhà ông Uẩn đến nhà Quan hết địa phận xã Hy Cương	1.000.000
8	. Đất hai bên đường từ nhà ông Triệu Việt Thanh đến Đền Mẫu Âu Cơ	800.000
9	. Bảng 1 - Đất hai bên đường từ đập Phấn Muối đi đường Lạc Hồng (Quốc lộ 32C cũ)	1.500.000
10	. Bảng 1 - Đất hai bên đường từ bãi đỗ xe số 1 đến Đồi Thông	1.500.000
11	. Bảng 1 - Đoạn từ 309 đi đường Lạc Hồng (qua Chùa)	1.000.000
12	. Đất hai bên đường thuận lợi về giao thông (khu 1, 2, 3, 4)	300.000
13	. Đất từ nhà văn hoá thôn 2 đến Gò Lán thôn 5	300.000
14	. Đoạn từ đường Lạc Hồng (Quốc lộ 32C cũ) đi làng Chằm	250.000
15	. Đoạn từ nhà ông Tú đến bãi xe nhà Chia + ông Bình	800.000
16	Đất khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng - Tái định cư số 1, 2 (bảng 2)	300.000
17	Đất các khu vực còn lại và hạ tầng 3-4	200.000
18	Từ nhà ông Thanh Dung qua đơn vị 652 đi Chu Hóa	1.200.000
XÃ CHU HÓA		
1	Đất hai bên đường liên xã và khu vực chợ	
	. Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi Thanh Đình	400.000
	. Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi thị trấn Hùng Sơn	300.000
	. Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi xã Hy Cương	
	. Từ UBND xã đến khu đầu giá Đồi Cây Đa	800.000
	. Từ khu đầu giá Đồi cây Đa đến đường Lạc Hồng (giáp nhà ông Đào Anh Tuấn)	400.000
	. Đoạn từ nhà ông Duyên khu 2 đi thị trấn Lâm Thao (cầu Mới)	300.000
2	Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	
	. Các khu có đường bê tông	250.000
	. Các khu không có đường bê tông	180.000
3	Khu vực ắc quy	
	. Đất hai bên đường từ giáp đường Lạc Hồng vào cổng Nhà máy ắc quy	400.000
	. Đất hai bên đường từ đường Lạc Hồng đến UBND xã Chu Hoá	1.400.000
4	Đất ven đường Lạc Hồng (đường Quốc lộ 32C cũ)	
	. Đoạn từ giáp xã Vân Phú đến rẽ vào đường 652	1.700.000
	. Đoạn từ rẽ vào UBND xã Chu Hoá đến nhà ông Bẩy giáp TT Lâm Thao	1.200.000

STT	DIỆN GIÁP	Giá 2012
5	Khu tái định cư Hóc Thiểu	
	. Từ nhà Ông Nhất đến nhà ông Thọ	500.000
	. Các vị trí còn lại	400.000
6	Đất các khu vực còn lại	
	. Các khu tương đối thuận lợi giao thông	200.000
	. Các khu dân cư còn lại	150.000
	XÃ THANH BÌNH	
1	Đất hai bên đường liên xã khu vực chợ	
	. Đất hai bên đường liên xã khu vực chợ	600.000
2	Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	
	. Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	400.000
3	Đất khu dân cư còn lại	
	. Đất hai bên đường tương đối thuận lợi về giao thông xã miền núi	200.000
	. Đất các khu vực còn lại khác	140.000
	XÃ KIM ĐỨC	
1	Đất hai bên đường Quốc Lộ 2	5.500.000
2	Đất hai bên đường từ ngã 3 Đền Hùng đến nhà ông Lân (cách ngã ba 60 m)	1.500.000
3	Đất hai bên đường tỉnh 323B tiếp giáp nhà ông Lân đến đường đi vào đơn vị D16	1.000.000
4	Đất hai bên đường tỉnh 323B tiếp giáp đi vào D16 đến giáp xã Hùng Lô	500.000
5	Đất khu trung tâm, khu vực chợ, đường liên xã	250.000
6	Đất hai bên đường liên thôn	200.000
7	Khu tái định cư Núi Sừng (đường cao tốc):	
	. Bảng 1	500.000
	. Bảng 2	150.000
8	Từ nhà văn hoá khu 10 đến dốc Gò Thờ	500.000
9	Từ nhà bà Thời đến trạm biến áp số 2	500.000
10	Từ nhà văn hóa khu 2 đến nhà ông Hà khu 12	500.000
11	Đất các khu dân cư còn lại	
	. Đất các khu còn lại gồm khu: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8	200.000
	. Đất các khu còn lại gồm khu: 5, 9, 10, 11, 12	300.000
	XÃ HÙNG LÔ	
1	Khu vực 1:	
	. Đất ở hai bên đường tỉnh 323b từ nhà ông Hoà Âm K5 tiếp giáp đường tỉnh 323 đến đê hữu sông Lô.	1.000.000
	. Đất ở hai bên đường liên thôn K4 tiếp giáp đường tỉnh 323b đến nhà ông Tinh Đông (khu 4)	500.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn K4 đi khu chợ từ nhà ông Tư Điều tiếp giáp ĐT 323B	500.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn K7 từ nhà ông Tư Thường tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000
	. Đất ở đường nội thôn K5 từ nhà ông Khoa Nghĩa đến tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn từ nhà ông Thắng K1 tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000
2	Khu vực 2:	
	. Đất ở hai bên đường tỉnh 323B từ nhà ông Hoà Âm K5 đến tiếp xã Kim Đức	900.000
	. Đất ở tiếp giáp ven chân đê phía trong từ giáp xã Vĩnh Phú đến giáp xã Phượng Lâu	700.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn khu 9 từ cầu ra tiếp giáp đường tỉnh 323 đê hữu sông Lô	700.000
	. Đất ở đường nội thôn K8 từ công Trồng đến rặng Nhân giáp đường tỉnh 323 đê hữu sông Lô	700.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn từ ông Đáp Tự (khu 6) đến tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000

STT		Giá 2012
	. Đất ở hai bên đường nội thôn ngõ từ nhà ông Lê Cẩm K2, ngõ từ nhà ông Quế Hường (khu I) đến tiếp giáp đường tỉnh 323 đê hữu sông Lô đến tiếp giáp đường tỉnh 331 đê hữu sông Lô	500.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn K5 từ nhà ông Ngân đến nhà ông Tuấn Lục vòng trong xóm đê sông Lô	300.000
	. Đất ở hai bên đường các ngõ nội thôn khu 5, khu 6 tiếp giáp Đường tỉnh 323B	300.000
3	Khu vực 3:	
	. Đất ở đường liên thôn, nội thôn từ khu 1 đến khu 10	300.000
	. Đất ở đường liên thôn, nội thôn khu 8, khu 9	500.000
	. Đất ở khu vực chợ Xóm	1.000.000
	. Đất tiếp giáp chân đê phía ngoài	400.000
	. Đất ở đường nội thôn, ngõ hẻm của các khu còn lại	200.000
4	Khu 4 (Tái định cư đường xuyên Á)	200.000
	XÃ TÂN ĐỨC	
1	Đất hai bên ven đường trục chính trung tâm của xã	300.000
2	Đất còn lại	200.000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Đường Hùng Vương	
	. Đoạn từ nút A2 đến đầu cầu Việt Trì	3.000.000
	. Đoạn từ A2 đến nút A3	6.500.000
	. Đoạn từ A3 đến nút A5	8.000.000
	. Đoạn từ A5 đến nút A11	10.000.000
	. Đoạn từ nút A11 đến cầu Nang	7.000.000
	. Đoạn từ cầu Nang đến ngã ba Đền Hùng	5.500.000
2	Đoạn đường Bưu điện tỉnh qua chợ Trung tâm Việt Trì đến đường Trần Phú	9.000.000
3	Đường Trần Phú	
	. Đoạn từ A7 đến C7	7.000.000
	. Đoạn từ C7 đến D7	6.000.000
	. Đoạn từ D7 đi đê sông Lô	5.000.000
4	Đường Nguyễn Tất Thành	
	. Từ nút A2 đến nút C10	4.500.000
5	Đường Quang Trung (đường Hoà Phong cũ)	
	. Đoạn A9 - C9	9.000.000
6	Đường Châu Phong	
	. Đoạn A8 - C8	7.000.000
	. Đoạn từ C8 đến hồ Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	4.000.000
7	Phố Minh Lang (Đường Âu Cơ cũ)	4.000.000
8	Đường Hai Bà Trưng	
	. Từ đường Lạc Long Quân đến đường Nguyễn Tất Thành	5.000.000
9	Đường Trần Nguyên Hãn	
	. Từ công Nhà máy Giấy đến đường Nguyễn Tất Thành	4.000.000
10	Phố Hà Chương (Đường Hà Huy Tập cũ)	
	. Từ đường Hùng Vương qua sau Ngân hàng, Kho bạc đến đường sắt	3.500.000
11	Phố Hàm Nghi (Đường Thanh Xuân cũ)	
	. Đoạn từ đường Trần Phú đến số nhà 106 tổ 4D khu 19	4.000.000
12	Đường Lê Quý Đôn	
	. Từ đường Hùng Vương đến giao với phố Hà Liễu	4.000.000
	. Từ điểm giao phố Hà Liễu đến đường sắt	3.000.000
13	Phố Hà Bổng (Đường Kim Đồng cũ)	
	. Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Quý Đôn	3.000.000

STT	DIỆN GIẢI	Giá 2012
14	Đường Đoàn Kết	
	. Từ Công an Tiên Cát đến đường Lạc Long Quân	4.000.000
15	Đường Đại Nãi (đường Công Nhân cũ)	
	. Từ A10 qua cổng Nhà máy Dệt đến đường Nguyệt Cư	3.000.000
16	Phố Lê Đồng (Đường vào khu Công nghiệp Thụy Vân)	
	. Từ đường Hùng Vương đến cổng khu Công nghiệp	3.500.000
17	Phố Hàn Thuyên (Đường Tân Bình cũ)	
	. Từ tiếp giáp đường Trần Phú đến đường Châu Phong	4.000.000
18	Đường Nguyễn Du	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến nút C10 đường Nguyễn Tất Thành	4.000.000
	. Đoạn từ đình Hương Trâm, phường Dữu Lâu đến nút C10 đường Nguyễn Tất Thành	500.000
	. Từ cây xăng Dữu Lâu đến công nghĩa trang Dữu Lâu	800.000
	. Đoạn từ nghĩa trang Dữu Lâu đến đình Hương Trâm	600.000
19	Phố Vũ Duệ (Đường 20/7 cũ)	
	. Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Du đến cổng Trường Đình Tiên Hoàng	2.500.000
	. Đoạn từ cổng Trường Đình Tiên Hoàng đến Ngã tư (Ổng To)	2.000.000
	. Đoạn từ lương thực Văn Cơ đến hết tường rào Trường Đào tạo công nhân kỹ thuật xây dựng	2.000.000
20	Đường Lạc Long Quân	2.500.000
21	Đường Chữ Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ)	
	. Từ cầu Việt Trì đến đê Bầu Sao	1.000.000
22	Phố Nàng Nội (Đường Du Lịch Bạch Hạc - Bến Gót cũ)	1.000.000
23	Đường Tiên Dung (đường Nam Công viên Văn Lang cũ)	4.000.000
24	Đường Nguyệt Cư	3.000.000
	PHƯỜNG BẠCH HẠC	
1	Khu phố Phong Châu	
	. Đoạn từ đầu Cầu cũ đi Toa Đen	250.000
	. Ngõ từ giáp hành lang cầu đến nhà ông Khai	250.000
	. Trục đường chùa Bì (đổi tên thành Phố Chùa Bì)	250.000
	. Ngõ từ đường Chữ Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) vào hết khu tập thể Cty cổ phần cơ khí Giao thông Phú Thọ	250.000
	. Ven đường kè	300.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
2	Khu phố Bạch Hạc	
	. Ven đường kè du lịch Bạch Hạc	250.000
	. Phố Trần Nhật Duật (Trục đường Trần Nhật Duật cũ)	245.000
	. Ngõ từ đường Chữ Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) nhà ông Hào đến nhà bà Thu	200.000
	. Ngõ từ nhà ông Hải Hạnh đến nhà ông Kim Văn Hùng	200.000
	. Ngõ từ nhà ông Sơn Tấn đến nhà ông Hùng Nội	200.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
3	Khu phố Đoàn Kết	
	. Ven bờ kè Bạch Hạc	250.000
	. Ngõ từ đường Chữ Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) vào khu tập thể Xí nghiệp mộc Bạch Hạc	250.000
	. Ngõ từ đường Chữ Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) vào khu lò vôi cũ	250.000
	. Ngõ từ nhà bà Hiền đến kè (Đường Bán Quân)	250.000
	. Tuyến đường còn lại khu giãn dân Đoàn Kết	150.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
4	Khu vực Mộ Thượng	
	. Trục phố Trần Nhật Duật (đường Trần Nhật Duật cũ)	150.000

STT	ĐIỂM GIẢI	Giá 2012
	. Ngõ từ đường Du Lịch qua xóm mới Mộ Hương đến phố Nhị Hà (đường Nhị Hà cũ)	150.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
5	Khu vực Lang Đài	
	. Trục phố Nhị Hà (đường Nhị Hà cũ)	500.000
	. Tuyến đường từ sân Đình qua sân khố và trạm Y tế	250.000
	. Tuyến đường từ ngã ba Đình ra nhà ông Kinh	300.000
	. Từ nhà ông Kinh qua ao làng ra đường Nhị Hà	250.000
	. Từ nhà ông Kinh qua nhà ông Thúc đến đường nối QL 2	250.000
	. Từ phố Nhị Hà đến nhà ông Hách	250.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
6	Khu tái định cư	
	. Băng mặt đường (băng 1)	500.000
	. Các băng còn lại	300.000
	. Tuyến đường tại khu dân dân Phong Châu	170.000
	. Các tuyến đường còn lại	200.000
	PHƯỜNG THANH MIẾU	
1	Phố Đồi Cam (đường Đồi Cam cũ)	
	. Từ cây xăng Thanh Miếu đến tiếp giáp đường Hùng Vương (thuộc khu 7 + 8 + 11 + 12)	2.000.000
2	Phố Nguyễn Văn Dốc (Đường Thanh Bình cũ)	
	. Từ tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn đến tiếp giáp phố Đồi Cam (đường Đồi Cam cũ)	1.000.000
3	Phố Lý Tự Trọng (Đường Lý Tự Trọng cũ)	
	. Từ nhà ông Triệu đến Trường Mầm non Công ty Giấy (khu 1, 2, 3, 4)	2.500.000
	. Từ Trường mầm non Cty Giấy đến công trường THPT Công nghiệp Việt Trì (thuộc khu 3)	1.000.000
4	Đường Thanh Hà	
	. Từ tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành đến tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn (thuộc khu 5 + 6)	500.000
5	Các con đường khác trong khu dân cư	
	. Từ tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn qua UBND phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (thuộc khu 6 + 9)	1.500.000
	. Từ tiếp giáp đường Hùng Vương qua trạm xá phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (thuộc khu 7 + 11 + 12)	500.000
	. Từ đường Hùng Vương qua nhà ông San, ông Quý đến tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (đường Lý Tự Trọng cũ) thuộc khu 1 + 2	560.000
	. Các đường vòng quanh phố thuộc băng 1 của các khu dân cư	300.000
	. Các ngõ hẻm còn lại 14 khu	250.000
6	Các vị trí mới phát sinh	
	. Đoạn từ tiếp giáp phố Đồi Cam đến đường Nguyễn Tất Thành	500.000
	PHƯỜNG BẾN GÓT	
1	Khu phố Việt Hưng	
	. Đoạn đường A3H3 đến lối rẽ ra đường Hùng Vương (đường đi công sau chợ Gát)	1.600.000
	. Băng 2 - khu Việt Hưng (dãy 44 ô được quy hoạch sau UBND phường Bến Gót)	800.000
	. Đoạn từ lối rẽ đường Hùng Vương đến chợ Gát	1.500.000
	. Đoạn đường đi chợ Gát rẽ ra đường sắt (tổ 2 phố Việt Hưng)	1.000.000
	. Đường bao quanh tổ 5 Việt Hưng	300.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
2	Khu phố Hoà Bình 1 + 2	
	. Đoạn từ A2A3 Quốc lộ 2 cũ (cổng chùa Hoà Bình)	1.000.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	. Đoạn tiếp giáp QL2 cũ đi Xi nghiệp đường sắt (Công đình làng Việt Trì)	450.000
	. Đoạn từ nút A2 đi xã Sông Lô và các ngõ bao quanh	300.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
3	Khu phố Kiến Thiết	
	. Đoạn tiếp giáp A2A3 đến cổng Công ty than	550.000
	. Đoạn từ cổng Cty đường sắt đến cổng đỏ (Tổ 18 Kiến Thiết)	550.000
	. Ngõ bao quanh phố	300.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
4	Khu phố Hồng Hà 1 + 2	
	. Từ Công an phường Bến Gót đến Trại Thanh Hà	600.000
	. Băng 2 khu Ga Việt Trì	850.000
	. Băng 2 khu Cảng Việt Trì	550.000
	. Cửa Ga Việt Trì đi Bến Gót đường 19,5m	1.000.000
	. Bưu điện ga Việt Trì đi Bến Gót	570.000
	. Xi nghiệp Vật tư đường sắt đi bờ đê sông Hồng	1.000.000
	. Đoạn đường ký túc xá PăngRim	1.000.000
	. Đoạn từ đường sông Thao đến Trạm thực phẩm cũ (tổ 22)	1.000.000
	. Ngõ bao quanh phố	300.000
	. Ngõ hẻm còn lại	250.000
	PHƯỜNG THỌ SƠN	
1	Đường Hùng Vương	
	. Đường ngõ cổng trên chợ Gát (khu vực tổ 4B đến đường Lạc Long Quân)	2.000.000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Trung tâm hội nghị tỉnh	2.000.000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Cty TNHH Chí Hòa	2.000.000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Doanh nghiệp Kim Sơn	2.000.000
	. Ngách từ đường Hùng Vương vào đến hộ ông Thành tổ 7	850.000
2	Đường Hai Bà Trưng	
	. Ngõ từ hộ ông Văn tổ 26B đến hộ bà Ty tổ 26B	1.000.000
	. Đoạn nối từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Tất Thành (khu vực tổ 27B) trừ những hộ quay ra đường Hai Bà Trưng	2.000.000
	. Đường từ ngã 4 Thọ Sơn đến hộ ông Huy tổ 33 - phố Thành Công	2.000.000
3	Khu phố Long Châu Sa	
	<i>Khu vực Công ty xây dựng số 22</i>	
	. Đường từ hộ bà Ngọc đến hộ ông Khanh tổ 10	1.300.000
	. Đường từ hộ ông Khanh đến hộ bà Hới tổ 12	1.300.000
	. Đường từ nhà bà Hới đến hộ nhà bà Quý tổ 11B	1.300.000
	. Đường từ hộ bà Hới đến hộ bà Hằng tổ 11A	1.100.000
	. Ngõ từ bà Lợi tổ 10 đến hộ bà Hòe tổ 10	550.000
	. Đoạn từ hộ ông Lý đến hộ bà Hải tổ 10	700.000
	. Ngõ sau Bệnh viện Xây dựng Việt Trì	350.000
	. Ngõ từ hộ ông Trung đến hộ ông Tường tổ 10	550.000
	<i>Khu vực báo Phú Thọ cũ</i>	
	. Ngõ thuộc băng 1, 2, 3 tổ 11A	550.000
	. Ngõ từ hộ bà Hồng đến hộ ông Diên tổ 11A	350.000
	<i>Khu vực rạp Long Châu Sa</i>	
	. Đường từ hộ ông Hưng đến hộ ông Quỳnh tổ 12	550.000
	<i>Khu vực giáp Trạm xá Nhà máy Mi chính cũ</i>	
	. Từ hộ ông Bình đến hộ ông Căn tổ 15	550.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
	. Khu vực mới quy hoạch thuộc phố Long Châu Sa	250.000
4	Khu phố Sông Thao	

STT	DIỆN GIẢI	Giá 2012
	Khu vực đôi chợ	
	. Đoạn đường từ bà Loan đến hộ ông Bông tổ 8B	1.000.000
	. Đoạn đường từ bà Lâm đến hộ bà Xoán tổ 3A	650.000
	. Đoạn đường từ ông Chiên đến hộ ông Hoi tổ 4A	650.000
	. Ngõ sau chợ Gát (từ hộ ông Hải đến hộ ông Phước tổ 4B)	450.000
	Khu hồ hóa chất	
	. Đoạn đường từ ông Long đến hộ ông Cường tổ 9B	900.000
	. Đoạn đường từ ông Lâm đến hộ ông Mậu tổ 9A	900.000
	. Các ngõ ven hồ Hóa chất tổ 8B	350.000
	Khu đôi xe Xi nghiệp 4 cũ	
	. Đoạn đường từ nhà bà Thêu đến hộ ông Dũng tổ 9B	870.000
	Khu đôi vật tư	
	. Ngõ từ hộ ông Quỳnh đến đường sắt tổ 2	420.000
	. Ngõ từ hộ bà Trường tổ 2 đến hộ ông Tổ tổ 3	350.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	350.000
5	Khu phố Đoàn Kết (Khu vực 221)	
	. Đoạn đường từ hộ ông Bài đến hộ ông Toại đến tổ 19	870.000
	. Các ngõ thuộc băng 2 tổ 16, 22	550.000
	. Các ngõ thuộc băng 3 tổ 16, 22	350.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
6	Khu phố Thành Công	
	Khu đôi lắp máy	
	. Đoạn đường từ hộ bà Thủy đến hộ ông Chiên tổ 27B	1.000.000
	. Các ngõ băng 1, băng 2 đôi lắp máy tổ 28	450.000
	Khu đôi A	
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 30	550.000
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 33	350.000
	Khu đôi Chùa	
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 34	450.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	300.000
	. Khu vực mới quy hoạch thuộc tổ 27B	400.000
7	Khu vực mới phát sinh	
	Khu vực đồng Ghề thuộc phường Thọ Sơn và phường Thanh Miếu	300.000
	PHƯỜNG TIỀN CÁT	
1	Các tuyến đường lớn	
	. Đoạn từ Phố Minh Lang đến cổng Trường Chính trị tỉnh	3.000.000
	. Đoạn từ siêu thị Việt Lâm đến Trung tâm GDTX tỉnh (Phố Tiên Sơn)	3.000.000
	. Từ tiếp giáp đường Hùng Vương (công Công ty xuất nhập khẩu) đến ngã 3 Đài truyền thanh Việt Trì cũ	2.500.000
	. Từ Hải quan Việt Trì dọc đường sắt đến chợ Trung tâm	2.500.000
	. Từ đường Hùng Vương qua công Công ty Bía Hồng Hà ra đường Sông Thao	2.000.000
	. Từ đường Hùng Vương đi qua đường sắt vào cổng Nhà máy xay cũ	1.500.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến Công ty bê tông vật liệu XD CMC (đường Nguyễn Đức Bật)	2.500.000
	. Đoạn từ góc đường sắt tổ 11B phố Anh Dũng song song với đường sắt qua Cung đường ngang đến đường Hùng Vương	1.000.000
2	Khu phố Thành Công	
	. Đoạn từ cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh qua Trường Văn hoá Nghệ thuật đến đường Tiên Dung	1.500.000
	. Đoạn từ cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên qua Đè Hàng và đến đường Tiên Dung	1.200.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	. Đoạn từ cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến ngã 3 tổ 38 các hộ còn lại tổ 39	800.000
	. Các ngõ hẻm còn lại tổ 38	500.000
3	Khu phố Tiên Sơn	
	. Từ cổng Đảng uỷ cơ quan tỉnh qua nhà thờ họ Lưu đến đường Tiên Dung	2.000.000
	. Từ ngã 3 nhà thờ họ Lưu qua hội trường khu đến đường Tiên Dung	1.200.000
	. Các hộ còn lại tổ 41	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	800.000
4	Khu phố Đoàn Kết	
	. Từ đường Hùng Vương đến tập thể Vật liệu chất đốt cũ	1.500.000
	. Từ đường Hùng Vương đến Công Trường tiểu học Chính Nghĩa	1.500.000
	. Từ đường Đoàn Kết qua nhà thờ họ Giáo đến tiếp giáp khu tái định cư tổ 17	1.000.000
	. Từ ngã 3 đi dọc bờ tường bột giặt VIMEX đến đường Đoàn Kết	1.000.000
	. Từ khu tái định cư tổ 17 đến đường Sông Thao	1.500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong đề	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại ngoài đề	500.000
5	Khu phố Minh Hà 1	
	. Các hộ còn lại tổ 18A	2.500.000
	. Các ngõ còn lại (thuộc bảng 2)	1.500.000
6	Khu phố Mai Sơn II	
	. Các đường khu Mai Sơn II	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
7	Khu phố Hồng Hà	
	. Đoạn từ nhà ông Tân song song với đường sắt đến nhà bà Tình Lan	1.500.000
	. Các hộ còn lại khu tái định cư Đồng đầm	1.000.000
	. Đoạn từ nhà ông Lợi song song với đường sắt đến nhà ông Thiềm	1.200.000
	. Từ đường rẽ vào tổ 4A qua hội trường khu ra đường Lạc Long Quân	800.000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong đề	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại ngoài đề	400.000
8	Khu phố Sông Thao	
	. Từ Phố Tân Xương vào đến ngã 3 tổ 7 và tổ 10A + 10B đến cổng Cty CMC	1.200.000
	. Từ phố Tân Xương vào tổ 8B	1.200.000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong đề	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại ngoài đề	400.000
9	Khu phố Thi Đa	
	. Từ siêu thị Việt Lâm đến ngã 3 tiếp giáp tổ 36	1.500.000
	. Từ ngã 3 giáp tổ 36 qua hội trường khu đến đường Tiên Sơn (phố Tiên Sơn)	1.000.000
	. Khu đấu giá đất ở và chợ Tiên Cát	3.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
10	Khu phố Tiên Phong	
	. Từ đường Hùng Vương vào đến đề Moi	1.500.000
	. Từ đường Hùng Vương vào đến trường tiểu học Tiên Cát	1.500.000
	. Từ Trường tiểu học Tiên Cát đến Đề Hàng	1.000.000
	. Các ngõ còn lại	500.000
11	Khu phố Thọ Mai	
	. Đoạn từ Trường Chính trị đến đường Tiên Dung	1.500.000
	. Đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Tiên Dung	1.200.000
	. Các đường qui hoạch (UBKH - Thanh tra Nhà nước)	1.000.000
	. Đường vào nhà văn hoá Thọ Mai cũ	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
12	Khu phố Gát	

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Khu vực trong đề thuộc tổ 3 và tổ 5	800.000
	Các ngõ hẻm còn lại (tổ 1 & tổ 2) thuộc đề	500.000
	Các ngõ hẻm còn lại (tổ 1 & tổ 2) ngoài đề	400.000
13	Khu phố Mai Sơn	
	Đoạn từ Trường Chính trị qua nhà Ông. Quán Điện đến đường Tiên Dung	1.500.000
	Đoạn từ Trường Chính trị đến đường Tiên Dung	1.200.000
	Các đường tái định cư (khu B trường chính trị - khu TBXH cũ)	1.000.000
	Đoạn từ phố Minh Lang (sau băng 1) qua nhà văn hoá đến nhà ông Luyện	1.000.000
	Đoạn từ phố Minh Lang (sau băng 1) đến nhà ông Vọng	1.000.000
	Đoạn từ phố Minh Lang đến nhà bà Viên	1.200.000
	Các hộ còn lại tổ 22A	1.000.000
	Các tuyến đường thuộc khu vực Trung tâm thương mại và nhà ở biệt thự Đồng Mạ	4.000.000
	Các ngõ hẻm còn lại	500.000
14	Khu phố Anh Dũng	
	Đoạn từ cổng Cty CMC ven tường rào Cty CMC đến đường Lạc Long Quân (đường Sông Thao cũ)	2.000.000
	Đoạn từ tiếp giáp đường vào cổng Cty CMC đến hết sân văn hoá thể thao của khu (nhà ông Hội)	2.000.000
	Khu tổ 13	1.500.000
	Tổ 14B đến đường Lạc Long Quân (đường Sông Thao cũ)	1.500.000
	Các đường còn lại của tổ 14B	1.000.000
	Cổng Công ty Bê tông song song đường sắt đến cung đường ngang	
	Đường Hùng Vương đến tiếp giáp tổ 14 khu Anh Dũng	1.500.000
	Các ngõ hẻm còn lại	500.000
15	Khu phố Âu Cơ	
	Từ phố Minh Lang theo tường rào UBND thành phố ra đến đường Hùng Vương	1.500.000
	Các đường khu Âu Cơ (tổ 26)	1.200.000
	Các ngõ hẻm còn lại	500.000
16	Khu phố Tiên Phú	
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Luân đến đường Tiên Sơn	1.200.000
	Đường từ ngã 3 Truyền thanh qua tập thể Công ty 26 đến hội trường khu đổi thành Đoạn từ ngã ba nhà ông Luân vòng nhà bà Liên đến hội trường khu	1.500.000
	Các đường khu Tiên Phú	1.200.000
	Đường vào tổ 46 (lòng hồ công viên Văn Lang)	1.000.000
	Các ngõ hẻm còn lại	500.000
17	Phố Minh Hà 2	
	Đoạn từ cung đường ngang song song với đường sắt đến nhà ông Dũng Phúc	1.200.000
	Các đường còn lại	500.000
	Từ đường Hùng Vương đến hết nhà ông Dũng Phúc	1.500.000
	Từ đường Hùng Vương đến hết cổng trường tiểu học Chính Nghĩa	1.500.000
	PHƯỜNG GIA CẨM	
1	Các ngõ đường Hùng Vương	
	Đoạn đường ngõ 1879 và ngõ 1923	3.000.000
	Đoạn đường ngõ 1620 và ngõ 1642	2.000.000
	Đoạn đường ngõ 2173	1.500.000
	Đoạn đường ngõ 1538	1.200.000
	Đoạn đường ngõ 1502	1.000.000
	Đoạn đường ngõ 1548	1.000.000
	Đoạn đường các ngõ 2112 và các hẻm còn lại	900.000
2	Ngõ Đường Trần Phú	
	Đoạn đường ngõ 23B	1.500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	. Đoạn đường ngõ 23A	1.000.000
	. Ngõ 07, 13	1.000.000
	. Các hẻm còn lại	300.000
4	Ngõ đường Quang Trung (ngõ đường Hòa Phong cũ)	
	. Đoạn đường ngõ 02	2.500.000
	. Đoạn đường các ngõ 40 và ngõ 54	1.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 68 và ngõ 88	1.000.000
	. Đoạn đường ngõ 102	1.000.000
	. Đoạn đường ngõ 14	500.000
	. Đoạn đường các hẻm còn lại	500.000
5	Ngõ đường Châu Phong	
	. Đoạn đường các ngõ 313, 317, 346 và ngõ 356	700.000
	. Đoạn đường ngõ 388, 424	300.000
	. Đoạn đường ngõ 440	2.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 301, 438, 386, 409, 417 và ngõ 457	600.000
	. Đoạn đường các hẻm còn lại	300.000
6	Phố Hàm Nghi (đường Thanh Xuân cũ) và các ngõ	
	. Đoạn từ đường Trần Phú đến số nhà 106 (đoạn đường cũ được chia làm 2 đoạn)	4.000.000
	. Đoạn từ số nhà 107 đến đầu ngõ 188	3.000.000
	. Đoạn từ ngõ 188 đến phố Lê Quý Đôn	3.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 61 (từ số 02 đến 20) và ngõ 78	1.200.000
	. Đoạn đường ngõ 218, 221	500.000
	. Đoạn đường ngõ 111	900.000
	. Đoạn đường các ngõ 15, 29, 43, 26, 44, 121, 127, 130.	800.000
	. Đoạn đường ngõ 169, 188, 174, 180, 183, 184, 186, 211, 249	600.000
	. Đoạn đường các ngõ 141	1.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 77, 86, 92, 95, 139, 146, 194, 200, 206, 226, 256, 258, 267, 299 và các hẻm còn lại	600.000
	. Ngõ 125	300.000
	. Các hẻm ngõ 61 (từ số 02 đến hẻm 6) và hẻm 1 + 2 ngõ 111	500.000
7	Ngõ của phố Lê Quý Đôn (đường Lê Quý Đôn cũ)	
	. Ngõ 2 Từ số nhà 01 đến số nhà 23	1.000.000
	. Ngõ 2 Từ số nhà 25 đến số nhà 59	700.000
	. Đoạn đường ngõ 186, 126, 226	800.000
	. Đoạn đường ngõ 250, 210	800.000
	. Đoạn đường các ngõ 81, 113, 117, 133, 284, 316 và 354	600.000
	. Đoạn đường ngõ 71	500.000
	. Đoạn đường các ngõ 20, 52, 60, 23 và ngõ 53	400.000
	. Đoạn đường các ngõ 231, 167, 183, 203, 294 và các hẻm còn lại	300.000
	. Ngõ 75 - Phố Lê Quý Đôn (Khu ao Hóc Vải)	1.500.000
8	Phố Hà Bổng (đường Kim Đồng cũ) và các ngõ	
	. Các ngõ 22, 49, 41 và ngõ 35	600.000
9	Phố Võ Thị Sáu toàn tuyến	3.000.000
10	Phố Nguyễn Quang Bích (đường Lê Văn Tám cũ) toàn tuyến	2.000.000
11	Phố Hà Liễu (Đường Nhi Đồng cũ) và các ngõ	
	. Ngõ từ đường Hùng Vương đến phố Phan Chu Trinh	3.300.000
	. Đoạn đường ngõ 38	600.000
	. Đoạn đường ngõ 17, 19	500.000
	. Đoạn từ phố Phan Chu Trinh đến Trường cấp 3 Việt Trì	2.600.000
	. Ngõ 20, 22, 31, 36	700.000
12	Phố Phan Chu Trinh (đường Phan Chu Trinh cũ) và các ngõ	

STT	ĐIỂN GIẢI	Giá 2012
	. Đoạn đường từ số 02 - 24, 01 - 09, 15 - 29, 01 - 132, 73 - 105 (toàn tuyến)	4.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 71, 75, 41, và ngõ 42	1.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 15 và ngõ 2	700.000
	. Đoạn đường ngõ 71B và các hẻm còn lại	500.000
13	Đường Lãng Cẩm và các ngõ	
	. Đoạn đường từ đường Trần Phú qua nhà văn hoá TP, Bệnh viện Y học CT đến hết nhà ông Nguyễn Huy Mai	2.000.000
	. Số nhà 107 ra ngõ 13 (Trần Phú)	1.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 02 và ngõ 49	1.000.000
	. Đoạn đường ngõ 225	300.000
	. Đoạn đường ngõ 105	600.000
	. Đoạn đường các ngõ 01, 09, 36, 42, 50, 69, 52, 07 và các hẻm còn lại khu 3 + 4	300.000
14	Đường 30-4 và các ngõ	
	. Đoạn đường từ số 01 đến số 37	1.500.000
	. Đoạn đường từ số 39 đến số 59	1.200.000
	. Đoạn đường ngõ 02 (từ số 02 đến số 54 và từ số 01 đến số 19)	1.000.000
	. Các hẻm còn lại	600.000
15	Các ngõ của phố Hà Chương (đường Hà Huy Tập cũ)	
	. Đoạn đường các ngõ 11, 21 và hẻm 06	1.000.000
	. Đoạn đường ngõ 47	600.000
	. Đoạn từ ngõ 1502 đường Hùng Vương qua cây xăng Gia Cẩm và trường tiểu học Tiên Dung đến phố Hà Chương	3.000.000
16	Phố Nguyễn Thái Học (đường Nguyễn Thái Học cũ) và các ngõ	
	. Đoạn đường từ đường Hùng Vương đến nhà ông Bảo	3.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 73 và ngõ 85	800.000
17	Phố Hoàng Hoa Thám (đường Hoàng Hoa Thám cũ) và các ngõ	
	. Đoạn đường từ đường Hùng Vương đến ngã ba Ao Dệt	3.000.000
	. Đoạn đường ngõ 31, ngõ 10 và các ngõ còn lại	800.000
18	Các vị trí mới phát sinh	
	Khu đô thị Trầm Sào	7.000.000
PHƯỜNG TÂN DÂN		
1	Các tuyến đường rẽ từ đường Nguyễn Tất Thành	
	. Đường từ LĐLĐ tỉnh đến nhà bà Tích Tổ 1 Tân Việt	1.500.000
	. Đường từ BHXH tỉnh đến nhà ông Hội Dung Tân Việt	1.800.000
	. Đường từ hộ ông Dũng tổ 3 đến tiếp giáp đường Trần Phú phía sau Tỉnh uỷ	1.800.000
	Đường Vũ Thê Lang (từ đường Trần Phú qua trường Chính trị thành phố đến hết địa phận phường Tân Dân)	2.500.000
	. Đường ngang từ đường Tân Bình (Phố Hàn Thuyên) sang đường Nguyễn Tất Thành khu tổ 6 a Sô TN và MT và VKS tỉnh (đổi tên thành Đường 13m khu phố Tân Tiến và Tân Xuân nối từ đường Tân Bình sang đường Nguyễn Tất Thành)	1.800.000
	. Đường khu dân cư đôi Ong Vàng (sau Bệnh viện tỉnh)	2.000.000
2	Khu Tân Bình	
	. Đường khu tổ 4 từ nhà ông Viêt đến tiếp giáp đường Châu Phong (Khu giáo viên Trường chuyên Hùng Vương, tổ 19B khu Tân An cũ)	1.800.000
	. Đường từ tổ 3 từ nhà ông Tuấn xuống nhà ông Tần đến khu dân cư ven Trường chuyên Hùng Vương (tổ 20B Tân An cũ)	1.500.000
	. Đường từ nhà ông Quang tổ 3 khu giáo viên Trường chuyên đến nhà ông Vàng (Tổ 20B phố Tân An cũ)	1.500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Bình (tách Khu Tân An cũ)	500.000
3	Khu phố Tân An (Mới)	

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	. Đường bao quanh đôi mâm xôi tổ 3 (từ nhà ô Cường Nhân đến nhà ô Đức tổ 25 phố Tân An cũ)	1.500.000
	. Đường nhà ô Minh Kim tổ 2 đến giáp đường bao quanh đôi mâm xôi (trước nhà VH)	1.000.000
	. Đường sau nhà VH khu phố sang nhà ô Nghiệp tiếp giáp với đường Châu Phong đi SOS	1.000.000
	. Đường tổ 5; 6 và phía sau nhà ô Điểm; bà Nga	1.000.000
	. Bể nhà ô Trụ và ô Kiệm (tổ 6)	800.000
	. Ngõ nhà bà An Tĩnh tổ 3 (thay Ngõ ông Kế, bà Duyệt tổ 3)	500.000
4	Khu phố Tân Thuận	
	. Đường tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành đến nhà bà Loan giáp Trường THCS Văn Lang rộng 10 m	1.500.000
	. Đường từ nhà ông Chùy tổ 2 đến nhà ông Ngọc	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại tổ 1, tổ 2	500.000
5	Khu phố Tân Tiến	
	. Đường từ nhà ô Huyền tổ 3 đến nhà ô Nam tổ 4 (tổ 11; 12 cũ)	1.500.000
	. Đường rộng 6,5m; 7m trong khu Tân Tiến (tổ 13, 14, 10a, 10b cũ)	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong khu Tân Tiến	500.000
6	Khu phố Tân Xuân (tách từ phố Tân Tiến)	
	. Đường khu tổ 7, tổ 8 từ nhà bà Thanh Cảnh đến nhà ông Nhu và từ nhà bà Nhân đến nhà bà Đù	1.000.000
	. Đường từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tài phía sau Sở GD và Đào tạo	1.000.000
	. Đường từ Công an phường Tân Dân đến nhà ông Cửu Bình tổ 9	1.800.000
	. Đường từ nhà ông Sinh tổ 2 đến nhà bà Bình giáp nhà ông Nhạc Tiến chạy dọc phía sau các cơ quan của tỉnh.	1.500.000
	. Ao Hóc Chuối	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong khu Tân Xuân	500.000
	. Khu đấu giá Tân Xuân	4.000.000
7	Khu phố Tân Phú	
	. Đường khu tổ 4 sang Trường Dự bị ĐH DTTW từ nhà ô Sơn đến nhà ô Tự tổ 3	1.800.000
	. Đoạn từ nhà bà Hiền đến nhà bà Nga tổ 3 (tổ 27B cũ)	1.500.000
	. Đoạn từ nhà ô Xuyên tổ 2 đến nhà ô Khoản ô Sơn tổ 2	1.000.000
	. Bể 2 khu tổ 2 từ nhà ô Xuân đến nhà ô Khoa Trục	1.000.000
	. Đường tiếp giáp đường Trần Phú xuống chợ Tân Dân	2.500.000
	. Đường quy hoạch tổ 2 khu Lạc Ngàn phố Tân Phú (từ nhà ông Khoa Trục đi Dữu Lâu)	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
8	Khu phố Tân Thịnh	
	. Đường rộng 11m khu tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 thuộc bể 2, 3 đôi gò Cạn (tổ 29A, 29B, 29C của phố Tân Phú cũ)	1.500.000
	. Đường thuộc bể 4, 5 khu đôi gò Cạn và các ngõ hẻm còn lại	500.000
9	Khu phố Tân Thành	
	. Đoạn từ nhà ông Minh Xuân đến nhà ông Hoà (khu chợ Tân Dân)	1.000.000
	. Đoạn từ nhà bà Hữu đến nhà ô Mỹ khu Trầm Mộc tổ 4	700.000
	. Đoạn từ nhà ông Lan đến giáp nhà ông Bình Năm tổ 3	700.000
	. Các đường ngõ phía sau Đài Truyền thanh tỉnh tổ 5; 7; 8 từ nhà ô Tỉnh đến nhà ô Xuân, nhà ô Đoàn xuống giáp cơ quan Đài truyền hình cũ	700.000
	. Đoạn từ cổng Đài Truyền hình tỉnh đến giáp nhà ông Thạch đường Tân Đức (đổi tên Phố Thiệu Hoa)	800.000
	. Đoạn từ nhà ô Cường Dung đến nhà ô Thạch và nhà ô Ngự ô Thắm tổ 2	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Thành	500.000

STT	PHẦN DIỄN GIẢI	Giá 2012
10	Khu phố Tân Việt	
	. Phố Đồi Giã (đường Tân Việt cũ) từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiểu đoàn đoàn 2 lữ 297 (đã gộp đoạn từ Tân Việt đến nhà ông Đặng tổ 5)	1.000.000
	. Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Hùng tổ 5 qua nhà ông Đặng đến miếu	500.000
	. Đường tiếp giáp nhà ông Xâm Lộ đến nhà ông Bảo Hợi tổ 4 Tân Việt	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Việt	500.000
	. Đường quy hoạch khu đề then cửa đình	300.000
	. Các tuyến đường thuộc quy hoạch khu tổ 2 phố Tân Việt	300.000
11	Đường quy hoạch tổ 2 khu Lạc Ngân phố Tân Phú (từ nhà ông Khoa Trục đi Dữu Lâu)	500.000
	PHƯỜNG DỮU LÂU	
1	Băng II đường Trần Phú	1.200.000
2	Băng II đường Nguyễn Du (đoạn từ cây xăng đến nghĩa trang liệt sỹ)	500.000
3	Từ giáp đường Châu Phong đến hết trường dạy nghề (đôi Cây Mốc và đôi Gò a)	700.000
4	đường Đê Mát (đoạn từ tiếp giáp đường Trần Phú đi đê Sông Lô)	700.000
5	Đoạn đường từ đường Trần Phú đến hết trụ sở UBND phường Dữu Lâu (đường Đê Sòi)	1.000.000
6	Đoạn từ UBND phường Dữu Lâu đến Lợi Mua	500.000
7	Đoạn từ đường Trần Phú đến đầu làng Dữu Lâu	600.000
8	Đường bao quanh Trường Dạy nghề	600.000
9	Đường từ tổ 4A khu Hương Tràm đến đôi Ong Vàng	400.000
10	Đoạn từ đường Nguyễn Du đến nhà ông Đắc (khu Quế Trạo)	500.000
11	Đoạn từ đường Nguyễn Du (ông Chương) - đình Quế Trạo	400.000
12	Đoạn từ đê Sông Lô đến bến phà Đức Bắc	600.000
13	Đất trong tổ 1, 2a, 2b khu Quế Trạo và đất trong tổ 3a, 4a khu Hương Tràm	300.000
14	Các đường trong tổ 3a, 4a khu Hương Tràm	400.000
15	Các đường trong tổ 3b, 4b khu Hương Tràm	600.000
16	Đất khu dân cư trong tổ 3b, 4b khu Hương Tràm	450.000
17	Đường từ nhà ông Lâm - Tổ 7 đến nhà ông Kết	600.000
18	Các đường trong tổ 5, 6, 7 khu Bảo Đà	400.000
19	Đất khu dân cư tổ 5, 6, 7 khu Bảo Đà	300.000
20	Các đường trong tổ 8, 9, 10 khu Dữu Lâu	350.000
21	Đất khu dân cư trong tổ 8, 9, 10 khu Dữu Lâu	300.000
22	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu I	400.000
23	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu II (các tổ 16, 17, 18, 20)	300.000
24	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu phố III	400.000
25	Đồng Chằm Thu	600.000
26	Đồng Cửa Rừng	600.000
27	Đất khu đôi địa chất - khu Hương Tràm	600.000
28	Đất khu vực Rừng Cấm - khu Hương Tràm	600.000
29	Đất băng 3 - đường Trần Phú Dữu Lâu	600.000
30	Đường từ nhà ông Tiến Tú đến nhà bà Thu khu I	1.000.000
31	Đường từ chợ Dầu (giáp đường Trần Phú) đến đôi Sau Sau	700.000
32	Đường trong khu tái định cư Trung tâm thể thao	600.000
33	Khu đôi Rừng Làng (khu Quế Trạo)	400.000
34	Đường từ đình Hương Tràm đến nhà ông Hân (tách đường từ đình Hương Tràm đi Hoà Phong (Nông Trang)	600.000
35	Đường từ nhà ông Hân đến giáp phường Nông Trang (Đường từ đình Hương Tràm đi Hoà Phong (Nông Trang)	700.000
36	Đoạn từ đường Trần Phú - bà Phụng (Tổ 22 khu III)	500.000
37	Đoạn từ đê sông Lô (khu II) - ông Lợi Quế Trạo	400.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
38	Đường Lê Đồng (từ NM đóng tàu - đê Mai Thọ)	600.000
39	Đường bao quanh tổ 6 khu Bảo Đà	450.000
40	Khu vực nhà vườn đôi Ong Vàng	2.000.000
41	Đất xóm Hóc Tha (tổ 3B - khu Hương Trầm)	600.000
42	Đất đồng Đê Sỏi, Cây Nhãn, Hưng Vạn	600.000
43	Đất tổ 19 khu phố II	350.000
44	Đường từ nhà Tường (tổ 4a) đến nhà ông Sáu	400.000
45	Đường từ nhà ông Hùng tổ 6 đến cổng Gò Gianh (giáp đường Hoà Phong kéo dài)	600.000
46	Đất trong khu gia đình Đoàn nghệ thuật Chèo Phú Thọ	400.000
47	Đường Đồng Lạc Ngàn giáp phường Tân Dân	600.000
48	Băng 1 đường Nguyễn Du mới	3.500.000
49	Băng 2 đường Nguyễn Du mới	2.500.000
50	Băng 1 đường Hòa Phong (đường Quang Trung) kéo dài	3.600.000
51	Băng 2 đường Hòa Phong (đường Quang Trung) kéo dài	2.000.000
52	Đất trong khu dân cư đôi Ong Vàng giáp trường THPT Dân lập Việt Trì	600.000
PHƯỜNG NÔNG TRANG		
1	Các tuyến đường lớn	
	. Phố Hoàng Hoa Thám (đường Hoàng Hoa Thám cũ)	3.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương vào cổng Bộ CHQS tỉnh Phú Thọ	2.000.000
2	Khu phố 1A	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua Bưu điện Nông Trang vào khu 1A (đến đường ngang sau rạp Hoà Phong)	900.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua UBND phường Nông Trang vào khu 1A	900.000
	. Đường từ đường Hùng Vương qua công Cty Ong vào khu 1A đến đường ra đình Nông Trang	900.000
	. Đường ngang khu 1A (từ rạp Hoà Phong đến dốc ngược)	700.000
	. Đường từ đường Quang Trung (Hoà Phong cũ) từ A9, C9 qua nhà ông Thuật, nhà ông Chúc đến điểm rẽ đình Nông Trang	700.000
	. Đường khu 1A, 1B	700.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	400.000
3	Khu 1B	
	. Đường từ nút C9 đường sắt đi Hương Trầm (Dầu Lâu)	1.000.000
	. Đoạn từ tiếp giáp đường C9 đi Hương Trầm qua nhà ông Bình (Tổ trưởng 9B) đến nhà ông Quý tổ 9A	700.000
	. Đoạn từ tiếp giáp đường C9 đi Hương Trầm qua nhà ông Tuấn (Thành đội) đến hết khu tập thể Cty may cũ	1.000.000
	. Các ngõ hẻm khu 1B (đôi Pháo)	400.000
	. Các ngõ hẻm khu 1B (đôi Mỏ Quảng) (Đổi thành Đoạn nối từ đường Nguyễn Tất Thành qua khu nhà ở CB BCHQS Tỉnh ra tiếp giáp đường Hoà Phong kéo dài)(Mới xây dựng đường nhựa)	1.000.000
4	Khu phố 2A	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua công chợ Nông Trang đến đường 20-7	2.500.000
	. Đường từ A10 - C10 ven tường Bệnh viện Dệt đến nhà ông Minh	900.000
	. Đoạn nối từ A10 - C10 đường vào cổng Tỉnh đội (qua cấp 2 Dệt)	700.000
	. Đường tiếp giáp đường Vũ Duệ (đường 20/7)(nhà ông Viện tổ 17 đến gặp đường sau cổng Tỉnh đội)	1.000.000
	. Đường từ đường Hùng Vương (nhà ông Hải) đến nhà ông Minh (cả đường trên và dưới)	700.000
	. Ngõ tiếp giáp đường đi 20/7 (đường Vũ Duệ) qua Bệnh xá Tỉnh đội cũ vòng ra nhà ông Công trưởng khu 2A	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 2A	400.000

STT	TIỀN GIẢI	Giá 2012
5	Khu phố 2B	
	. Đường tiếp giáp từ đường Hùng Vương đến đình Nông Trang	1.000.000
	. Đường từ tiếp giáp, vào công Tinh đội xuống nhà ông Hải	800.000
	. Ngõ từ sau công Tinh đội xuống Trường tiểu học Nông Trang cũ vòng ra đường sắt về công sau Tinh đội	800.000
	. Ngõ nối đường qua BHYT vào Tinh đội và từ Tinh đội xuống dốc ngược	600.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 2B	400.000
6	Khu phố 3	
	. Đường tiếp giáp đường đi Cty xây dựng hạ tầng vào hết nhà trẻ Hoa Sen (khu Lâm Thắng)	800.000
	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Sen ra đường sắt (ranh giới khu 3, 4) đến đường rẽ khu 5	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 3	400.000
7	Khu phố 4	
	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Sen vòng sau qua nhà ông Long ra đường sắt đến tiếp giáp khu 3	450.000
	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Sen đến tiếp giáp khu 6B	450.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 4	400.000
8	Khu phố 5	
	. Ngõ từ đường sắt qua công nhà ông Thử đi Dữu Lâu	500.000
	. Ngõ từ đường sắt qua nhà trẻ Hoa Phượng đến hết đường khu 5	450.000
	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Phượng vòng qua nhà ông Huệ (trường khu cũ) đến hết đường	450.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 5	400.000
9	Khu phố 6A	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương vòng sau chợ Nông Trang qua nhà ông Cát (trường khu 6A cũ) đến công sau chợ	1.000.000
	. Ngõ từ tiếp giáp đường Hùng Vương qua nhà ông Tâm (trường khu cũ) đến nhà ông Trương Nga	450.000
	. Đường chia khu 6A, 6C	450.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 6A	400.000
10	Khu phố 6B	
	. Đường từ ngã tư đôi Ông To đi qua Trường đào tạo Công nhân kỹ thuật xây dựng (bằng 1 Ông To đến đường sắt)	2.000.000
	. Đường từ tiếp giáp đường 20/7 vào tổ 68 qua trạm y tế đến hết đường	400.000
	. Đường ven Trường đào tạo Công nhân xây dựng qua nhà bà Mậu (tổ trường 70A)	450.000
	. Đường nội bộ đôi ông To	700.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 6B	400.000
11	Khu phố 6C	
	. Đoạn từ ngã tư đôi ông To đi đường sắt (trại giam)	1.500.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua phòng khám Đa khoa phía bắc đến tường rào Cty xây dựng Hạ tầng	700.000
	. Các ngõ hẻm còn lại của khu 6C	400.000
12	Khu phố 7	
	. Đường từ đường Hùng Vương qua HTX giấy nền Việt Hà cũ ra đường Nguyệt Cư	1.000.000
	. Đường nối từ đường vào HTX giấy nền Việt Hà cũ qua nhà trẻ Hoa Hồng đến H10 - từ nhà trẻ đến nhà ông Nghi	700.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 7	400.000
13	Khu phố 8	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua trạm biến áp ao cá Dệt	1.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương (Công an cứu hoả) vào đường ven ao cá Dệt ra đường Hùng Vương (đến nhà ông Ngô Đức Thành)	700.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đoạn từ đường Hùng Vương (điểm đối diện Cty Ông) vào đến đường ven ao cá Dệt	700.000
	Đường tiếp giáp đường Nguyệt Cư qua nhà ông Đích đến giáp phường Minh Nông	500.000
	Băng II tổ 90, khu 8	500.000
	Các ngõ hẻm còn lại khu phố 8	400.000
	PHƯỜNG MINH PHƯƠNG	
	Đoạn đường từ ngã 3 Trung tu ô tô đến cổng nhà ông Lâm	1.500.000
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đình Văn Cơ	1.500.000
	Đoạn từ đường Nguyệt Cư qua cổng Trường THCS Minh Phương đến chợ Minh Phương	1.600.000
	Các đường giao thông chính các khu Cao Đại, Liên Minh, Tân Phương, Trung Phương, Văn Cơ, Liên Phương, Hợp Phương.	500.000
	Đường Nguyệt Cư (Công ty vải sợi Nghĩa Hưng) đi ngã ba đông lạnh	1.500.000
	Đất còn lại phía trong đường chính của các khu	300.000
	PHƯỜNG MINH NÔNG	
1	Khu xóm Minh Tân	
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hội trường Minh Tân	1.500.000
	Đoạn từ hội trường dân cư đến hết dốc Minh Tân (nhà ông Bình)	800.000
	Đoạn từ đường Hùng Vương ven theo đồng đến ngã 3 lỏi rẽ lên hội trường xóm (đối diện Sở Giao thông)	1.500.000
	Băng 1 trục đường Mã Lao	800.000
	Đoạn từ đường Hùng Vương ven theo đồng đến nhà ông Thế	1.000.000
	Các đường còn lại trong xóm	500.000
2	Khu xóm Thông Đậu	
	Đoạn từ kho Vật tư đến dốc Thông Đậu (đến hết nhà ông Ngang, ông Hoàng)	1.400.000
	Đoạn từ dốc Thông Đậu đến đường Lạc Long Quân	1.000.000
	Đoạn từ ngã 4 (ông Vân + ông Phong) rẽ đến nhà ông Ninh	600.000
	Các đường còn lại trong xóm Thông Đậu	500.000
	Đoạn dốc đá từ giáp phường Gia Cẩm xuống ven đồng	800.000
	Các ngõ hẻm còn lại	350.000
3	Khu xóm Minh Bột	
	Đoạn từ đường Nguyệt Cư đến nhà bà Thịnh	800.000
	Đoạn từ đường Văn Lang (đường QL2 cũ) đến nhà bà Khuyến	900.000
	Đoạn từ ngõ nhà bà Khuyến đến đường rẽ lên hội trường xóm Minh Bột	700.000
	Đoạn đường trong đề 308 (Băng 1)	900.000
	Đoạn đường ngoài đề 308 (Băng 1)	700.000
	Đoạn từ nhà ông Đạt đến nhà bà An Phương	600.000
	Các đường còn lại trong xóm Minh Bột	500.000
	Đồng Mun (Tái định cư 32C)	800.000
	Đất quy hoạch mới bãi hạ bện	400.000
4	Khu xóm Hòa Phong	
	Đoạn từ đường Nguyệt Cư đến cổng Trường Tiểu học	1.200.000
	Đoạn từ đường Nguyệt Cư (lối rẽ cổng nhà ông Hiền + ông Sáu) đến cổng Trường Tiểu học	1.200.000
	Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Vinh + ông Cầu	1.200.000
	Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Hà Mai	1.000.000
	Đoạn từ nhà bà Thủy đến nhà ông Luyện	800.000
	Đoạn từ nhà ông Bình Phương đến nhà ông Thu	1.200.000
	Đoạn từ nhà bà Nga đến nhà ông Thành Xâm	900.000
	Đoạn từ nhà bà Hữu theo ven đồng đến nhà ông Đoàn	1.000.000
	Đoạn từ nhà ông Chi đến dốc lên ao cá dệt theo ven đồng	800.000

STT	DIỆN GIẢI	Giá 2012
	Các đường còn lại trong xóm Hòa-Phong	500.000
5	Khu xóm Hồng Hải	
	. Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến hết cổng nhà ông Yên	1.000.000
	. Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến hết nhà bà Bằng ra đê	600.000
	. Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến hết đất nhà ông Khoa, ông Đồng	700.000
	. Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (trong đê)	600.000
	. Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (ngoài đê)	500.000
	. Đất quy hoạch mới Đồng Đàm (bằng sau)	700.000
	PHƯỜNG VÂN CƠ	
1	Đường Tân Viên (Tên đường cũ là Đường Bạch Đằng)	
	. Đoạn từ nút A12 đến Cty CP nhựa cao cấp và xây dựng	1.200.000
2	Phố Đông Sơn (Tên đường cũ là đường Nguyễn Việt Xuân)	
	. Đoạn từ Đường Hùng Vương đến đường sắt cắt ngang	1.700.000
3	Khu phố 1	
	. Đoạn đường từ Hùng Vương vào cổng nhà ông Triệu tổ 1B	850.000
	. Từ tiếp giáp nhà ông Quý đến nhà văn hoá khu 1	850.000
	. Ngõ từ nhà ông Năm qua nhà ông Tuy tổ 1B	450.000
	. Ngõ từ nhà ông Chi qua nhà bà Hà ra đường sắt tổ 1C	650.000
	. Các ngõ hẻm còn lại tổ 1A, 1B, 1C, 2	350.000
	. Đoạn đường từ nhà bà Thu tới nhà ông Vượng (tổ 3B)	350.000
	. Đường từ nhà ông Tấn đến nhà ông Tú	450.000
	. Đoạn đường từ nhà bà Trinh tới nhà ông Chi Phan	600.000
	. Đoạn đường từ nhà ông Chi đến nhà ông Lưu tổ 3A	350.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 1	250.000
4	Khu phố 2	
	. Đường từ khách sạn Hoàng Long vào ao Cty Việt Hà đổi tên đường thành Phố Từ Diên: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường QH khu Lò Đá.	1.300.000
	. Đoạn đường từ ao Cty Việt Hà vào cổng Trường THCS Vân Phú đổi tên đường thành Phố Từ Diên: Đoạn từ đường QH khu Lò Đá vào phường Vân Phú	1.000.000
	. Đoạn đường từ tiếp đường Hùng Vương vào nhà trẻ Hoa Sen	600.000
	. Các ngõ hẻm sau Bách hoá xi măng tổ 6 + 8	350.000
	. Đoạn đường bưu điện Vân Cơ vào cổng Chi cục dự trữ	600.000
	. Đường Hồ Xuân Hương: Từ UBND phường Vân Cơ đến hết nhà văn hoá khu 2	850.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà văn hoá khu phố 2	600.000
	. Đoạn từ nhà ông Dự đến tiếp giáp đường Hồ Xuân Hương	850.000
	. Các ngõ hẻm còn lại thuộc tổ 5, tổ 7	350.000
	. Đường từ nhà ông Thuật đến tiếp giáp nhà ô Thu tổ 8	450.000
	. Đường Hồ Xuân Hương từ nhà văn hoá khu 2 vào Trường trung học cơ sở	450.000
	. Ngõ hẻm còn lại khu 2	250.000
5	Khu phố 3	
	. Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.300.000
	. Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi qua Cty may đến Trường Mầm non tư thục Thanh Vân	850.000
	. Từ Trường Mầm non tư thục Thanh Vân đến nhà ông Minh Như	450.000
	. Các ngõ tập thể Cty đường bộ cũ tổ 17B	350.000
	. Ngõ từ nhà ông Thành Đăng vào nhà ông Minh Như tổ 14	450.000
	. Ngõ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi vào Trại biển thể cát sỏi	450.000
	. Ngõ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi vào qua nhà bà Thái	450.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 3	300.000
6	Khu phố 4	

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	. Đoạn từ Cty CP cửa nhựa cao cấp và xây dựng đến Trại giam đổi tên đường thành đường Tân Viên	450.000
	. Đường Trần Quốc Toàn đến cổng trường tiểu học Vân Cơ	850.000
	. Đường Ngô Tất Tố đến cổng Công ty cơ giới 14	850.000
	. Đoạn từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Hiệu	525.000
	. Ngõ Hoà Bình từ Cty Việt Hùng vào Trường THCS Vân Cơ	450.000
	. Ngõ từ XN cơ giới 14 đến nhà ông Thống	450.000
	. Ngõ sau Trường Tiểu học và THCS Vân Cơ	350.000
	. Đường nối tổ 13 đi tổ 18	350.000
	. Các ngõ hẻm còn lại tại khu 4	250.000
7	Khu phố 5	
	. Phố Gò Mun (đường Tô Vĩnh Diện cũ): Từ A12 đến dốc đội xe Thủy lợi cũ	1.200.000
	. Từ phố Gò Mun đến hết nhà ông Dược	500.000
	. Từ đội xe Thủy lợi đến hết kho xăng dầu	850.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 5	250.000
8	Khu phố 6	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương vào khu tập thể Cty ô tô	600.000
	. Đoạn từ tiệm vàng Công Tuấn đi nghĩa trang Minh Phương	450.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 6	300.000
	PHƯỜNG VÂN PHÚ	
	. Đường Trường Chinh (Đường nội thị từ Vân Phú đi Thụy Vân cũ (từ Trường dạy nghề vào KCN). (Cổng trên)	3.000.000
1	Khu 1	
	. Đất băng 2 +3 đường Hùng Vương (đất băng 2 +3 đường QL2 cũ)	1.500.000
	. Đất băng 1 Đường Lạc Hồng (nối QL 2 đến đường rẽ Trạm xá QK2) (đất băng 1, đường QL 32C đến đường rẽ Trạm xá Quân khu 2 cũ)	1.500.000
	. Đường vành đai Quân khu 2	800.000
	. Đoạn từ Trạm xá QK 2 đến giáp ngã ba Đền Hùng đổi thành đoạn từ ngã ba cổng Đền Hùng đi đường Lạc Hồng	1.000.000
	. Đoạn nối từ Đường Hùng Vương đến trường THPT Kim Đức	1.000.000
	. Đất băng 4 đường Hùng Vương (thuộc khu 1)	1.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà ông Hoa Hưng (Khu 1)	1.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương (nhà ông Duân) đi Kim Đức	1.000.000
	. Đất còn lại	400.000
2	Khu 2	
	. Đất băng 1 đường Lạc Hồng đến giáp xã Hy Cương (đất băng 1, đường QL 32C từ đường rẽ Trạm xá Quân khu đến giáp xã Hy Cương cũ)	1.500.000
	. Hai bên đường, đoạn từ đường Lạc Hồng đến giáp tuyến đường nội thị Vân Phú - Thụy Vân	500.000
	. Đất băng 2 khu tái định cư đường Lạc Hồng	500.000
	. Khu quy hoạch chia lô Đồng Đá Trắng - Cây Mít (trừ băng 1 giáp đường vành đai Quân khu 2) - Thuộc khu 2	400.000
	. Đất còn lại	200.000
3	Khu 3	
	. Đoạn đường liên thôn từ đường Hùng Vương đến giáp tuyến đường nội thị Vân Phú - Thụy Vân đổi thành hai bên đường liên thôn từ đường Hùng Vương đến khu tái định cư B1	1.500.000
	. Đất còn lại ở các đường nhánh, gồm:	1.000.000
	- Đoạn từ nhà văn hoá khu 3 đi sang đường Hùng Vương	1.000.000
	- Đoạn từ nhà ông Sang đi khu công nghiệp	1.000.000
	- Đoạn từ nhà bà Nọc đi Giếng Muối	1.000.000

STT	DIỆN GIẢI	Giá 2012
	- Đoạn từ nhà ông Phú đi đường khu công nghiệp	1.000.000
	Băng 2+3 khu tái định cư B1 (thuộc khu B)	
	. Đất còn lại	400.000
4	Khu 4	
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	1.000.000
	. Đất các ngõ hẻm còn lại	400.000
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Hà	1.000.000
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Chương	600.000
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng chính nghĩa trang	1.000.000
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Thanh	800.000
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Chắp	600.000
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà bà Cúc Khoái	600.000
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Tùng	600.000
	Băng 2 đường Hùng Vương	1.000.000
5	Khu 5	
	. Đất hai bên đường đoạn từ Trại giam đến giáp phường Dữu Lâu, Phượng Lâu	600.000
	Đoạn từ bờ ao đến khu tái định cư Gò Na	500.000
	Đoạn từ Gò Đá đi phường Nông Trang và Dữu Lâu	500.000
	Đoạn từ Cội Nụ đi phường Nông Trang	500.000
	Khu tái định cư Gò Na	200.000
	. Đất còn lại	200.000
6	Khu 6	
	. Đoạn từ giáp phường Vân Cơ qua UBND phường Vân Phú đến đường Nguyễn Tất Thành	1.000.000
	Đoạn giáp đường Nguyễn Tất Thành đến ngã tư cổng nhà ông Nguyễn	
	. Đoạn giáp từ đường Nguyễn Tất Thành qua DNTN Linh Anh đến gặp đường liên thôn	1.000.000
	. Đoạn đường từ ngã 4 đi khu 8 giáp xã Phượng Lâu	500.000
	. Đoạn đường từ cây đa đến bờ Luông và đoạn đường từ Trạm bơm đến cổng đình	800.000
	Đoạn từ nhà ông Giảng đến Bờ Mít	
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
7	Khu 7	
	. Đoạn đường từ UBND phường Vân Phú đi Trại giam Phú Đức	500.000
	. Đất quy hoạch vào tái định cư Gò Na	200.000
	Khu quy hoạch chia lô Dọc Chòi	500.000
	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Khu quy hoạch chia lô Dọc Chòi	600.000
	Đường bê tông xi măng trong xóm	600.000
	Khu quy hoạch tái định cư Gò Na	200.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
8	Khu 8	
	. Đoạn từ (Bờ Lối) đi Phượng Lâu	500.000
	Đoạn từ cổng nhà ông Huân đến nhà ông Cò	600.000
	Đoạn từ nhà Tuấn Minh đến nhà ông Đoàn	600.000
	Đoạn từ nhà ông Cừ đến bờ Khuân Đàm	600.000
	Đoạn từ nhà bà Chiến đến nhà ông Phú Viên	600.000
	Đoạn từ nhà ông Tục đến trường THCS Mạn DeoK	600.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
9	Khu tái định cư đường Nguyễn Tất Thành	
	Băng 1 TĐC đường Nguyễn Tất Thành	2.500.000
	Băng 2 TĐC đường Nguyễn Tất Thành	2.000.000
	Băng 3 TĐC đường Nguyễn Tất Thành	1.500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Bảng 4 TĐC đường Nguyễn Tất Thành	800.000
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã, phường là 23, trong đó:

1 Phường (13):

Giá Cẩm; Tiên Cát; Nông Trang; Thanh Miếu; Bến Gót; Bạch Hạc; Dữu Lâu; Văn Cờ; Tân Dân; Thọ Sơn; Minh Phương; Minh Nông; Văn Phú

2 Xã đồng bằng (5):

Sông Lô; Trung Vương; Thụy Vân; Phượng Lâu; Tân Đức.

3 Xã trung du (1):

Hùng Lô

4 Xã miền núi (4):

Hy Cương, Chu Hoá, Thanh Đình, Kim Đức.



BẢNG GIÁ ĐẤT PHÌ NÔNG NGHIỆP NĂM 2012
THỊ XÃ PHÚ THỌ
(Từ trang 1 đến trang 7)



STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
1	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
	XÃ VĂN LUNG	
1	Đường Tỉnh 315 B	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền từ cầu Quảng đến đường rẽ khu 1	1.500.000
	Đất hai bên mặt tiền đường rẽ khu 1 đến giáp nhà Ô.Trường khu 4	1.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đất từ nhà ô.Trường đến Nghĩa Trang KM4	1.300.000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ đường vào Nghĩa trang Km4 đến Cầu Dóc	600.000
2	Đường ĐH7	
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ đường Tỉnh 315 đến hết nhà ô.Tăng khu 3	200.000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ nhà ô.Hiền khu 3 đến đường rẽ đi Đông Thành	150.000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ nhà Ông Sao khu 5 đến đường Tỉnh 315 B	200.000
3	Đất băng hai đường Tỉnh 315B	150.000
4	Đất 2 bên đường bê tông liên thôn, xã	100.000
5	Đất các khu vực còn lại của xã	70.000
	XÃ HÀ THẠCH	
1	Đường Tỉnh 315B	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Tỉnh 315B (Giáp Trường Thịnh đến Bến Phà Ngọc Tháp)	1.000.000
	Đất băng 2 bên đường Tỉnh 315B từ bến phà đi phường Trường Thịnh	200.000
2	Đường Tỉnh 320B	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Tỉnh 320B (Bến phà Ngọc Tháp) đến ga Xếp	800.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Tỉnh 320B cổng Bờ Rúc đi Gò Gai hết địa giới Hà Thạch	400.000
	Đất băng 2 hai bên đường Tỉnh 320B từ ga xếp đi Gò Gai đến hết địa giới xã Hà Thạch	400.000
	Đất trong khu tái định cư Cầu Ngọc Tháp	500.000
	Đất trong khu tái định cư Gò Mít dự án Đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai	200.000
3	Đường Trục xã Hà Thạch (Nối đường Tỉnh 320B với đường L6- Lâm Thao)	
	Đất 2 bên mặt tiền từ đầu đường trục đến hết khu quy hoạch trung tâm xã Hà Thạch (từ dốc nhà Ô. Đức Điều đi đến nhà Ô. Huyền)	700.000
	Đất băng 2 đường trục xã Hà Thạch (trong khu quy hoạch trung tâm xã)	300.000
	Đất hai bên mặt tiền đường trục khu vực còn lại	250.000
4	Đường liên xã, liên thôn:	
	Đường ống từ giáp đường Tỉnh 320B đi Xuân Lũng Bãi Bằng giáp xã Xuân Lũng đến hết địa giới xã Hà Thạch	100.000
	Đường từ UBND xã đến nhà Ô. Huyền khu 5	150.000
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Ga xếp đi Xuân Huy (hết địa phận Hà Thạch)	400.000
	Đất băng 2 hai bên đường Tỉnh 320B từ ga xếp đi Xuân Huy (hết địa phận Hà Thạch)	100.000
	Đường Hà Thạch đi Phú Hộ hai bên mặt tiền	150.000
	Đường bê tông liên thôn, xã	100.000
	Đất các khu vực còn lại	70.000
5	Giá từ đất từ nhà Ô Ủy khu 6 đi UBND xã Hà thạch	500.000
	XÃ THANH VINH	
1	Đất bên đường Tỉnh 320	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	1.500.000
2	Đất bên đường Tỉnh 320C	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giáp Đông Thành đến giáp đường rẽ đi Chiêu ứng	250.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ đường rẽ đi Chiêu ứng đến đường Tỉnh 320	700.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường từ khu 1 Thanh Vinh đi khu 1 Phường Trường Thịnh	300.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường từ khu 4 Thanh Vinh đi Khu 3 Phường Trường Thịnh	500.000

STT	ĐIỀN GIẢI	Giá 2012
	Đất 2 bên mặt tiền từ đường Tỉnh 320 khu rẽ đi sân bay	1.500.000
	Đất các hộ dân khu quy hoạch dân cư bảng 2/ Tô Tâm	250.000
	Đất bảng 2 khu trung tâm xã	250.000
3	Đất các khu vực còn lại của xã	70.000
	Đất bảng 2 đường Tỉnh 320 khu rẽ đi sân bay	500.000
4	Đất hai bên mặt tiền từ đường Tỉnh 320 đến công nhà máy Thanh Hà	500.000
XÃ HÀ LỘC		
1	Đọc theo đường Tỉnh 315B	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Dốc đến Cầu Thia	1.200.000
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ đầu Cầu Thia đến hết địa phận Hà Lộc	1.000.000
2	Đọc theo đường Tỉnh 314	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ngã 3 km5 đến đầu Cầu Vân Thê	1.200.000
	Đất hai bên mặt tiền Đoạn từ cầu VânThê đến hết địa phận Hà Lộc	300.000
	Đất còn lại trong khu tái định cư dự án Đường Cao tốc Nội Bài-Lào Cai	300.000
3	Đọc theo đường Tỉnh 320B (giáp xã Hà Thạch)	400.000
4	Đọc theo đường DH4	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ nhà Bà Hải khu 3 đến đầu cầu Đất khu 10	150.000
	Từ cầu Đất khu 10 đến đầu nhánh rẽ đi Hà Thạch (đường Tỉnh 320B) và Trường Thịnh (ngã ba)	100.000
	Đất trong khu quy hoạch tái định cư Rừng Miếu dự án TĐC đường Cao tốc Nội Bài- Lào Cai và 35 M	300.000
	Đoạn từ nhánh rẽ đi Phường Trường Thịnh	150.000
	Đoạn nhánh rẽ từ nhà ông Tân khu 12 đến đường Tỉnh 320 B	150.000
5	Các đoạn khác	
	Đất hai bên mặt tiền đường liên thôn từ cuối bảng 1 đường Tỉnh 315B (nhà bà Liên khu 2) đến nhà ông Sinh Soi (Nhà Thờ Xuân Sơn)	150.000
	Đọc 2 bên đường liên thôn đoạn từ nhà Ô. Sinh soi đến công nhà Ô. Hùng khu 1 (Ngã ba)	100.000
	Đọc 2 bên đường liên thôn từ nhà Ô Hùng khu 7 đến Cầu Bà Địa	150.000
	Đất trong các khu TDC Ao ông Điện, Ao Sen, Rừng Lá Nang Cao	300.000
	Đất hai bên đường liên thôn	100.000
	Đoạn tiếp giáp từ đường Tỉnh 315B vào công Trường Dân tộc nội trú	200.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường vào trường TH Cơ điện NLN Phú Thọ	200.000
	Đất bảng 2 đường Tỉnh 315B	150.000
	Đất hai bên mặt tiền đường bê tông rộng trên 3m tại khu 15 (Gần khu liên đoàn địa chất)	100.000
6	Đất các khu vực còn lại của xã	70.000
XÃ PHÚ HỘ		
1	Đường Quốc lộ 11	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giáp xã Phú Lộc đến nhà Bà Hiền Ngãi	350.000
	Đất từ nhà Bà Hải Hằng đi Cầu Khắc khu 4	450.000
	Đất 2 bên mặt tiền đoạn từ nhà Cầu Khắc khu 4 đến nhà Bà Hà khu 13	550.000
	Đất 2 bên mặt tiền đoạn từ nhà bà Tuyên Thụ (khu 13) đến công Viện KHNLNMN phía Bắc	1.500.000
	Đất hai bên mặt tiền từ Viện KHNLNMN Phía Bắc đến đường rẽ đi Trung Giáp	700.000
	Đất 2 bên mặt tiền từ đường rẽ Trung Giáp đến Cầu Quan	550.000
2	Đường Tỉnh 315B	1.000.000
3	Đường huyện, thị	
	Đất hai bên mặt tiền từ nhà Ô.Y đến đường rẽ nhà văn hoá khu 4	300.000
	Đất 2 bên mặt tiền từ đường rẽ nhà VH khu 4 đến giáp Hà Thạch	250.000
	Đất từ đường rẽ đi Trung Giáp đến hết địa phận xã Phú Hộ	250.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đất 2 bên mặt tiền đường Trung tâm xã đi kho KV2 (Đoạn nằm trong khu quy hoạch chi tiết trung tâm xã Phú Hộ)	800.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Trung tâm xã đi kho KV2 (Đoạn nằm còn lại)	250.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Z121 đi Trung tâm giáo dục thường xuyên	250.000
4	Đường liên xã, các đường nhánh	
	Đất hai bên mặt tiền các đường liên xã từ 3m trở lên	150.000
	Đất thuộc trung tâm xã, khu Công ty Z21	100.000
	Đất hai bên mặt tiền đường Đồng Giò đi Trung Giáp	150.000
	Đất hai bên mặt tiền từ nhà Ô. Thế (khu 4) đến giáp xã Hà Thạch	150.000
	Đất hai bên mặt tiền đường Khu 3 đi khu 10 đến nhà Ông Bằng Tâm (QLII)	150.000
	Đất nằm trong khu tái định cư Phú Cường	200.000
5	Đất các khu vực còn lại của xã	70.000
6	Đề xuất giá từ đường Tỉnh 315 đi cầu quan (Nhánh rẽ từ km 7)	250000
	XÃ THANH MINH	
1	Đất 2 bên mặt tiền đường Tỉnh 320	1.500.000
2	Các đoạn khác	
	Đoạn từ cổng Trường Cao Đẳng Y tế đến nhà Ô. Lạng	1.000.000
	Từ giáp nhà ông Lạng đến hết đất Thanh Minh (đi Lương Lỗ)	300.000
	Đường rẽ khu 1A, 1B đi Thanh Vinh	1.500.000
	Đoạn từ nhà Ô. Kết đến trụ sở UBND xã	700.000
	Đất hai bên mặt tiền từ Cổng Sáu đi Đỗ Sơn	600.000
	Đất ven theo các tuyến đường ngõ khu vực Thanh Lâu-Thanh Minh	100.000
	Đất ven theo các tuyến đường ngõ khu vực Hạ mạo-Thanh Minh	150.000
	Các tuyến đường liên thôn	100.000
	Đất các khu vực còn lại	70.000
3	Băng 2 đường Tỉnh 320	500.000
	Băng 2 khu Đồng Ao Đình	400.000
	Băng 2 đường rẽ từ 1A+1B Thanh Vinh	500.000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
	PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG	
1	Đường tỉnh 315 (315B cũ)	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ cổng UBND phường đến ngã tư chợ	4.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ ngã tư chợ Phường đến XN đường bộ	2.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Trắng đến cổng CN điện Phú thọ	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền trong ngõ 1, 2 tổ 23 phố Tân Thành	500.000
2	Đường Tân Thành	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Trắng đến nhà số 8	1.200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền trong các ngõ	200.000
3	Đường Tỉnh 320	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ ngã tư 27/7 đến nhà Bà Luyện	3.000.000
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ nhà Bà Hằng Quốc đến cổng trường bồi dưỡng giáo viên	2.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ cổng trường bồi dưỡng giáo viên đến số nhà 203	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 1 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 6	500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 18	400.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 3 phố Tân Lập từ nhà số 36 đến số 12	300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 4 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 20	200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 5 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 20	200.000
4	Đường Nhà Dân	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Nhà Dân	1.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 phố Long Xuyên từ nhà số 2 đến 10	200.000

STT		Giá 2012
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 3 Phố Long Xuyên (giáp đường sắt)	200.000
5	Đường Đoàn Kết	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Đoàn Kết	500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 1 phố Đoàn Kết từ nhà số 3 đến số 33	250.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 3 phố Đoàn Kết	200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 phố Đoàn Kết từ nhà số 2 đến số 16	200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ bên hành lang đường sắt	100.000
6	Đường Tân An	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền (từ ngã 3 CA cũ đến thôn Liêm)	800.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ từ nhà văn hoá Tân An theo tường rào XN 27/7 đến nhà số 19 và tổ 7 phố Tân An	300.000
	Đất các hộ thuộc khu vực trường công an cũ	300.000
7	Đường Tân Trung	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền (từ 27/7 đến nhà đa năng trường ĐH H. Vương)	1.500.000
	Đất các hộ dân cư mới QH cạnh trường P.Châu	1.000.000
8	Đường Sa Đéc	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ ngã tư chợ Phường đến tháp nước	1.200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ tháp nước qua tổ 15 phố SaĐéc đến cổng trường SaĐéc	800.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường 35 m (Đoạn qua phường Hùng Vương)	1.500.000
	Đất các hộ mặt tiền nhà ô Tầm đến nhà Ô. Thọ	400.000
	Đất các hộ băng 2,3 khu quy hoạch mới cho CB giáo viên Đại Học Hùng Vương	400.000
	Đất băng 2 khu tái định cư dự án đường 35 của Phường Hùng Vương	700.000
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Cổng Trường Tiểu học Hùng Vương đến Đường Sắt	400.000
	Đất các hộ mặt tiền Đường Tháp nước từ số nhà 04 đến số nhà 16	300.000
	Đất thuộc khu tập thể cũ từ số nhà 64 đến số nhà 50	300.000
	Đất từ số nhà 08 đến số nhà 24	300.000
	Đất từ số nhà 24 đến số nhà 06	300.000
	Đất từ số nhà 38 đến số nhà 26	300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ thể thao từ số nhà 04 đến số nhà 09	400.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ truyền thanh từ nhà số 01 đến số nhà 54	300.000
	Đất khu tập thể đường bộ thuộc Phố Tân An	300.000
	Đất băng 2,3 khu quy hoạch 27/7	500.000
9	Đất các khu vực còn lại của phường	100.000
PHƯỜNG ẤU CƠ		
1	Đường tháng 8 và Bạch Đằng	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ gốc cây đa lịch sử qua CA Thị ra bờ sông	4.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn đường Bãi Chạp	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn đường từ bến xe khách đến hết hiệu sách Thị xã	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn đường từ CN điện đến hết gốc đa lịch sử	3.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ Giếng Đình	400.000
2	Các đường khác	
	Hai bên mặt tiền đoạn từ Đài truyền thanh đến Phòng công chứng số 2	2.500.000
	Đất 2 bên mặt tiền đoạn từ gốc cây đa lịch sử qua ngã tư gốc quẹo đến hết BV đa khoa	3.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ ngã tư gốc quẹo đến trường Trần Phú	3.000.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Nguyễn Du từ chi nhánh điện đến hết hiệu sách thị xã	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ bến ôtô đến chi nhánh điện	3.500.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Lê Đồng đoạn từ rạp chiếu bóng đến thư viện cũ, đường Sông Hồng từ Thư Viện cũ đến chợ Mè	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Ngô Quyền	3.500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Cao Du	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ Bách hoá đến cột 3F	700.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 Tân Phú, ngõ 3 Tân Hưng, ngõ 4 Tân Phú	600.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 3 Nguyễn Trãi, ngõ lương thực, ngõ Cao Trung	600.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 1 Bạch Đằng	700.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ Giếng Chanh	1.700.000
	Đất hai bên mặt tiền Ngõ 4 Tân Hưng, Ngõ Tân Phú, Ngõ 1 tổ 28 Lê Đồng, ngõ Giếng Cao, Ngõ tổ 8 Nguyễn Trãi	300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Nguyễn Khuyến	1.200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ chợ phường Âu Cơ đến rạp chiếu bóng	1.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn Đền Đổm (từ nhà Ô.Lưu đến cổng may điện cũ)	1.200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Tháng 8 đoạn trường Trần Phú đến Thị Đội	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ đường ao Viên, ngõ 2 Nguyễn Du	600.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 2 Nguyễn Du	400.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 Tân Phú đến cột 3D, ngõ 8/3 đến cột 3c	300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ 2 Quang Trung, ngõ 4 Quang Trung, ngõ 5 Tân Hưng	300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Nhật Tân	700.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đường Tân Minh	200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ao Bà Y	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Hoà Bình	1.300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Tân Bình	400.000
	Đất các hộ mặt tiền ngõ 1-Lê Đồng, Ngõ 3-Lê Đồng, Ngõ Trần Phú, Ngõ 5 Quang Trung	300.000
	Đất băng 2,3 khu khu tập thể Bệnh viện Đa khoa	400.000
	Đất trong khu quy hoạch chi tiết sau trường Trần Phú	1.000.000
3	Khu đất còn lại	100.000
	Ngõ Thư viện cũ	200.000
	Đất hai bên mặt tiền đường Đền Đổm (Từ cổng Nhà máy điện cũ đến hết đường nhựa)	300.000
	Ngõ 1, Ngõ 2, Ngõ 5 Hoà Bình; Ngõ 1 Nguyễn Khuyến; Ngõ Xóm Mận; Ngõ 2,7 và 8 Nguyễn Trãi	400.000
	Đất hai bên mặt tiền đường Tháng Tám đoạn từ Thị đội đi Thanh Vinh	1.000.000
	Các ngõ còn lại của phố Tân Minh, Tân Bình	200.000
	Đất hai bên mặt tiền đường bê tông phố Lê Lợi	200.000
4	Đề xuất giá đất các vị trí khác	
	Ngõ 1, 2 phố Tân Hưng	300.000
	Đất còn lại ngõ may điện, phố Lê Đồng	300.000
PHƯỜNG TRƯỜNG THỊNH		
1	Đường Tỉnh 315B	
	Đất hai bên mặt tiền đường Tỉnh 315B từ cầu Quảng đến giáp Phường Hùng Vương	2.500.000
	Đoạn từ kênh Phú lợi đến Ga Phú Thọ	1.000.000
	Đất khu vực còn lại (đất băng 2 đường Tỉnh 315B):	
	Đoạn từ Cây xăng đến giáp Lô Than	200.000
	Đoạn từ giáp Phường Hùng Vương đến Cầu Quảng	300.000
2	Đường nội thị	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ven đường Bệnh viện đi trường Y	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn giáp trường Dân lập đến xã Thanh Vinh	2.000.000
	Các hộ 2 bên mặt tiền khu Cầu Quảng đi khu 1	1.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ trụ sở UBND phường vào xóm Cao Bang	200.000
	Đất khu 1 giáp Thanh Vinh	100.000
	Đất còn lại của khu 2	200.000

STT	MIỀN DÂN DIỆN GIẢI	Giá 2012
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ trường TH Trường Thịnh đến Cơ Khí Phú Thọ	300.000
	Đất các ngõ còn lại của khu 3	200.000
	Khu gò sỏi phía nam ga Phú Thọ	300.000
	Toàn bộ khu dân cư thôn Phú Lợi	200.000
	Đất hai bên mặt tiền từ Trường TH Trường Thịnh đến nhà Ông Đăng	300.000
	Đất khu quy hoạch dân cư Lò Giắc	500.000
	Đất khu 3 cây tháp	300.000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền đường khu 1 đi Thanh Vinh	500.000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền đường khu 3 đi Thanh Vinh	500.000
	Đất các khu vực còn lại của Phường Trường Thịnh	100.000
	PHƯỜNG PHONG CHÂU	
1	Đường Bạch Đằng	
	Đất từ bến xe đến CATX	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Bạch Đằng (Từ CATX ra bờ sông)	4.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đất ở ngõ tổ 12 (Sau nhà Ô. Quang bí thư)	500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đất ngõ giếng cóc (chia làm 2 đoạn):	
	Đoạn 1: Từ số nhà 27 đến số nhà 04	800.000
	Đoạn 2: Từ số nhà 06 đến số nhà 20	500.000
2	Đường Tháng Tám	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn 1: Từ nhà ông Ninh đến C.ty DV-MT-ĐT	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ nhà ông Hồng đến nhà ông Ninh	4.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn từ C.ty DV - MT- ĐT đến Tòa án	1.700.000
3	Đường Phú Bình, Phú Thịnh	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	4.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ số 5 phố Phú Thịnh	400.000
4	Đường Nguyễn Du	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ đường bê tông tổ 13 phố Phú An	800.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ ngõ 1,2 ngõ tổ 13 ngõ nhà thờ Phố Phú An	400.000
5	Phố Phú Bình, Phú Thịnh	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn 1: Từ số nhà 73 đến số nhà 39	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn 2: Từ số nhà 43 đến số nhà 96	1.200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Đoạn 3: Từ số nhà 46 đến số nhà 82	1.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ Đền xóm Sớ từ số nhà 02 đến nhà số 28	700.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ tổ 8B, ngõ tổ 5, tổ 6, tổ 7	360.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ tổ 8A ông Sơn	290.000
6	Đường phố Phú Hà	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền (từ Cty may ra bờ sông)	2.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ tổ 3 Phú Hà từ số nhà 47 đến 57 và từ nhà Ô. Cường đến nhà Ô. Bắc	500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ bê tông tổ 9 Phú Bình	400.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ trạm y tế phường	500.000
7	Đường phố Phú An	
	Đất hai mặt tiền từ Ngân hàng Công thương đến Trường mầm non Phong Châu	3.000.000
8	Đường Tỉnh 315	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	2.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ tổ 14B Phú An	400.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ toàn bộ tổ 15,16 phố Phú An	200.000
9	Đường Sông Hồng	
	Đất các hộ mặt đường	2.000.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
10	Đường phố mới Phú Hà tổ 2A và 2B	
	- Đất các hộ mặt đường phố mới tổ 2A, 2B	1.500.000
	- Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ 03 Phú Hà:	
	+ Từ số nhà 33 đến số nhà 01	500.000
	+ Từ số nhà 28 đến số nhà 10	400.000
	+ Từ số nhà 11 đến số nhà 13	400.000
	- Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ đường bê tông tổ 14 phố Phú An	1.000.000
	- Đất băng 2 đường phố Phú Hà	1.200.000
11	Khu đất còn lại	100.000
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số phường, xã: 10. Trong đó:

- 1 Phường (04):
Hùng Vương, Âu Cơ, Phong Châu, Trường Thịnh
- 2 Xã Trung du (04):
Văn Lung, Hà Lộc, Thanh Minh, Thanh Vinh.
- 3 Xã Miền núi (02):
Hà Thạch, Phú Hộ.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2012
HUYỆN LAM THAO
(Từ trang 1 đến trang 6)



STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
A	ĐẤT VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ:	
I	Đất hai bên đường Quốc lộ 32C	
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Hy Cương đến đường sắt cắt ngang vào ga Tiên Kiên	1.100.000
2	Đoạn từ đường sắt cắt ngang vào ga Tiên Kiên đến giáp nhà khách Công ty Supe	1.500.000
3	Đoạn từ nhà khách Công ty Supe đến hết cầu Bưởi TT Hùng Sơn	1.900.000
4	Đoạn từ cầu Bưởi đến cây xăng Cty TNHH Huy Hoàng	1.500.000
5	Đoạn từ cây xăng Cty TNHH Huy Hoàng đến đường rẽ Công ty Ác quy (nhà ông Đức)	1.200.000
6	Đoạn từ giáp nhà ông Đức đến giáp nhà bà Tiết Ngọc Thị trấn Lâm Thao	1.500.000
7	Đoạn từ Nhà bà Tiết Ngọc đến hết nhà ông Đình Phiến thị trấn Lâm Thao	1.500.000
8	Đoạn từ giáp nhà ông Đình Phiến đến cầu trắng TT Lâm Thao	1.000.000
9	Đoạn từ Cầu Trắng TT Lâm Thao đến cầu Phong Châu.	1.000.000
10	Đất hai bên đường QL 32C mới đoạn tránh qua TP Việt Trì.	1.000.000
B	ĐẤT VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:	
I	Đất hai bên đường Tỉnh 325B:	
1	Đoạn từ giáp địa phận TT Phong Châu đến giáp đường rẽ vào khu tái định cư Ma Cầu, xã Tiên Kiên	700.000
2	Đoạn từ giáp đường rẽ vào khu tái định cư Ma Cầu đến đường rẽ vào nhà thờ Xóm Bướm, xã Tiên Kiên	700.000
3	Đoạn từ đường rẽ vào nhà thờ Xóm Bướm đến hết nhà ông Hạnh Mười, xã Tiên Kiên	1.500.000
4	Đoạn từ nhà ông Hạnh Mười đến giáp QL 32C (ngã ba Tiên Kiên)	1.000.000
II	Đường tỉnh 320 (đê Sông Hồng)	
1	Đoạn từ giáp TL 324 (chợ Cao Xá) đến hết địa phận xã Bản Nguyên	350.000
2	Đoạn từ giáp địa phận xã Bản Nguyên đến hết địa phận xã Kinh Kệ	350.000
3	Đoạn giáp địa phận xã Kinh Kệ đến hết địa phận xã Hợp Hải	250.000
4	Đoạn từ giáp địa phận xã Hợp Hải đến hết địa phận xã Xuân Huy	250.000
III	Đất hai bên đường tỉnh 324B	
1	Đoạn từ giáp đường TL 324 (Sơn Vy) đến nghĩa địa Vân Hùng, xã Tứ Xã	400.000
2	Đoạn từ giáp đường TL 324 (Cao Xá) đến nghĩa địa Vân Hùng, xã Tứ Xã	600.000
3	Đoạn từ giáp nghĩa địa Vân Hùng đến nhà ông Yên Hùng (đường rẽ đi Sơn Dương)	900.000
4	Đoạn từ nhà ông Yên Hùng đến giáp nhà ông Bình Hoàng (khu 14)	900.000
5	Đoạn từ nhà ông Bình Hoàng đến hết địa phận xã Tứ Xã	900.000
6	Đoạn từ giáp địa phận xã Tứ Xã đến chân đê sông Hồng (chợ Cống Á)	700.000
IV	Đất hai bên đường tỉnh 324 C	
1	Đoạn từ giáp nhà ông Yên Hùng (xã Tứ Xã) đến giáp đường QL 32C	600.000
V	Đất hai bên đường tỉnh 324	
1	Đoạn từ nhà ông Phùng (TT Lâm Thao) đến hết địa phận TT Lâm Thao	1.300.000
2	Đoạn từ giáp địa phận TT Lâm Thao đến đường rẽ chùa Vĩnh Ninh, xã Sơn Vi	1.100.000
3	Đoạn từ đường rẽ chùa Vĩnh Ninh đến giáp đường rẽ quán Trang Viên Cát Tường, xã Cao Xá	700.000
4	Đoạn từ đường rẽ quán Trang Viên Cát Tường đến hết sân vận động Cao Xá	700.000
5	Đoạn từ Sân vận động Cao Xá đến chân đê sông Hồng (Cao Xá)	1.000.000
6	Đoạn từ dốc chợ Cao Xá đến địa phận xã Thụy Vân - Việt Trì	500.000
C	ĐẤT Ở TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
I	Thị trấn Lâm Thao	
1	Đất hai bên đường từ nhà ông Phong Tòng đến Cây xăng khu Quán Rùa xã Sơn Vi	1.000.000
2	Đất hai bên đường từ giáp nhà Duy Hiệu đến giáp đê tả Sông Hồng (TL 320)	600.000
3	Đất hai bên đường từ nhà ông Đình Phiến đến hết nhà ông Phùng TT Lâm Thao.	1.500.000

STT		Giá 2012
4	Đất hai bên đường từ nhà ông Loan qua Đèo Tròn tới hết trường THCS Lâm Thao.	1.000.000
5	Đất hai bên đường từ ngã tư Lâm Nghĩa (nhà ông Sỹ) đến hết nhà ông Quân (TL 324)	1.000.000
6	Đất hai bên đường bê tông từ Huyện đội đi khu Lâm Nghĩa	700.000
7	Đất hai bên đường giáp nhà ông Phùng đến nhà ông Loan Hỷ (Thủy Nhật)	1.300.000
8	Đất hai bên đường từ Ngã tư Huyện ủy đến nhà ông Hỷ đến cầu Trắng	2.300.000
9	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bình Tuế đến cầu Ba Tơ khu Sơn Thị	700.000
10	Đất hai bên đường giáp nhà bà Tiết Ngọc đến đình Đông Trăn	800.000
11	Đất hai bên đường từ nhà ông Tinh Hiền đến giáp nhà bà Thích Chiêu khu Thủy Nhật	600.000
12	Đất hai bên đường từ giáp nhà Liêm Oanh (khu 12A) đi cầu Bò đến hết địa phận TT Lâm Thao	600.000
13	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Chi đến giáp nhà Oanh Dũng	700.000
14	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Đình Phiến qua khu Thủy Nhật đến nhà ông Thăng Hối	600.000
15	Đoạn từ giáp nhà ông Thăng Hối qua khu Lâm Nghĩa đến giáp địa phận xã Sơn Vy	600.000
16	Đoạn từ giáp QL 32C (nhà ông Công Hà) đi Sơn Vy	1.000.000
17	Đất ở tiếp giáp với chợ TT Lâm Thao	700.000
18	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên.	300.000
19	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	200.000
20	Đất hai bên đường tương đối thuận tiện giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	150.000
21	Đất các khu dân cư còn lại.	120.000
II	Thị trấn Hùng Sơn	
1	Đất hai bên đường từ cầu Hy Sơn (giáp QL 32C) đến hết địa phận TT Hùng Sơn (giáp Xuân Lũng)	400.000
2	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Thọ (giáp QL 32C) đến nhà ông Nhuận Hằng (giáp đường huyện lộ P7)	500.000
3	Đất hai bên đường từ giáp QL 32C (trạm si) đến cầu Miếu - Chu Hóa, Việt Trì	800.000
4	Đất trong các khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	700.000
5	Đất hai bên đường nối với Quốc lộ 32C vào chợ và bao quanh chợ khu công nhân Supe.	1.000.000
6	Đất trong khu tập thể công nhân ác quy - Pin Vĩnh Phú.	400.000
7	Đất hai bên đường nhựa hoặc bê tông trong khu công nhân super và khu vực Trường CĐ Hoá rộng từ 3m trở lên.	600.000
8	Đất hai bên đường nhựa bê tông trong khu Công nhân Supe và khu trường Cao đẳng hóa rộng dưới 2.5m	500.000
9	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	300.000
10	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	250.000
11	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	250.000
12	Đất các khu dân cư còn lại	120.000
III	Xã Xuân Huy	
1	Đất hai bên đường huyện lộ P7 từ giáp đường 320 đến địa phận xã Xuân Lũng	400.000
2	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng đến hết sân vận động (khu 4)	250.000
3	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (nhà ông Loan) đến tiếp giáp đường ống (xã Hà Thạch)	150.000
4	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (nhà ông Mộc) đến hết nhà ông Hồ (khu 1A)	180.000
5	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Hồ đến giáp địa phận xã Hà Thạch	150.000
6	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (nhà ông Lộc) đến bến đò ngang đi Tam Nông	180.000
7	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	180.000
8	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông các khu 2A; 2B; 5; 6; 8 (đường đất rộng 3m trở lên)	150.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
9	Đất các khu vực còn lại	120.000
IV	Xã Thạch Sơn	
1	Đất hai bên đường từ giáp QL 32C đến hết Trụ sở UBND xã	800.000
2	Đất hai bên đường từ Trụ sở UBND xã đến ngã tư Nhà Lối (nhà ông Thành Ngọc)	400.000
3	Đất hai bên đường từ giáp TL 320 (đê sông Hồng) đến nhà bà Định (khu chợ Miếu)	400.000
4	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Định (khu chợ Miếu) đến giáp địa phận thị trấn Hùng Sơn	400.000
5	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ xã Thạch Sơn	800.000
6	Đất hai bên đường từ Trụ sở UBND xã đến Chợ Miếu	300.000
7	Đất hai bên đường từ nhà ông Nhung Liên (khu 2) đến giáp ngã tư ông Huy Đào	300.000
8	Đất 2 bên đường từ Quĩ tín dụng nhân dân xã Thạch Sơn đến giáp đê Sông Hồng	300.000
9	Đoạn từ giáp chợ Miếu đến hết Đồng Bô (khu 7)	300.000
10	Đất hai bên đường bê tông xi măng từ 3m trở lên còn lại	250.000
11	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Quỳnh Hàm đến nhà ông Tân Tiên (khu 2)	150.000
12	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	180.000
13	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	150.000
14	Đất các khu vực còn lại	120.000
V	Xã Tiên Kiên	
1	Đất hai bên đường huyện lộ L6	
-	Đoạn từ giáp TL 325B đến hết ao ông Thao xã Tiên Kiên	250.000
-	Đoạn từ giáp ao ông Thao đến địa phận giáp đường sắt Công ty Giấy Bãi Bằng	250.000
2	Đất hai bên đường từ giáp TL 325B (nhà ông Hùng) đến hết địa phận xã Tiên Kiên đi Xuân Lũng	300.000
3	Đất hai bên đường từ giáp huyện lộ L6 (trường tiểu học khu C) đi Xóm Toán (giáp địa phận TT Phong Châu)	400.000
4	Đất hai bên đường từ giáp TL 325B (ao cây xung) đến nhà bà Cúc Nhâm	600.000
5	Đất hai bên đường từ nhà bà Cúc Nhâm đến hết địa phận xã Tiên Kiên (giáp xã Hy Cương, Việt Trì)	400.000
6	Đất trong khu tái định cư Ma Cầu	700.000
7	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
8	Đất hai bên đường bê tông 2,5 m trở lên trong khu vực Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	700.000
9	Đất các khu vực còn lại trong Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	500.000
10	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 325B đến hết nhà thờ Xóm Bướm	700.000
11	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 325B (nhà bà Từ) đến Ngã tư quán ông Chúc Cầu (giáp huyện lộ L6)	700.000
12	Đất hai bên đường từ giáp huyện lộ L6 đến giáp Trại tạm giam Công an tỉnh	250.000
13	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3m trở lên	180.000
14	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m còn lại	120.000
15	Đất hai bên đường các khu vực tương đối thuận lợi giao thông (đường đất rộng 3m trở lên)	120.000
16	Đất từ giáp nhà ông Long đến nhà ông Sang Công khu 13	400.000
17	Đất các khu vực còn lại	90.000
VI	Xã Hợp Hải	
1	Đất trong các khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
2	Đất hai bên đường từ nhà ông Ích (khu 1) đến tiếp giáp QL32C	400.000
3	Đất hai bên đường đoạn từ nhà ông Văn phú (khu 2) đến tiếp giáp QL 32C	400.000
4	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Minh Minh (khu 3) đến tiếp giáp QL 32C	400.000
5	Đất hai bên đường từ giáp QL 32C mới đến nhà ông Hà, khu 3	300.000
6	Đất hai bên đường xi măng rộng từ 3m trở lên	300.000

STT	HÀN THAM DIỄN GIẢI	Giá 2012
7	Đất hai bên đường xi măng rộng dưới 3m	180.000
8	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giáp thông (đường đất từ 3m trở lên)	150.000
9	Đất các khu vực còn lại	120.000
VII	Xã Sơn Dương	
1	Đất hai bên đường trong khu dân cư mới của Đường	150.000
2	Đất các khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
3	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3m trở lên	300.000
4	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	180.000
5	Đất các khu vực tương đối thuận lợi giao thông (đường đất rộng 3m trở lên)	150.000
6	Đất hai bên đường đoạn từ giáp TL 324C (nhà bà Liên) đến đường tránh QL 32C	500.000
7	Đất ven đường bê tông trước UBND xã song song với đường tỉnh lộ 324C	500.000
8	Đất các khu vực còn lại	120.000
VIII	Xã Tứ Xã.	
1	Đất hai bên đường liên xã Tứ Xã – Vĩnh Lại	
-	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 324B đến đường rẽ đi bờ Xoan	600.000
-	Đoạn từ đường rẽ bờ Xoan đến giáp địa phận xã Vĩnh Lại	400.000
2	Đất các khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
3	Đất trong khu tái định cư đường QL 32C tránh qua TP Việt Trì	600.000
4	Đất hai bên đường tiếp giáp với chợ xã Tứ Xã	800.000
5	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3m trở lên	300.000
6	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3m	180.000
7	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	150.000
8	Đất các khu vực còn lại	120.000
IX	Xã Bản Nguyên.	
1	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
2	Đất hai bên đường dọc theo bờ kênh Diên Hồng từ nhà ông Nhật (khu 2) đến giáp nhà bà Nga (khu 5)	400.000
3	Đất hai bên đường dọc theo đê Bồi từ nhà ông Trần Hùng (khu 7) đến giáp địa phận xã Vĩnh Lại	300.000
4	Đất hai bên đường từ giáp TL 320 (nhà ông Nguyễn Mạnh) đến cầu Con Nhện kênh Diên Hồng	300.000
5	Đất hai bên đường từ trục Quán Bảo khu 9 đến trục ông Trần Võ (khu 11)	300.000
6	Đất hai bên đường từ trạm biển áp (khu 2) đến nhà ông Trần Nhật (khu 2)	300.000
7	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng trên 3m trở lên còn lại	300.000
8	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3m	180.000
9	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	150.000
10	Đất các khu vực còn lại	120.000
X	Xã Cao Xá.	
1	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (TL 324) đi UBND xã Thụy Vân	200.000
2	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324 (Nhà ông Duẩn) đến Nhà ông Sơn (khu Sơn Lĩnh)	200.000
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sơn (khu Sơn Lĩnh) đến hết Nhà ông Hoành (khu Tân Lĩnh)	200.000
4	Đất hai bên đường ven đê Lâm Hạc	500.000
5	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324 đến hết Đình Cao Xá	200.000
6	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324 đến Nhà văn hóa Tề Lễ	200.000
7	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ xã Cao Xá	800.000
8	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	300.000
9	Đất hai bên đường Nhà văn hóa Tề Lễ đến nhà ông Bổng khu Nguyễn Xá A	300.000
10	Đất hai bên đường từ Miếu Thanh Hà đến hết bờ kênh khu dân cư Thanh Hà	300.000
11	Đất hai bên đường từ giáp đê Lâm Hạc đến hết khu Ao Châu Dương Khê	300.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
12	Đất hai bên đường từ Nhà ông Lộc (khu Nguyễn Xá B) đến Kênh Đồng Ngõ	300.000
13	Đất hai bên đường từ giáp đê Sông Hồng (nhà ông Hùng) đến hết nhà ông Học khu Kiến Thiết	300.000
14	Đất hai bên đường từ giáp đê Sông Hồng (nhà ông Khang) đến hết nhà ông Việt khu Kiến Thiết	300.000
15	Đất hai bên đường từ Ngã 3 Cao Lĩnh đến hết Nhà thờ Cao Lĩnh	300.000
16	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324B (nhà ba Xuân) đến Đình Dục Mỹ	300.000
17	Đất hai bên đường từ giáp đê Lâm Hạc (cầu Châu) đến nhà ông Nhung khu Đông Lĩnh	200.000
18	Đất hai bên đường từ nhà ông Khải đến nhà ông Anh khu Xóm Thành	200.000
19	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Tâm khu Sơn Lĩnh đến hết nhà ông Huân khu Đông Lĩnh	150.000
20	Đất hai bên đường từ nhà ông Tím khu Sơn Lĩnh đến nhà ông Hải Nga khu Xóm Thành	250.000
21	Đất hai bên đường bê tông xi măng 3m trở lên còn lại	300.000
22	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3m	180.000
23	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất trên 3m)	150.000
24	Đất khu vực còn lại	120.000
XI	Xã Sơn Vi	
1	Đất hai bên đường liên xã từ giáp thị trấn Lâm Thao đến Nhà Thuyết Đức (giáp tỉnh lộ 324)	400.000
2	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực Chợ xã Sơn Vi	800.000
3	Đất trong khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
4	Đất hai bên đường từ Công ty khai thác công trình thủy lợi vào nhà ông Lạng (khu Lò Vôi)	400000
5	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324 đến ông Nga Linh	400000
6	Đất hai bên đường từ huyện đội đến nhà ông Học (Khu Lâm Nghĩa, thị trấn Lâm Thao)	500000
7	Đất hai bên đường trong khu Làng nghề xã Sơn Vi	
-	Đất hai bên đường gom giáp tỉnh lộ 324	1200000
-	Đất hai bên đường còn lại trong khu làng nghề	400000
8	Đất hai bên đường bê tông xi măng 3m trở lên	300.000
9	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	180.000
10	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất trên 3m)	150.000
11	Đất các khu vực còn lại	120.000
XII	Xã Vĩnh Lại.	
1	Đất hai bên đường từ giáp đường TL 320 (chân đê Sông Hồng) đến giáp địa phận xã Tứ Xã	250.000
2	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ Vĩnh Lại	500.000
3	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	300.000
4	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	180.000
5	Đất khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
6	Đất các khu vực còn lại	120.000
XIII	Xã Kinh Kệ.	
1	Đất hai bên đường từ nhà ông Giang dọc theo kênh Diên Hồng đến giáp địa phận xã Bản Nguyên	250.000
2	Đất hai bên đường từ giáp cây xăng Công ty Thiên Thanh đến giáp chân đê sông Hồng (TL 320)	250.000
3	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ xã Kinh Kệ	500.000
4	Đất các khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
5	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Việt đến giáp nhà ông Giang (khu 5)	300.000
6	Đất hai bên đường bê tông xi măng 3m trở lên	300.000
7	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3m	180.000

STT	DIỆN GIẢI	Giá 2012
8	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	150.000
9	Đất các khu vực còn lại	120.000
XIV	Xã Xuân Lũng.	
1	Đất hai bên đường đoạn từ địa phận xã Xuân Huy đến giáp địa phận xã Hùng Sơn	400.000
2	Đất hai bên đường đoạn giáp nhà ông Thanh Bình (khu 6) đến giáp đường L6	180.000
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thanh Nga (khu 10) đến giáp Công ty Hải Dũng	180.000
4	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng trên 3m	180.000
5	Đất hai bên đường huyện lộ L6 từ giáp đường sắt đến hết địa phận xã Xuân Lũng	250.000
6	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3m	120.000
7	Đường hai bên đường các khu vực tương đối thuận lợi giao thông (đường đất rộng 3m trở lên)	120.000
8	Đất các khu vực còn lại	90.000
D	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã, thị trấn: 14. Trong đó:

1 Thị trấn (2):

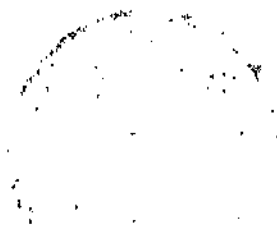
Thị trấn Lâm Thao, Thị trấn Hùng Sơn

2 Xã Đồng bằng (10):

Cao Xá; Vĩnh Lại; Kinh Kệ; Tứ Xã; Sơn Vi; Sơn Dương; Hợp Hải; Thạch Sơn; Xuân Huy, Bản Nguyên.

3 Xã Miền núi (2):

Tiên Kiên; Xuân Lũng



BẢNG GIÁ ĐẤT PHÂN CÔNG NGHIỆP NĂM 2012
HUYỆN PHU NINH
(Từ trang 1 đến trang 3)



STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
1	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
1	Đất khu dân cư các xã trung du (gồm 3 xã: Vĩnh Phú, Từ Đà, Bình Bộ)	
	Đất khu trung tâm các xã, khu vực chợ	200.000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện ở các khu vực trung tâm đông dân cư.	150.000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện còn lại	110.000
	Đất các khu vực dân cư còn lại của các xã	80.000
2	Đất khu dân cư các xã miền núi (gồm 16 xã có phụ lục đính kèm)	
	Đất khu trung tâm các xã, khu vực chợ	200.000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện ở các khu vực trung tâm đông dân cư	130.000
	Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện còn lại	100.000
	Đất các khu vực dân cư còn lại của các xã	70.000
3	Đường Quốc lộ	
	Đất 2 bên đường từ cầu Phở (giáp xã Kim Đức) đến hết tường rào Khu công nghiệp Đồng Lạng	3.000.000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào khu tái định cư số 1 giáp tường rào KCN Đồng Lạng đến hạt giao thông 6	1.700.000
	Đất 2 bên đường từ hạt giao thông 6 đến giáp thị trấn Phong Châu (Cầu Lắm)	1.100.000
	Đất hai bên đường từ giáp thị trấn Phong Châu đến nhà ông Sự Diên (Công an xã Phú Lộc) khu 11, xã Phú Lộc	1.200.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Sự đến hết nhà ông Quỳnh, khu 5, xã Phú Lộc	1.000.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Quỳnh đến đường rẽ vào huyện lộ P3 Phú Lộc – Trung Giáp - Tiên Phú	1.500.000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào huyện lộ P3 Phú Lộc – Trung Giáp - Tiên Phú đến hết địa phận xã Phú Lộc	650.000
	Đất 2 bên đường từ cầu Quan giáp xã Phú Hộ đến nhà ông Thành Học khu 11 xã Tiên Phú	450.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thành Học đến đỉnh dốc Bò Cày (Lương thực cũ xã Trạm Thán)	350.000
	Đất 2 bên đường từ đỉnh dốc Bò Cày đến cách ngã ba xã Trạm Thán 100 m	400.000
	Đất 2 bên đường khu ngã ba xã Trạm Thán cách ngã ba Trạm Thán 100 m về phía Việt Trì và 100m về phía Đoan Hùng	500.000
	Đoạn từ cách ngã ba xã Trạm Thán 100 m đến giáp xã Chân Mộng huyện Đoan Hùng	350.000
4	Đường tỉnh	
	Đường 325B (Từ ngã ba Phù Lỗ đi Tiên Kiên - Lâm Thao)	
	Đất 2 bên đường từ ngã ba Phù Lỗ đến đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ	700.000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ đến hết địa phận thị trấn Phong Châu	500.000
	Đường 323C từ giáp Quốc lộ 11 đi phà Then	
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ 11 đến quán nhà ông Tầm giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã Phú Ninh	500.000
	Đất 2 bên đường từ quán nhà ông Tầm đến cách ngã ba chợ An Đạo 50 m	300.000
	Đất 2 bên đường khu vực ngã ba chợ An Đạo cách ngã ba chợ An Đạo 50m về phía Phú Ninh đến cách đường rẽ vào UBND xã An Đạo 200m về phía Từ Đà	400.000
	Đất 2 bên đường từ cách đường rẽ vào UBND xã An Đạo 200m đến phà Then.	300.000

STT		Giá 2012
	Đường 323D Từ ngã ba Trầm Thân (Bảng 2.01.1) qua xã Liên Hoa đến xã Lệ Mỹ (Đường chiến thắng sông Lô)	300.000
	Đường 323E Từ ngã ba Phú Lộc (Bảng 2.01.1) qua các xã Bảo Thanh, Trung Giáp, Trì Quận đến xã Lệ Mỹ (Đường chiến thắng sông Lô)	300.000
5	Các đường khác	
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II đến hết bệnh viện Phụ sản tỉnh Phú Thọ.	400.000
	Đoạn từ ngã ba chợ An Đạo ra cảng An Đạo 150 m (qua cổng chợ An Đạo)	400.000
	Đoạn từ giáp Quốc lộ II qua nhà ông Quế thuộc địa phận xã Phú Ninh đến giáp thị trấn Phong Châu	800.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II đi Phú Nham đến hết ngân hàng cũ.	300.000
	Đất ven đường tỉnh còn lại và đường chiến thắng sông Lô	300.000
	Đất 2 bên đường từ đôi Lìm xã Trung Giáp (giáp xã Phú Hộ) qua cổng XNII Z121 đến ngã ba đường đến trung tâm xã Lệ Mỹ (hết nhà ông Tiến, khu 8, xã Trung Giáp)	200.000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Đường Quốc lộ II	
	Đất 2 bên đường từ giáp xã Phú Ninh (khu vực cầu Lầm) đến hết nhà ông Hùng Tam.	2.200.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Hùng Tam đến đường rẽ vào cổng UBND thị trấn Phong Châu.	2.500.000
	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào cổng UBND thị trấn Phong Châu đến hết nhà bà Thiết (đường rẽ vào khu Nam Tiến).	2.200.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Thiết đến hết địa phận thị trấn Phong Châu.	1.500.000
2	Đường khác	
	Đất 2 bên đường Nam từ ngân hàng Công thương Đền Hùng đến cổng công ty giấy Bãi Bằng (Đường Nam).	3.000.000
	Đất 2 bên đường từ cổng công ty Giấy đi khu Tầm Vông qua đường rẽ sang khu Mã Thượng phía phải giáp nhà Căn Lê, phía trái giáp đường rẽ vào HTX phen Hung Long.	800.000
	Đường trục chính từ giáp cổng công ty Giấy đi khu Nam Tiến đến hết phần rải nhựa.	300.000
	Đường trục chính còn lại khu Nam Tiến đến cổng Bắc giáp nhà bà Thảo	200.000
	Đất 2 bên đường từ nhà khách công ty giấy qua cổng trường cao đẳng nghề Giấy và Cơ Điện đến giáp Quốc lộ II.	1.500.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Thanh Tâm) đến cổng trạm xá công ty Giấy	800.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Tiến Vôi) đến hết nhà thi đấu công ty Giấy.	800.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Cao Kỳ) đến hết nhà ông Triệu Vương Hà.	800.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II ngã ba lắp máy đến cổng Bắc công ty Giấy (hết địa phận thị trấn Phong Châu)	1.000.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II qua TT GDTX đến giáp đường Nam (xóm Trại Cầu).	800.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II qua cổng UBND huyện đến hết nhà ông Sáng Mùi	800.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc Lộ II khu vực ngã ba Phú Lỗ đến hết nhà trẻ Phú Lỗ.	400.000
	Đất 2 bên đường từ nhà trẻ Phú Lỗ đến giáp đường ống.	200.000
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Căn Lê ra cảng đến hết địa phận thị trấn Phong Châu.	500.000
	Đất hai bên đường từ cổng UBND thị trấn Phong Châu đến giáp Quốc Lộ II (Sau bảng 1 Quốc Lộ II)	500.000
	Đường trục chính các khu Mã Thượng, Đồng Giao, Núi Trang, Bãi Thơi, Đường Nam, Núi Miếu, Tầm Vông (rải nhựa, có đèn đường) và đường trục chính các khu khác.	500.000
	Đất còn lại của các ngõ ở trung tâm thị trấn và gần trung tâm (thuộc các khu phi nông nghiệp).	300.000
	Đất còn lại của các ngõ ở xã trung tâm thị trấn và đường còn lại thuộc các khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, Nam Tiến, Núi Voi, Rừng Mận, Đá Thờ, Cổng Tắm.	150.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Các trục đường chính giáp thị trấn Phong Châu: Đoạn đường cang từ giáp thị trấn Phong Châu đến cổng cảng nguyên liệu giấy thuộc địa phận xã An Đạo; Đoạn từ giáp thị trấn Phong Châu đến cổng Bắc công ty Giấy thuộc địa phận xã Phú Nham và các đoạn đường trục chính khác tương đương giáp thị trấn Phong Châu	300.000
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã, thị trấn: 19. Trong đó:

- 1 Thị trấn (01):
Thị trấn Phong Châu.
- 2 Xã trung du (03):
Vĩnh Phú, Từ Đà, Bình Bộ.
- 3 Xã miền núi (15):
Phù Ninh, An Đạo, Tiên Du, Phú Nham, Phú Lộc, Tiên Phú, Hạ Giáp, Trung Giáp, Bảo Thanh, Gia Thanh, Trì Quận, Trầm Thân, Liên Hoa, Phú Mỹ, Lệ Mỹ.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHÂN CÔNG NGHIỆP NĂM 2012
HUYỆN TAM NÔNG
(Từ trang 1 đến trang 4)



STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
1	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
A	VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Đường 32A (từ đầu cầu Trung Hà đến địa giới Tam Nông - Thanh Sơn)	
	Đất một bên đường (phía trái) QL 32A từ đầu cầu Trung Hà đến địa giới hành chính Thượng Nông - Dậu Dương.	1.000.000
	Đất một bên đường QL 32A (phía trái) từ địa giới hành chính Thượng Nông - Dậu Dương đến địa giới hành chính Dậu Dương - Hưng Hoá.	1.000.000
	Đất một bên đường QL 32A (phía trái) từ địa giới Hưng Hoá - Hương Nộn đến giáp đất ông Trương Bảo (đầu đê Tam Thanh)	1.200.000
	Đất hai bên đường QL 32A từ giáp đất ông Trương Bảo đến đường đi khu 3 xã Hương Nộn (giáp Trạm thủy nông).	1.500.000
	Đất hai bên đường QL 32A từ đường đi khu 3 xã Hương Nộn đến đường đi rẽ vào XN gạch Tuy Nén Hương Nộn	1.500.000
	Đất hai bên đường QL 32A từ đường rẽ XN gạch Tuy Nén Hương Nộn đến địa giới xã Hương Nộn - Cổ Tiết.	1.800.000
	Đất hai bên đường QL 32A từ địa giới Hương Nộn - Cổ Tiết đến đường rẽ vào Trạm điện trung gian.	2.000.000
	Đất hai bên đường QL 32A từ đường rẽ vào Trạm điện trung gian đến đường rẽ vào xóm Đức Phong (nhà ông Quân).	1.700.000
	Đất hai bên đường QL 32A từ đường rẽ vào xóm Đức Phong (nhà ông Quân) đến qua ngã tư Cổ Tiết 150m	2.000.000
	Đất hai bên đường QL 32A từ qua ngã tư Cổ Tiết 150m đến chân dốc Sở (đường rẽ vào đầm Chôm).	1.500.000
	Đất hai bên đường QL 32A từ chân dốc Sở đến suối 1.	1.000.000
	Đất hai bên đường QL 32A từ suối 1 đến qua tỉnh lộ 315 (Đường tránh lũ) 100m.	600.000
	Đất hai bên đường QL 32A từ qua tỉnh lộ 315 (Đường tránh lũ) 100m đến địa giới hành chính Phương Thịnh - Tề Lễ.	600.000
	Đất hai bên đường QL 32A từ địa giới hành chính xã Phương Thịnh - Tề Lễ giáp địa phận huyện Thanh Sơn.	700.000
2	Hai bên quốc lộ 32C (từ ngã tư Cổ Tiết đi cầu Tứ Mỹ)	
	Đất hai bên đường QL 32C từ ngã tư Cổ Tiết đến đường rẽ vào xóm Rừng xã Cổ Tiết.	1.700.000
	Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào xóm Rừng đến đường rẽ vào trạm y tế xã Cổ Tiết.	1.700.000
	Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào trạm y tế Cổ Tiết đến đường rẽ vào khu Lưu niệm Bác Hồ.	1.000.000
	Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào khu Lưu niệm Bác Hồ đến hết Tiểu đoàn 17.	800.000
	Đất hai bên đường QL 32C từ hết đất Tiểu đoàn 17 đến đường rẽ đi Xuân Quang.	600.000
	Đất đai bên đường QL 32C từ đường rẽ Xuân quang đến hết đất bà Liêm xã Tứ Mỹ	500.000
	Đất hai bên đường QL 32C từ giáp nhà bà Liêm đến hết nhà ung Trục xã Tứ Mỹ	700.000
	Đất hai bên đường QL 32C từ giáp nhà ông Trục đến hết đất nhà ông Tờ xã Tứ Mỹ	1.000.000
	Đất hai bên đường QL 32C từ giáp nhà ông Tờ đến cầu Tứ Mỹ	500.000
B	ĐƯỜNG TỈNH:	
1	Đường tỉnh 315 (ngã tư Cổ Tiết đến xã Hương Nộn)	
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ ngã tư Cổ Tiết đến qua ngã tư Cổ Tiết 100m.	1.700.000
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ qua ngã tư Cổ Tiết 100m đến đường rẽ vào đầu làng Danh Hựu.	1.500.000
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ đường rẽ vào đầu làng Danh Hựu đến cầu Tam Cường.	1.200.000
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ cầu Tam Cường đến địa giới Tam Cường - Thanh Uyên.	500.000

STT	DÂN ĐIỂN GIẢI	Giá 2012
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ địa giới Thanh Uyên đến địa giới Thanh Uyên - Hiền Quan.	500.000
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ địa giới Thanh Uyên - Hiền Quan đến qua đường vào UBND xã Hiền Quan 100m.	500.000
	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ qua đường vào UBND xã Hiền Quan 100m đến qua bến phà Ngọc Tháp 100m.	550.000
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315 qua phà Ngọc Tháp 100m, qua UBND xã Vực Trường đến ngã 3 giao với đường tỉnh 315 (mới, tại Km 18 + 200)	300.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 giao đường tỉnh lộ 315 (mới, giao với huyện lộ số 1 mới tại Km 18 + 200) đến hết trường THCS Xuân Quang.	200.000
	Đất hai bên đường giáp đất trường THCS Xuân Quang đến hết nhà ông Hiện.	250.000
	Đất hai bên đường từ giáp đất ông Hiện đến hết đập Trỏ Lội.	250.000
	Đất hai bên đường từ giáp đập Trỏ Lội vào đường lên Gò Giang xã Tứ Mỹ	400.000
	Đất hai bên đường từ đường lên Gò Giang đến hết trường THCS Tứ Mỹ.	600.000
	Đất hai bên đường từ trường THCS Tứ Mỹ đến đường rẽ đi UBND xã Quang Húc (huyện lộ số 3).	400.000
	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi UBND xã Quang Húc (huyện lộ số 3) đến điểm tiếp giáp với QL 32A	300.000
	Đất hai bên đường từ QL 32A đến đường rẽ đi khu 2 xã Hương Nộn.	350.000
	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi khu 2 Hương Nộn đến nghĩa trang Liệt sỹ huyện Tam Nông	900.000
	Đất hai bên đường từ hết nghĩa trang Liệt sỹ huyện Tam Nông đến 2 điểm tiếp giáp QL 32A.	1.100.000
2	Đường tỉnh 316 (đầu cầu Trung Hà đến địa giới hành chính huyện Tam Nông - Thanh Thủy)	400.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN:	
1	Đường huyện số 1 (Hiền Quan - Hương Nha)	
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315 (Km9 + 700) qua UBND xã Hương Nha đến điểm giao đường tỉnh 315 (Km18 + 200)	300.000
	- Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315 (Chợ Hiền Quan) qua UBND xã Hiền Quan đến hết đất bà Tứ (khu 15) xã Hiền Quan (giao nhánh huyện lộ số 1)	400.000
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315 (chợ Hiền Quan) từ hết đất ở bà Tứ (khu 15) đến cổng ông Tước xã Hiền Quan (giao với nhánh huyện lộ số 1)	200.000
	- Nhánh 3 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315 (Km 17 + 500, Chợ Hương Nha) tới nhánh huyện lộ 1, ngã tư Trảng Cây xã Hương Nha	200.000
2	Đường huyện số 2 (đường tỉnh 315, Km 7 + 480 đến cổng ông Nhì xã Xuân Quang)	
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315 (Km 7 +480) đến trụ sở UBND xã Thanh Uyên.	200.000
	Đất hai bên đường từ trụ sở UBND xã Thanh Uyên đến địa giới Thanh Uyên - Xuân Quang	200.000
	Đất hai bên đường từ địa giới Thanh Uyên - Xuân Quang đến đường huyện số 4.	200.000
3	Đường huyện số 3 (Xuân Quang - Tề Lễ).	
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315 (Km 20 + 500, xã Xuân Quang) tới ranh giới 2 xã Xuân Quang - Tứ Mỹ	200.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ ranh giới 2 xã Xuân Quang - Tứ Mỹ đến nhà ông Lượng - xã Hùng Đô	200.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ nhà ông Lượng - xã Hùng Đô đến UBND xã Hùng Đô	200.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ UBND xã Hùng Đô đến cổng trụ sở UBND xã Quang Húc (Khu A)	200.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ cổng trụ sở UBND xã Quang Húc đến địa giới Quang Húc - Tề Lễ	300.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ địa giới Quang Húc - Tề Lễ đến giao với quốc lộ 32A tại Km 85 + 400	350.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ UBND xã Quang Húc đến địa giới Quang Húc - Tề Lễ (Khu B)	150.000
	- Nhánh 2 - Từ điểm giao với đường tỉnh 315 (Km 27+200) đến điểm giao với nhánh 1 (Bưu điện văn hoá xã Quang Húc)	250.000
4	Đường huyện số 4 (Tam Cường - Xuân Quang)	
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315 (Km 2+300) đến qua cầu Ngòi Tam Cường.	300.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ qua cầu Ngòi Tam Cường đến đường rẽ đi trạm y tế xã Văn Lương.	200.000
	- Nhánh 1 - Từ đường rẽ đi trạm y tế xã Văn Lương đến đường rẽ đi nhà Trang	150.000
	- Nhánh 1 - Từ đường rẽ đi nhà Trang đến đường rẽ đi gò Độc Dền	150.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ gò Độc Dền đến đường tỉnh 315	200.000
	- Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ điểm tiếp giáp QL 32C (Km 29+200 (độc Dát xã Tứ Mỹ đến điểm tiếp giáp Huyện lộ 4 nhánh 1, nhà ông Chinh xã Văn Lương	200.000
5	Đường huyện số 5 (Cổ Tiết - Hương Nộn)	
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315, cổng ông Quang - khu 10 xã Cổ Tiết đến tiếp giáp quốc lộ 32A (Km75), cổng UBND xã Hương Nộn	250.000
	- Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315, cổng ông Hồng xã Hương Nộn đến cầu gỗ xã Hương Nộn (tiếp giáp với huyện lộ số 9)	250.000
6	Đường huyện số 6 (Tề Lễ - Quang Húc)	
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ quốc lộ 32A (Km87+300 đến đường rẽ vào UBND xã Tề Lễ	250.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường rẽ vào UBND xã Tề Lễ đến tiếp giáp đường huyện số 3	150.000
	- Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ tiếp giáp nhánh 1 của huyện lộ số 6 ra bến đò Tề Lễ đến tiếp giáp đường huyện số 7 (Khu B - xã Tề Lễ)	200.000
7	Đường huyện số 7 (Khu 1 xã Tề Lễ - Đập phai xã Quang Húc)	
	- Đất hai bên đường từ cổng Đồng Giang xã Tề Lễ đến đập Phai xã Quang Húc	150.000
8	Đường huyện số 8 (từ Km 83 + 300 quốc lộ 32A đến đường huyện số 9 đến ranh giới xã Thọ Văn - Dị Nậu)	
	Điểm đầu nối với đường huyện số 9 đến trường THCS Thọ Văn	150.000
	Từ trường THCS Thọ Văn đến cây Đa khu 6	100.000
	Từ cây Đa khu 6 đến Quốc lộ 32A, tại Km 83 + 300	100.000
9	Đường huyện số 9 (Hương Nộn - Dị Nậu).	
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ QL 32A (Km 73+650) đến cầu Gõ	900.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ cầu Gõ đến đường rẽ đi Thọ Văn, Dị Nậu	600.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường rẽ đi Thọ Văn đến cầu Đình Chua	200.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ cầu Đình Chua đến hết trường THCS Dị Nậu.	300.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ giáp trường THCS Dị Nậu đến địa danh Dị Nậu- Đào Xá.	200.000
	- Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ quốc lộ 32A (Km 74+250) đến cầu gỗ xã Hương Nộn	600.000
10	Đường huyện số 10 (Đá cú Hưng Hoá - đường huyện số 9, quán ông Hồng xã Dị Nậu).	
	- Đất hai bên đường từ huyện lộ số 9, cổng nhà ông Hưng tới quán địa giới Hưng Hoá - Dị Nậu	200.000
11	Đường huyện số 11 (từ QL 32A, Km 70 + 200 đến Km7, đường tỉnh 316B)	
	Đất hai bên đường nhựa từ địa giới Dậu Dương - Hưng Hoá đến Nhà ông Chương - khu 1 xã Dậu Dương	300.000
12	Đường huyện số 12 (Thượng Nông - Xuân Lộc)	

STT		Giá 2012
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ điểm đầu nối QL 32A (Km69+400) đến hết đất trường THCS Thượng Nông.	700.000
	- Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ hết đất trường THCS Thượng Nông đến địa giới hành chính Thượng Nông - Xuân Lộc.	650.000
	- Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ điểm đầu nối nhánh 1 đường huyện lộ số 12 (cổng nhà ông Nghĩa) đến điểm đầu nối QL 32A (Km 68+800).	700.000
13	Đường huyện số 13 (QL 32A đi đò Lòi)	
	Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đến qua trường THCS Hồng Đà 100m	300.000
	Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đi đò Lòi	250.000
	Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đi bên phà cũ, chợ (đường QL 32A cũ)	350.000
14	Đất ở các xã: Hồng Đà, Thượng Nông, Đậu Dương, Hương Nộn, Cổ Tiết, Tam Cường.	
	- Cách trung tâm xã, chợ, khu vực (có đường giao thông) cách về hai phía 150 m	200.000
	- Hai bên đường giao thông trục chính nội xã.	200.000
	- Các khu vực còn lại.	120.000
15	Các xã còn lại	
	- Hai bên đường giao thông trục chính nội xã.	150.000
	- Các khu vực còn lại.	100.000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Đất một bên đường QL 32A (phía trái) từ địa giới hành chính xã Đậu Dương - Hưng Hoá đến giáp đất nhà ông Sinh	1.400.000
2	Đất hai bên đường QL 32A từ đất nhà ông Sinh đến giáp đất nhà ông Tiến	1.500.000
3	Đất một bên đường (phía trái) từ giáp đất nhà ông Tiến đến địa giới Hưng Hoá - Hương Nộn	1.300.000
4	Đất hai bên đường tỉnh 316B từ điểm đầu với quốc lộ 32A đến hết đất trường THCS Hưng Hoá.	1.100.000
5	Đất hai bên đường tỉnh 316B từ giáp trường THCS Hưng Hoá đến hết đất viện Kiểm sát.	1.000.000
6	Đất hai bên đường tỉnh 316B từ giáp đất Viện kiểm sát đến địa giới huyện Tam Nông- Thanh Thủy.	800.000
7	Đất hai bên đường huyện lộ số 10 từ điểm nối với huyện lộ số 11 đến UBND thị trấn Hưng Hóa (đường nội thị).	700.000
8	Đất hai bên đường huyện lộ số 10 từ UBND thị trấn Hưng Hoá đến địa giới Hưng Hoá - Dị Nậu	300.000
9	Đất hai bên đường huyện số 11 từ QL 32A đến địa giới Đậu Dương - Hưng Hóa	1.000.000
10	Đất một bên đường ven hồ	550.000
11	Đất hai bên đường từ điểm nối với đường huyện số 10 đến điểm nối đường tỉnh 316 (Rừng chẽ) (Bổ sung tuyến)	500.000
12	Đất hai bên đường khu dân cư nội thị không qua các trục đường trên.	300.000
13	Khu dân cư còn lại.	200.000
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã, thị trấn: 20. Trong đó:

- 1 Thị trấn (01):
Thị trấn Hưng Hóa
- 2 Xã Trung du (03):
Vực Trường, Hồng Đà, Tam Cường.
- 3 Xã miền núi (16):
Dị Nậu, Thọ Văn, Tề Lễ, Quang Húc, Xuân Quang, Thượng Nông, Đậu Dương, Hương Nộn, Cổ Tiết, Văn Lương, Thanh Uyên, Hiền Quan, Hương Nha, Tứ Mỹ, Phương Thịnh, Hùng Đô.



BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2012
HUYỆN THANH THỦY
(Từ trang 1 đến trang 5)



STT	DIỆN GIẢI	Giá 2012
1	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Các xã vùng trung du (gồm 4 xã: Đồng Luận, Đoàn Hạ, Bảo Yên, Xuân Lộc)	
	<i>Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất đồi)</i>	
	Các trục đường từ 6m trở lên	150.000
	Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	140.000
	Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	130.000
	<i>Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất bãi)</i>	
	Các trục đường từ 6m trở lên	310.000
	Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	290.000
	Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	250.000
	<i>Khu vực khác</i>	
	Đất vùng ven trung tâm và vùng ven tụ điểm kinh tế	150.000
	Đất khu vực dân cư còn lại (Khu vực đất đồi)	100.000
	Đất khu vực dân cư còn lại (Khu vực đất bãi)	130.000
2	Các xã vùng miền núi (Gồm : Tu Vũ, Yên Mao, Phượng Mao, Trung Nghĩa, Trung Thịnh, Hoàng Xá, Sơn Thủy, Tân Phương, Thạch Đồng, Đào Xá)	
	<i>Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất đồi)</i>	
	Các trục đường từ 6m trở lên	140.000
	Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	120.000
	Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	100.000
	<i>Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất bãi)</i>	
	Các trục đường từ 6m trở lên	200.000
	Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	180.000
	Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	150.000
	<i>Khu vực khác</i>	
	Đất vùng ven trung tâm và vùng ven tụ điểm kinh tế	120.000
	Đất khu vực dân cư còn lại (Khu vực đất đồi)	90.000
	Đất khu vực dân cư còn lại (Khu vực đất bãi)	110.000
3	Đất hai bên đường tỉnh 316:	
	Đất hai bên đường từ tiếp giáp Hồng Đà đến cách đường rẽ đi Thượng Nông	450.000
	Đất hai bên đường từ cách đường rẽ đi Thượng Nông 50m và qua đường rẽ đi Thượng Nông 50m.	550.000
	Đất hai bên đường từ cách đường rẽ đi Thượng Nông 50m phía trên đến điểm canh đê	450.000
	Đất hai bên đường từ giáp điểm canh đê đến hết địa phận xã Xuân Lộc	400.000
	Đất hai bên đường đoạn giáp xã Xuân Lộc đến cổng qua đê (đập đầm sen) nhà ông Hội - xã Thạch Đồng	400.000
	Đất hai bên đường đoạn từ cổng qua đê nhà ông Xuyên - Thạch Đồng đến đường rẽ đi bến Đồng Ớn (Nhà ông Điều) - xã Thạch Đồng	450.000
	Đất hai bên đường đoạn từ đường rẽ đi Bến Đồng Ớn (Nhà ông Điều) đến hết địa phận xã Thạch Đồng (giáp xã Tân Phương)	400.000
	Đất hai bên đường thuộc địa phận xã Tân Phương từ giáp xã Thạch Đồng đến ngã 3 Quán ông Chúc (Đường rẽ đi Đập Sù Tân Phương)	450.000
	Đất hai bên đường từ Dốc đường tỉnh 316 (Bà Thục khu 8 xã Tân Phương) rẽ đường tỉnh 317 đến cột mốc giới hết địa phận xã Tân Phương (Ghánh Dê)	350.000
	Đất hai bên đường từ quán ông Chúc đến nhà ông Tương Hằng (hết địa phận xã Tân Phương)	450.000
4	Đất hai bên đường tỉnh 316B	
	Đất hai bên đường từ cầu Bờ Địa đến ngã 3 đường rẽ đi Thạch Đồng.	250.000

STT		Giá 2012
	Đất hai bên đường từ ngã 3 đường rẽ đi Thạch Động đến hết địa phận xã Đào Xá (giáp Tân Phương)	230.000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Đào Xá đến đường rẽ vào thôn Hữu Khánh xã Tân Phương	250.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Hữu Khánh đến cầu Đất xã Tân Phương	350.000
	Đất hai bên đường từ cầu Đất đến chân dốc ngã 3 gặp đường tỉnh 316	400.000
5	Đường tỉnh 317	
	Đất hai bên đường từ giáp thị trấn Thanh Thủy đến nhà ông Năng xã Bảo Yên	700.000
	Đất hai bên đường từ giáp hộ ông Năng xã Bảo Yên đến giáp xã Đoan Hạ (hết địa phận xã Bảo Yên)	490.000
	Đất hai bên đường thuộc địa phận xã Đoan Hạ từ giáp xã Bảo Yên đến giáp xã Đồng Luận	490.000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Đoan Hạ đến đường vào nhà ông Thảo khu 7 xã Đồng Luận	480.000
	Đất hai bên đường từ đường vào nhà ông Thảo khu 7 xã Đồng Luận đến đường vào sân vận động xã Đồng Luận	600.000
	Đất hai bên đường từ đường vào sân vận động xã đến cổng nhà ông Phan - khu 2 xã Đồng Luận.	400.000
	Đất hai bên đường từ hết cổng nhà ông Phan - khu 2 đến hết địa phận xã Đồng Luận (giáp xã Trung Nghĩa)	350.000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Đồng Luận qua ao cá Bác Hồ xã Trung Nghĩa đến hết địa phận xã Trung Nghĩa (giáp xã Phượng Mao)	250.000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Trung Nghĩa đến hết địa phận xã Phượng Mao (giáp xã Yên Mao)	200.000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Phượng Mao đến Trạm Y tế xã Yên Mao	200.000
	Đất hai bên đường từ giáp Trạm Y tế xã Yên Mao đến nhà ông Bình - khu 6 xã Yên Mao	300.000
	Đất hai bên đường giáp đất nhà ông Bình - khu 6 xã Yên Mao đến hết trường THCS xã Yên Mao	250.000
	Đất hai bên đường từ trường THCS Yên Mao đến hết địa phận xã Yên Mao (giáp xã Tu Vũ)	200.000
	Đất hai bên đường từ giáp địa phận xã Yên Mao đến giáp tượng đài chiến thắng Tu Vũ	230.000
	Đất hai bên đường từ tượng đài chiến thắng Tu Vũ đến cầu Lương Nha (hết địa phận xã Tu Vũ)	300.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 (nhà anh Hồng Thoa khu 4) theo đường bờ ngang đến giáp xã Yên Lăng	180.000
6	Đất hai bên đường huyện lộ nối từ QL 32A xã Thượng Nông đến xã Xuân Lộc	
	Đất hai bên đường từ giáp ranh xã Thượng Nông đến ngã 3 đập Xuân Dương	400.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 đập Xuân Dương đến Quán Xuân Dương	500.000
	Đất hai bên đường từ Quán Xuân Dương đến giáp nhà ông Lạc xã Xuân Lộc	600.000
	Đất hai bên đường từ nhà Ông Lạc đến ngã 3 tiếp giáp đường Tỉnh 316 xã Xuân Lộc	800.000
7	Đất hai bên đường tỉnh 317B từ Yên Mao đi Đá Cốc	
	Đất hai bên đường từ ngã 3 trung tâm đến nhà Ông Quyết - khu 6 (đường vào xóm 5)	300.000
	Đất hai bên đường từ nhà ông Quyết - khu 6 đến nhà bà Kê - khu 11 (đường vào đền Sỏi)	250.000
	Đất hai bên đường từ nhà bà Kê - khu 11 đến hết địa phận xã Yên Mao	140.000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Yên Mao đi Đá Cốc đến hết địa phận xã Phượng Mao	100.000
8	Đất hai bên Đường huyện lộ từ Bảo Yên đi Đoan Hạ - Hoàng Xá	
	Đất hai bên đường từ đường Tỉnh 317 (Điểm đầu cống tiêu nước xã Đoan Hạ) rẽ đi Hoàng Xá qua địa phận xã Bảo Yên, qua địa phận xã Đoan Hạ đến đầu cầu Hoàng Xá.	350.000
	Đất hai bên đường từ cầu Hoàng Xá đến hết nhà ông Mưu xã Hoàng Xá	550.000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Mưu - khu 2 đến hết đất nhà ông Thực - khu 4 xã Hoàng Xá	700.000
	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Thực đến hết đất ông Hoàn	800.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Hoàn (ngã 3 chợ cũ) đến hết nhà ông Diên xã Hoàng Xá	1.350.000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Diên xã Hoàng Xá đến ngã 3 nhà ông Tinh khu 22	1.000.000
	Đất hai bên đường từ nhà Ông Tinh khu 22 đến hết đất nhà ông Doanh xã Hoàng Xá	800.000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Doanh đến hết đất nhà ông Sáu xã Hoàng Xá	700.000
	Đất hai bên đường từ giáp ngã 3 ô Sáu đến hết đất nhà ông Đồng xã Hoàng Xá	450.000
	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Đồng đến giáp đất Thắng Sơn hết đất xã Hoàng Xá	350.000
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 317 (Điểm chợ chiều xã Đoan Hạ) rẽ đi đường tỉnh 317C vào xã Hoàng Xá	420.000
9	Đất hai bên đường liên xã LX: 1A xã Hoàng Xá đi Trung Thịnh	
	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Hoàn đến hết đất nhà ông Thắng	700.000
	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Thắng đến hết đất nhà anh Tuấn khu 22	500.000
10	Đất hai bên đường liên xã từ Hoàng Xá đi Trung Thịnh LX: 1B	
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Hoàng Xá cách ngã ba 20 m từ giáp đất ông Khoa khu 22 đến hết đất ông Nghị khu 22	1.350.000
	Đất hai bên đường từ giáp đất ông Nghị đến ngã tư nhà ông Liên	1.000.000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Liên đến nhà ông Thư - khu 13 xã Hoàng Xá	900.000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thư đến hết địa phận xã Hoàng Xá	800.000
	Đất hai bên đường giáp ranh từ Hoàng Xá đến ngã ba Hầm đến cầu Trôi xã Trung Thịnh	700.000
	Đất hai bên đường từ ngã ba Hầm đi Thắng Sơn huyện Thanh Sơn	550.000
11	Đất hai bên đường liên xã LX: 2 từ Bảo Yên đi Sơn Thủy	
	Đất hai bên đường từ ngã ba đường tỉnh 317 (nhà ông Sâm) đến giáp địa phận xã Sơn Thủy	650.000
	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Gò đến hết nhà ông Phụ xã Sơn Thủy	250.000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Phụ đến hết chợ Bến thôn Thủy Trám (chợ Đón)	250.000
	Đất hai bên đường từ chợ Đón Thủy Trám đến hết đất Sơn Thủy	200.000
	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Gò đến cầu Máng đến chân đập Suối Ròng (Khu du lịch)	200.000
	Đất hai bên đường từ cầu Máng khu 7 đến hết mỏ Ngọt xã Sơn Thủy	120.000
	Đất hai bên đường từ ngã tư chợ Bến Phù Lao đến đập suối Hạng	120.000
	Đất hai bên đường từ ngã tư Thủy Trám đi Tắt Thắng huyện Thanh Sơn đến hết địa phận Sơn Thủy	120.000
	Đất hai bên đường từ lối rẽ vào Mỏ Ngọt đi Tắt Thắng huyện Thanh Sơn đến hết địa phận xã Sơn Thủy	100.000
12	Đất hai bên đường liên xã LX: 3 từ Đồng Luận đi Trung Nghĩa đi Phượng Mao (đường tránh lũ)	
	Đất hai bên đường rẽ từ đường tỉnh 317 đến đường rẽ ra nhà ông Huân khu 1 xã Đồng Luận đến hết địa phận xã Đồng Luận (giáp xã Trung Nghĩa)	150.000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Đồng Luận đến cổng nhà ông Hợi khu 3 xã Trung Nghĩa	200.000
	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Hợi khu 3 đến UBND xã Trung Nghĩa	250.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 cổng chợ xã Trung Nghĩa (giáp đường tỉnh 317) đến trạm xá xã Trung Nghĩa	300.000
	Đất hai bên đường từ Trạm xá xã Trung Nghĩa đến hết khu Đền Lãng Sương	250.000
	Đất hai bên đường từ giáp Đền Lãng Sương đến hết Đồng Cò (giáp xã Phượng Mao)	130.000
	Đất hai bên đường hội trường khu dân cư số 5 đến Dộc thụt (Giáp xã Thắng Sơn)	300.000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Trung Nghĩa đến điểm nối vào đường tỉnh 317B thuộc xã Phượng Mao	130.000
	Đất hai bên đường từ nhà ông Hồng (khu 6) đi qua nhà văn Hòa khu 7 đến cổng nhà ông Động khu 8	120.000
13	Đất hai bên đường liên xã LX: 4 từ ngã ba gặp đường tỉnh 317 đi Dị Nậu	

STT	ĐIỂN GIẢI	Giá 2012
	Đất hai bên đường liên xã từ ngã ba gặp đường tỉnh 317 đi xã Dị Nậu thuộc địa phận xã Đào Xá	150.000
14	Đất hai bên đường liên xã đối với các khu vực khác	
	Đất hai bên đường rẽ từ đường tỉnh 317 đến Trạm y tế xã Phượng Mao	120.000
	Đất hai bên đường từ nhà văn hóa khu 6 đến điểm nối khu 7	100.000
	Đất hai bên đường từ giáp trạm y tế xã Phượng Mao đến gặp đường tránh lũ.	130.000
	Đất hai bên đường từ Trung tâm xã Phượng Mao đi Láng Xéo	100.000
	Đất hai bên đường từ UBND xã Đồng Luận đến cầu Trung Thịnh	400.000
	Đất xung quanh Gò Nổi xã Hoàng Xá	100.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 đường tỉnh 316 đến hết nhà ông Chuyển - khu 3 xã Thạch Đồng	150.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thành Long khu 4 đến hết nhà ông Chuyển khu 3 xã Thạch Đồng	200.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Chuyển rẽ đi khu 2 đi Đào Xá - địa phận xã Thạch Đồng	150.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Chuyển rẽ đi khu 7 đi Đào Xá - địa phận xã Thạch Đồng	130.000
	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 316 (từ nhà bà Huệ Định khu 6) qua nhà ông Đình Tân khu 4 đến hết nhà ông Huệ khu 6 xã Thạch Đồng	130.000
	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 316 (từ nhà ông Chấn khu 4) qua nhà ông Hùng - Huân khu 4 đến nhà ông Hoàng Chu khu 4 đến hết nhà ông Trần Hương - khu 4 xã Thạch Đồng	150.000
	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 316 (nhà ông Điều khu 4) đến hết đất kinh doanh dịch vụ nhà ông Vương Khánh - khu 4 xã Thạch Đồng	140.000
	Đất hai bên đường từ trụ sở khu 8 xã Xuân Lộc đi Đào Xá đến hết địa phận xã Xuân Lộc (Đường tránh lũ)	300.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 Quán Đàng đi giáp xã Thạch Đồng (Đường tránh lũ)	150.000
	Đất hai bên đường từ Đình Đào xá đến cổng nhà ông Khoan - khu 5 xã Đào Xá	150.000
	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Khoan - khu 5 xã Đào Xá đến giáp xã Thạch Đồng (Đường tránh lũ)	130.000
	Đất hai bên đường từ nhà văn hoá khu 15 xã Đào Xá đến giáp xã Xuân Lộc (Đường tránh lũ)	130.000
	Đất hai bên đường từ Cầu Sào đến cổng nhà ông Lại - khu 18 xã Đào Xá (Đường tránh lũ)	150.000
	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Lại khu 18 đến cổng nhà ông Hồng Vượng - khu 17 xã Đào Xá (Đường tránh lũ)	120.000
	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Hồng Vượng khu 17 đến cổng nhà ông Thúc Thủy - khu 17 xã Đào Xá (Đường tránh lũ)	110.000
	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Thúc Thủy - khu 17 xã Đào Xá đến giáp đất Thanh Sơn (Đường tránh lũ)	120.000
	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 317 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Đào Xá	80.000
15	Đất khu vực đường quy hoạch vùng nước nóng xã Bảo Yên, thị trấn Thanh Thủy	
	Đất hai bên đường các trục đường quy hoạch 6 m trở lên	400.000
	Đất hai bên đường các trục đường quy hoạch 5m đến dưới 6 m	300.000
	Đất hai bên đường các trục đường quy hoạch 3m đến dưới 5 m	250.000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên qua bến xe khách đến cổng Bưu Điện huyện Thanh Thủy.	1.500.000
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 316 (nhà ông Minh Xuân) đến ngã 3 hết đất thổ cư nhà ông Tuyết khu 5 (đọc đường xanh)	600.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 cổng Bưu điện huyện qua cổng Huyện uỷ đến ngã 3 (giáp nhà ông Tuyết khu 5)	1.000.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Tuyết khu 5 đến hết nhà ông Mão Thủy khu 5 (điểm đầu vào đường chiến lược)	700.000
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 316 (nhà ông Thanh Thường) đến nhà ông Phúc khu 6	400.000
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 316 (nhà ông Toàn Hồng) đến đường xanh	600.000
	Đất hai bên đường từ sau nhà ông Thành Hà đến nhà ông Sinh Thông giáp ông Phúc khu 6	500.000
	Đất hai bên đường từ ngã tư (ao anh Toàn) đến giáp ao Mỹ (phía đối diện cổng nhà ông Long)	500.000
	Các lô còn lại theo hai bên các nhánh đường mới mở thuộc khu Ao San	300.000
	Đất hai bên đường nhánh khu dân cư 6 còn lại	300.000
	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Táo (nhà Ô Minh Xuân) đến trạm bơm tiêu	800.000
	Đất hai bên đường từ trạm bơm tiêu đến chân đồi Ô rô (khu 1-2)	400.000
	Đất băng 2 ven Sân vận động trung tâm huyện	300.000
	Đất hai bên đường nối từ đường đường tỉnh 316 qua hết đất BCH quân sự huyện đến nhà ông Hành Thanh	1.100.000
	Đất 2 bên đường từ đường tỉnh 317 rẽ đi khu du lịch nước khoáng nóng đến hết nhà ông Nê khu 1	600.000
	Đất hai bên đường ven sông Đà (đường tỉnh 317) từ giáp xã Tân Phương đến đường bê tông xi măng rẽ đi Chùa Phương Lâm thị trấn Thanh Thủy	600.000
	Đất hai bên đường từ đường bê tông xi măng rẽ đi Chùa Phương Lâm đến công ngân hàng NN&PTNT huyện	1.000.000
	Đất hai bên đường từ công Ngân hàng NN&PTNT huyện đến hết đất cơ quan Đài truyền thanh huyện nối vào đường tỉnh 316	1.200.000
	Đất hai bên đường ven phố từ cổng Bưu điện huyện đến công nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Thanh Thủy	1.500.000
	Đất hai bên đường Từ ngã ba (trạm thuế) đến hết đất nhà ông Minh Xuân	1.500.000
	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Minh Xuân đến hết địa phận thị trấn Thanh Thủy (giáp Thạch Khoán)	1.000.000
	Đất hai bên đường tuyến quy hoạch Đường nội thị khu vực đồng Sơn thị trấn Thanh Thủy	500.000
	Đất hai bên đường quy hoạch các nhánh còn lại khu vực đồng Sơn thị trấn Thanh Thủy	400.000
	Đất ở thuộc khu vực liên kề xung quanh trường THPT Thanh Thủy (trường mới đối ông Bổng)	300.000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Tân Phương (nhà ông Tương Hằng) đến nhà ông Kiên khu 5 thị trấn Thanh Thủy	600.000
	Đất hai bên đường từ nghĩa trang liệt sỹ La Phù đến nhà ông Vạn Ngọc (hết địa phận xã thị trấn Thanh Thủy)	1.500.000
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liên kề của khu vực.	

Tổng số các xã, thị trấn là 15, trong đó:

1 Thị trấn (1):

Thị trấn Thanh Thủy

2 Xã Trung du (4):

Đồng Luận, Đoan Hạ, Bảo Yên, Xuân Lộc

3 Các xã miền núi (10):

Tu Vũ, Yên Mao, Phượng Mao, Trung Nghĩa, Trung Thịnh, Hoàng Xá, Sơn Thủy, Tân Phương, Thạch Đồng, Đào Xá

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2012
HUYỆN CAM KHÊ
(Từ trang 1 đến trang 4)



STT	Diễn giải	Giá 2012
1	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Đất ven đường QL 32C	
	Đối với đất khu phố xã Phương Xá và xã Phú Lạc đất thuộc ven QL32C	600.000
	Đối với xã Sai Nga; Hiền Đa và xã Cát Trù đất thuộc ven đường QL32C	480.000
	Đất ao hồ bám theo đường quốc lộ 32C của xã Phương Xá	360.000
	Đất 2 mặt đường QL 32C của các xã : Phú Lạc giáp Yên Tập, Đồng Lương từ giáp xã Cát Trù qua Đồng Lương đến sông Bừa	360.000
	Đất dọc theo đường QL 32C của các xã: Phùng Xá; Sơn Nga; Tuy Lộc; Phú Khê; Yên Tập; Tinh Cương; Hiền Đa (giáp Tinh Cương)	360.000
	Đất ao hồ, thung đào ven đường 32C của xã Tuy Lộc và Tinh Cương	240.000
2	Đất Ven đường tỉnh lộ 313 từ TT Sông Thao đi Yên Lập	
	Đất 2 mặt đường TL313 thuộc xã Thanh Nga	240.000
	Đất ven đường 313 thuộc xã Sơn tinh, Hương Lung	240.000
3	Đất ven đường tỉnh lộ 321C từ xã Phương Xá đi Lương Sơn	
	Đất dọc đường 321C thuộc xã Phương Xá, Đồng Cam (trừ trung tâm xã Phương Xá)	350.000
	Các vị trí còn lại dọc theo tuyến (trừ trung tâm các xã)	100.000
4	Đất ven đường tỉnh lộ 313C từ Đồng Lương đi Hương Lung	
	Đoạn từ ngã ba chợ vực đến ngã ba kho gạo cũ thuộc xã Đồng Lương	250.000
	Ngã ba Xí nghiệp dịch vụ chè Vạn Thắng	150.000
	Các vị trí còn lại dọc tuyến	100.000
5	Đất ven đường tỉnh lộ 313B cũ từ ngã 3 xã Hương Lung đi Văn Bản	
	Từ ngã ba Hương Lung (đường 313B cũ) đến hết đất xã Hương Lung	150.000
	Đoạn thuộc xã Sơn Tinh, Cấp Dẫn	90.000
	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã Cấp Dẫn đến trạm Y tế xã Văn Bản	80.000
6	Đất ven các tuyến đường huyện lộ, đường liên xã	
	Đất hai bên đường rừng nhân thuộc xã Sai Nga:	
	. Đoạn từ ngã ba sau nhà ông Mỹ Ngà qua UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	200.000
	. Các vị trí còn lại của đường rừng nhân	150.000
	Đất hai bên đường đê quai thuộc xã Cát Trù	200.000
	Đất 2 bên đường 98 (cũ) từ Phú Lạc đến Hương Lung:	
	. Đoạn từ QL 32C (theo đường 98 cũ) đến ngã ba Yên Tập	200.000
	. Trung tâm xã Tạ Xá và ngã ba đường 98 cũ gặp tỉnh lộ 313C	150.000
	. Các vị trí còn lại trên tuyến	80.000
	Đất 2 bên đường huyện lộ từ Xương Thịnh đi Đồng Cam:	
	. Đoạn thuộc địa phận xã Đồng Cam	300.000
	. Các vị trí còn lại dọc tuyến (trừ đất thuộc trung tâm các xã)	100.000
	Đất 2 bên đường huyện lộ từ Tuy Lộc đi Ngô Xá, Phượng Vỹ bao gồm cả đường công vụ từ QL32C Tăng Xá đi dốc Đất Đỏ, đường đê từ QL32C đi đê Ngô Xá thuộc xã Tuy Lộc (trừ đất trung tâm của các xã)	100.000
	Đất hai bên đường Đồng Cam đi Thụy Liễu, Ngô Xá, Phượng Vỹ (trừ đất trung tâm của các xã)	100.000
	Đất hai bên đường huyện lộ từ Hiền Đa đi Văn Khúc:	
	. Đoạn từ giáp QL 32C đến trường cấp 3 Hiền Đa	350.000
	. Các vị trí khác còn lại dọc theo tuyến	100.000
	Đường từ ngã ba bưu điện Phú Lạc đi Chương Xá:	
	. Đoạn từ Bưu điện Phú Lạc đến nghĩa trang Phú Lạc	200.000
	. Các vị trí còn lại	100.000
	Đất dọc theo đường liên xã thuộc địa phận xã Phú Khê:	

STT		Giá 2012
	Đoạn giáp QL 32C (ngã ba chân đóc Me) đến nhà ông Tỉnh và đầu trên đoạn từ giáp thị trấn Sông Thao đến nhà ông Sánh	250.000
	Đoạn từ nhà ông Sánh qua UBND xã Phú Khê đến nhà ông Tỉnh	150.000
	Đoạn từ chân Đóc Me xã Yên Tập qua lò gạch ông Cường đến ngã 3 đường 98	100.000
7	Đất ven các tuyến đường liên thôn, liên xóm	
	Đường liên thôn xã Phương Xá	150.000
	Đường liên thôn, liên xóm của các xã: Sai Nga; Hiền Đa; Cát Trù	150.000
	Đường nhựa mới từ TL313 đến TL313B thuộc xã Sơn Tinh	100.000
	Đường từ QL32C đến UBND xã Điều Lương (trừ đất trung tâm xã và ven QL32C)	80.000
	Đường từ đê Ngõ Xá đi Tiên Lương, Lương Sơn (trừ đất trung tâm xã)	80.000
	Đường liên thôn, liên xóm của các xã còn lại (trừ TT Sông Thao)	70.000
8	Đất thuộc trung tâm các xã (trừ TT Sông Thao)	
	Tại trung tâm xã Phương Xá (từ ngã ba QL32C đến hết chợ mới Phương Xá)	550.000
	Tại trung tâm xã Tuy Lộc (từ ngã ba QL32C đến ngã ba nhà ông Bốn)	400.000
	Tại trung tâm xã : Hiền Đa; Cát Trù; Sai Nga	300.000
	Tại trung tâm các xã: Tiên Lương; Đồng Cam; Ngõ Xá; Phương Vỹ; Tam Sơn; Thụy Liễu; Văn Bán; Tùng Khê; Cấp Dẫn; Xương Thịnh; Tạ Xá; Chương Xá; Yên Dưỡng; Đồng Lương; Phú Lạc; Sơn Tinh; Hương Lung; Văn Khúc; Sơn Nga; Phùng Xá; Yên Tập; Tinh Cương;	200.000
	Tại các trung tâm xã Phú Khê; Thanh Nga; Điều Lương	150.000
9	Đất đồi gò giao thông không thuận tiện của tất cả các xã trên địa bàn huyện (trừ thị trấn Sông Thao)	60.000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Đường QL32C từ ngã tư thị trấn đi bên phải Tinh Cương đến hết địa phận thị trấn	
	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết nhà ông Phương Cảnh. Vị trí hai mặt tiền:	1.680.000
	Ngõ từ giáp nhà ông Phương Cảnh đến hết nhà ông Long Thoa	480.000
	Ngõ sau Hại Kiểm Lâm đến hết ngã ba nhà ông Sáu Hân + ông Nga Liên	420.000
	Ngõ từ giáp nhà ông Nga Liên đến hết nhà ông Xoay	360.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Phương Cảnh đến ngõ rẽ vào Đông Y cũ. Vị trí hai mặt tiền	1.440.000
	Ngõ vào bằng hai của khu Đông Y (cũ) đến hết nhà ông Thắng	360.000
	Ngõ từ sau nhà văn hoá khu 7 đến hết nhà bà Tý. Ngõ sau nhà Dung Quế đến hết nhà ông Liễu. Ngõ sau nhà thuốc ông Thạch đến hết nhà ông Huy. Ngõ sau nhà ông Thường đến hết nhà ông Trầu	300.000
	Ngõ từ sau BHXH đến hết nhà Hùng Ngân	420.000
	Ngõ từ sau nhà Hùng Ngân đến hết ao Tơ	360.000
	Ngõ sau nhà ông Thuận Phú đến hết nhà ông Trường + bà Mạc. Ngõ sau Cơ Nga đến hết nhà ông Chê.	240.000
	Đoạn từ giáp ngõ rẽ vào Đông Y cũ đến hết nhà ông Tâm Thêm và nhà ông Thuyết. Vị trí hai mặt tiền:	1.200.000
	Ngõ từ sau nhà ông Dự Công đến hết đất nhà ông Chà Nghĩa	360.000
	Ngõ sau nhà ông Tân Điều (bà Ứng) đến hết nhà ông Cường; Ngõ sau nhà ông Nhân Hậu đến hết ngã ba đi Bình Phú	240.000
	Đoạn từ nhà ông Tâm Thêm đến hết đất nhà bà Dũng và bà Thực. Vị trí hai mặt tiền	960.000
	Đoạn từ nhà bà Dũng, bà Thực đến đầu đóc nghĩa trang và hết đất nhà ông Hiếu. Vị trí hai mặt tiền	960.000
	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	660.000
2	Đường QL32C từ ngã tư thị trấn đi Sai Nga đến hết địa phận thị trấn	

STT	Diễn giải	Giá 2012
	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết đất nhà ông Nghĩa Ngân và lối rẽ vào nhà ông Nghĩa Hương. Vị trí hai mặt tiền	1.680.000
	Đoạn từ sau nhà ông Nghĩa Ngân đến hết đất CTTNHH Cương Lĩnh. Vị trí hai mặt tiền:	1.440.000
	. Ngõ từ sau chùa Linh Quang đi Múc Má đến hết nhà ông Chiến + ông Hoàn	300.000
	. Ngõ từ nhà ông Ninh + bà Thọ + ông Hải Được đến hết nhà Chúc Hiền	360.000
	Đoạn từ nhà ông Thủy Hoà đến hết nhà ông Hồ + Thanh Thọ. Vị trí hai mặt tiền	1.080.000
	Đoạn từ sau nhà ông Hồ đến hết nhà ông Ninh + ông Quang Liệu. Vị trí hai mặt tiền	840.000
	Đoạn từ sau nhà ông Ninh + ông Hải đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	660.000
	Đoạn theo đường 24 cũ từ sau nhà ông Thủy Hoà + Tiến Tân đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	360.000
	. Ngõ từ nhà ông Thủy Hoà đến nhà ông Huân, ông Tân đến hết nhà văn hóa khu I	360.000
3	Đường TL313 từ ngã tư thị trấn đi Yên Lập đến hết địa phận thị trấn	
	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà Hào Tuyết + Thủy Đào. Vị trí hai mặt tiền:	1.680.000
	. Ngõ vào bằng 2 chợ cũ, từ nhà ông Thuộc Hăng đến nhà ông Tâm Ty	480.000
	. Ngõ sau cửa hàng VLXD Thi Dụ đến nhà ông Tiến Cảnh + Tuyến Nguyệt. Ngõ sau nhà Hải Thiết đến nhà ông Cường Quý. Ngõ sau nhà Ngân Sắc H93 đến hết nhà Quang Toán. Ngõ sau nhà Thanh Hương đến hết nhà Tám Triệu	480.000
	. Ngõ sau nhà ông Tiến Cảnh + Tuyến Nguyệt đến hết nhà Hải Được. Ngõ sau nhà Thủy Đào đến hết nhà ông Thành. Ngõ sau nhà Tuyết Hào đến hết nhà bà Nhung. Ngõ sau nhà Giáp Trăm đến hết nhà Duy Việt. Ngõ sau nhà Tâm Thanh G97 đến hết nhà Đức Tiến	420.000
	. Ngõ sau nhà Sơn Hăng đến hết nhà bà Anh. Ngõ sau nhà Năm Vinh đến hết nhà ông Mạnh và ngõ sau nhà bà Điệp đến hết nhà bà Nhung	360.000
	Đoạn từ nhà Hào Tuyết + Thủy Đào đến hết nhà Ngân Sắc (đường rẽ đi Thanh Nga)	1.440.000
	Đoạn từ nhà Ngân Sắc (ngõ rẽ đi Thanh Nga) đến hết đất của nhà ông Chiến và cổng trường cấp 2, hai mặt tiền	1.320.000
	. Ngõ từ cổng trường cấp 2 đến hết nhà ông Đoàn ánh	360.000
	Đoạn từ cổng trường cấp 2 đến hết nhà Hải Khanh và nhà ông Hữu. Vị trí hai mặt tiền	1.080.000
	Đoạn từ sau nhà Hải Khanh + ông Hữu đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	660.000
	. Ngõ vào bằng 2 cơ khí đến giáp đất của ông Quý	300.000
4	Đường làng nghề từ ngã tư thị trấn đi bến đò Đồng Viên sang Chi Chủ	
	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết đất nhà bà Nga và đường vào trường Tiểu học. Vị trí hai mặt tiền:	1.300.000
	. Ngõ vào bằng hai UBND huyện + Ngân hàng (Từ nhà ông Dư đến hết nhà ông Hoàng Ngân)	400.000
	. Ngõ vào bằng 2 từ trường mầm non Hoa Hồng đến nhà ông Luân Nghiệp	400.000
	. Ngõ từ giáp nhà ông Luân Nghiệp đến cổng trường tiểu học	300.000
	. Ngõ từ sau cổng trường tiểu học đến hết đất nhà bà Thọ + ông Luyến, ngõ sau nhà Hương Tường đến hết nhà Quang My + ông Lục, ngõ sau UBND thị trấn đến hết nhà ông Chuyên Nhu	300.000

STT		Giá 2012
	Ngõ từ nhà ông Sơn Nguyệt đến giáp đường rẽ vào hẻm 2 UBND huyện	300.000
	Đoạn từ cổng trường mầm non Hoa Hồng đến hết đất nhà ông Tám Học và ông Thuật Đậu. Vị trí hai mặt tiền	1.000.000
	Đoạn từ đất nhà ông Lộc và ông Quyền đến hết đất nhà ông Đạt + ông Luật Diệp (đoạn dốc). Vị trí hai mặt tiền	550.000
	Đoạn từ nhà ông Tiên Hiền + đường rẽ trước nhà ông Đạt đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	450.000
5	Đất hai bên đường vành đai phía đông thị trấn Sông Thao	
	Đoạn hai đầu đường vành đai tiếp giáp QL 32C và ngã tư đường vành đai, đường đi bến đò Chi Chũ; Đoạn từ nhà ông Kế + ông Thành đến hết nhà ông Đích Bấy. Đoạn từ ngã ba bà Nga Bắm đến hết nhà ông Sướng Tý.	550.000
	Đoạn từ sau nhà Đích Bấy đến hết ao Thân. Đoạn từ sau nhà ông Sướng Tý đến giáp cửa hàng Xăng dầu.	350.000
6	Đất hai bên đường nối đường vành đai với chợ thị trấn Sông Thao	300.000
7	Đất dọc theo 2 mặt tiền tuyến đê Hữu Thao (QL32C mới)	
	Đoạn từ ngã ba cổng cầu đến hết nhà ông Nhận	450.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Nhận đến hết nhà ông Vinh Tình	450.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Vinh Tình đến hết nhà ông Lưu Thập	400.000
8	Đất theo đường liên thôn, liên xóm còn lại	250.000
9	Đất lều lè không thuận tiện giao thông còn lại của thị trấn	150.000
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Nông thôn và tại Đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực	

Tổng số xã, thị trấn là 31, trong đó:

1 Thị trấn (01):

Thị trấn Sông Thao

2 Xã trung du (05)

Phượng Xá, Đồng Cam, Sai Nga, Hiền Đa, Cát Trù.

3 Xã miền núi (25):

Tiên Lương, Ngô Xá, Phượng Vỹ, Tam Sơn, Thụy Liễu, Văn Bán, Tùng Khê, Cấp Dẫn, Sơn Tình, Xương Thịnh, Hương Lung, Tạ Xá, Chương Xá, Văn Khúc, Yên Dưỡng, Điều Lương, Đồng Lương, Sơn Nga, Phùng Xá, Tuy Lộc, Thanh Nga, Phú Khê, Yên Lập, Phú Lạc, Tinh Cương.



BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2012
HUYỆN YÊN LẬP
(Từ trang 1 đến trang 4)



STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
A	ĐƯỜNG TỈNH 321	
1	HƯNG LONG	
	Từ Cổng Trường THPT Yên lập đến cổng ông Nhỡ.	240.000
	Từ cổng ông Nhỡ đến hết ngã ba Tân Hương.	400.000
	Từ ngã 3 Tân Hương đến đập tràn Đồng Bành.	200.000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã.	50.000
	Đất ở còn lại các khu vực khác trong xã.	50.000
2	XUÂN THỦY	
	Khu trung tâm xã (Từ lối rẽ vào đường bê tông xóm 4 đến hết trường THCS).	300.000
	Đất từ Bưu điện VH đến hết hộ ông Thủy khu 8.	270.000
	Đất từ hộ ông Hoàn khu 4 đến hộ ông Tráng khu 2.	270.000
	Đất từ Cổng Dầu đến hết Ao Than khu 1.	200.000
	Đất từ hộ ông Thủy khu 8 đến hết Dốc Đen (Giáp xã Xuân Viên).	200.000
	Đất hai bên ven đường vành đai.	100.000
	Đất từ hộ ông Xuất đến Trạm Điện.	100.000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã.	50.000
	Đất ở còn lại các khu vực khác trong xã.	50.000
3	XUÂN VIÊN	
	Khu trung tâm xã (Từ giáp trường THCS Xuân Viên đến hết nhà Ông Huy cũ).	300.000
	Đất từ trường THCS Xuân Viên đến hết dốc Đất Đen (giáp Xuân Thủy).	200.000
	Đất từ nhà ông Huy cũ đến đầu cầu Ngòi Giành.	200.000
	Đất hai bên đường trục các xóm: Đồng Xuân, Quảng Đông, Quyết tiến Vải Đặng và Chợ xã.	100.000
	Đất khu dân cư còn lại của xã.	50.000
4	XUÂN AN	
	Khu trung tâm xã (Từ nhà bà Thực đến nhà ông Sơn).	300.000
	Đất từ nhà bà Thực đến cầu Ngòi Giành.	200.000
	Đất từ nhà ông Sơn đến nhà ông Vụ.	200.000
5	LUƠNG SON	
	Khu trung tâm xã hai bên đường tỉnh 321A(Từ nhà Ông Hiệu đến cầu A).	500.000
	Đất còn lại hai bên đường tỉnh 321A.	170.000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm và Chợ xã.	150.000
	Đất khu dân cư còn lại của xã.	50.000
6	MỸ LUƠNG	
	Khu trung tâm xã ngã 3 nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến cổng qua đường trước nhà ông Hà Tiến Thọ.	400.000
	Đất từ nhà ông Hà Tiến Thọ đến hết hộ ông Nguyễn văn Kịch.	300.000
	Đất từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến đầu cầu ngòi Thiều.	300.000
	Đất hai bên đường còn lại dọc Đường 321A.	150.000
	Đất các khu vực còn lại dọc đường thôn xóm khu trung tâm và Chợ xã.	70.000
	Đất khu vực còn lại.	50.000
7	MỸ LUNG	
	Đất hai bên đường tỉnh lộ 321A từ nhà ông Trần Văn Hào đến Trạm Y tế xã.	300.000
	Đất hai bên đường tỉnh lộ 321A từ Trạm Y tế xã đến Cầu Ngòi Lao.	200.000
	Đất hai bên đường tỉnh lộ 321 từ nhà ông Trần Văn Hào đến nhà Trần Văn Thảo (khu 6).	170.000

STT		Giá 2012
	Đầu cầu ngòi Lao khu 8 đi phân trại số 3 (đến cầu dốc Mo).	180.000
	Khu vực còn lại dọc đường tỉnh 321.	150.000
	Đất các khu vực còn lại dọc đường thôn xóm khu trung tâm và Chợ xã.	50.000
	Đất khu vực còn lại.	50.000
	Đất dọc chân núi khu 1a, 1b, khu Xuân Thắng, khu 8, khu 9.	50.000
B	ĐƯỜNG TỈNH 313	
1	NGỌC LẬP	
	Đất hai bên đường tỉnh (Từ cầu gốc Gạo đến lối rẽ Đài tưởng niệm).	300.000
	Đất còn lại dọc đường tỉnh 313.	180.000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu Trung tâm xã và Chợ xã.	50.000
	Đất khu vực còn lại.	50.000
2	PHÚC KHÁNH	
	Hai bên ven đường tỉnh 313 (Từ xưởng chè ông Quang đến công trường THCS).	250.000
	Hai bên ven đường tỉnh 313 (Từ công trường THCS đến nhà ông Phúc xóm Đình).	150.000
	Hai bên ven đường tỉnh 313 (Từ nhà ông Phúc xóm Đình đến nhà ông Thọ xóm Hầm).	100.000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu Trung tâm xã và Chợ xã.	50.000
	Đất dọc tuyến đường Quốc phòng (trung tâm các khu dân cư).	50.000
	Đất khu vực còn lại.	50.000
3	ĐỒNG THỊNH	
	Đất hai bên ven đường tỉnh 313 (Từ Cổng Quán Hải đến giáp nhà ông Vượng thị trấn).	500.000
	Đất hai bên ven đường tỉnh 313 (Từ giáp thị trấn đến Cầu Nghè).	400.000
	Đất hai bên đường tỉnh 313 (từ Cầu Nghè đến Cầu Đồng Dụn).	250.000
	Đất khu vực còn lại dọc hai bên đường tỉnh 313.	150.000
	Đất dọc các tuyến đường thôn, xóm thuộc khu Trung tâm xã.	50.000
	Đất các khu dân cư còn lại khác.	50.000
C	ĐƯỜNG TỈNH 313D	
1	ĐỒNG LẠC	
	Đất hai bên ven đường tỉnh 313D (Từ nhà Ông Thịnh đến Đài tưởng niệm).	200.000
	Đất hai bên ven đường tỉnh 313D còn lại và chợ xã.	100.000
	Đất hai bên đường rẽ từ đường tỉnh 313D đi trường TH.	50.000
	Đất hai bên đường từ UBND xã đi Khu Minh Tân.	50.000
	Đất hai bên đường từ UBND xã đi Khu Dân Thanh.	50.000
	Đất các khu dân cư còn lại khác.	50.000
2	MINH HOÀ	
	Đất hai bên đường tỉnh 313D (Từ trấn Đồng Quốc đến hết nhà ông Lý).	300.000
	Đất hai bên đường tỉnh 313D (Từ trấn Đồng Quốc đến Trạm Điện sớt).	150.000
	Đất hai bên đường tỉnh 313D (Từ nhà ông Lý đến Nhà ông Sửu).	150.000
	Đất hai bên đường tỉnh 313D còn lại.	100.000
	Đất khu vực trung tâm khác.	50.000
	Đất khu dân cư còn lại.	50.000
3	NGỌC ĐỒNG	
	Đất hai bên đường tỉnh 313D (Từ Ngã ba Ngọc đồng đến cầu Gốc sông).	200.000
	Đất hai bên đường tỉnh 313D khu vực còn lại.	150.000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu Trung tâm và chợ xã.	50.000
	Đất khu dân cư còn lại.	50.000
D	ĐƯỜNG TỈNH 321C	
	Đất hai bên đường tỉnh 321C (Từ Bưu điện Lương Sơn đến cầu Ngã 2 Lương Sơn).	350.000
	Khu vực còn lại dọc đường tỉnh 321C.	200.000
F	ĐƯỜNG HUYỆN	

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
1	THƯỢNG LONG	
	Đất hai bên đường huyện (Từ lối rẽ xóm Đăng đến hội trường nhà văn hóa xóm đình).	300.000
	Đất khu vực còn lại hai bên đường huyện.	100.000
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã.	80.000
	Đất khu vực giáp Hồ Ly gồm các xóm móc, xóm Thiều.	50.000
	Đất hai bên đường từ xóm Đăng đi Phúc Khánh.	50.000
	Đất khu dân cư còn lại.	50.000
2	NGA HOÀNG	
	Đất hai bên ven đường từ nhà ông Toàn (Uyển) - đến hết nhà ông Hải khu 4.	150.000
	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải khu 4 đến trường THCS Nga Hoàng.	150.000
	Đất dọc tuyến đường thôn, xóm thuộc khu Trung tâm xã.	50.000
	Khu vực dân cư còn lại.	50.000
3	HÙNG LONG	
	Đất từ ngã ba Tân Hương đi Ngòi Thiện.	160.000
	Từ Ngã ba Xí nghiệp Chè đến công nhà bà Xa.	350.000
4	ĐỒNG LẠC	
	Đất hai bên đường các đoạn rẽ : đường tỉnh 313D khu Minh Phúc(đài tưởng niệm) đi Minh Tiến; Đường tỉnh 313D khu Đồng Mạ - Phú Động; đường tỉnh 313D khu Đồng Mạ -Đồng Trồ.	70.000
	Từ đường tỉnh 313D đi Chương xá (Cầm Khê) .	100.000
	Từ đường tỉnh 313D đi Hương Lung (Cầm Khê).	50.000
5	XUÂN AN	
	Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã và Chợ xã	50.000
	Đất khu dân cư còn lại của xã.	50.000
	Đường JCA từ công Ông Đình Khắc Túc đi Tân Hội -Lương Sơn.	200.000
	TRUNG SƠN	
	Đất hai bên đường (Từ xóm Nai đến nhà ông Phận xóm Cà).	150.000
	Đất hai bên đường (Từ nhà ông Phận xóm Cà đi xóm Dừng).	100.000
	Đất hai bên đường (Từ nhà ông Phận xóm Cà đi xóm Ngọt).	100.000
	Đất hai bên đường (Từ nhà ông Phận xóm Cà đi xóm Dích).	50.000
	Đất hai bên đường từ xóm Dừng đi Sáu Khe.	50.000
	Khu vực còn lại.	50.000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Hai bên đường tỉnh 313	
	Từ ngã ba Hạt 8 giao thông đến hết Công an huyện.	1.128.000
	Từ hết Công an huyện đến ngã ba Bến xe.	1.440.000
	Từ giáp ngã 3 Bến Xe đến hết đất nhà ông Trường.	1.128.000
	Từ hết đất nhà ông Trường đến ngã 3 đường rẽ đi Đồng Lạc.	360.000
	Khu vực còn lại dọc đường tỉnh 313.	240.000
	Đất từ đảungã 3 đường rẽ đi Đồng Lạc nhà ông Sáng Nhận đến nhà bà Ninh.	180.000
	Đất còn lại đường tỉnh 313D .	150.000
2	Đất hai bên đường tỉnh 321 (Ngã 3 Bến Xe đi Mỹ Lung)	
	Từ giáp Ngã 3 Bến Xe đến hết thổ cư Bà Chắt khu Chùa 11.	700.000
	Từ giáp thổ cư Bà Chắt đến hết thổ cư Bà Sao khu Chùa 11.	500.000
	Từ giáp thổ cư Bà Sao khu Chùa 11 đến công Trường THPT Yên Lập.	300.000
3	Đất hai bên đường vành đai chợ Thị trấn	
	Từ Ngã 3 công chợ đến lối rẽ vào nhà ông Vĩ khu Tân An 3.	800.000
	Từ giáp lối rẽ vào nhà ông Vĩ Tân An 3 đến Hạt 8 giao thông.	600.000
4	Đất hai bên đường huyện từ Công an huyện đi Thượng Long	
	Từ Ngã 3 Công an đến hết ao cá Bác Hồ khu Trung Ngãi 5.	700.000

STT		Giá 2012
	Từ giáp Ao cá Bác Hồ đến hết nhà Bà Thế khu Trung Ngãi 5.	400.000
	Từ giáp nhà Bà Thế đến hết nhà Ông Thuật khu Đồng Cạn 8	300.000
	Từ giáp nhà ông Thuật đến hết ranh giới thị trấn Yên Lập	250.000
5	Đất hai bên đường từ ngã 3 Bưu điện đến hết Trường Mầm non huyện	500.000
6	Đất hai bên đường ngã ba Bến sơn 16 đến trấn thiện.	100.000
7	Đất hai bên đường liên thôn xóm qua các khu hành chính	
	Từ nhà Ông Khoa đến hết nhà Ông Quân khu Tân An 1.	150.000
	Từ giáp nhà Ông Quân đến hết nhà Ông Vinh khu Tân An 1.	100.000
	Các vị trí còn lại khu Tân An 1, 2, 3, 4.	60.000
8	Từ nhà ông Dũng khu Tân 2 đến nhà bà Thành khu Trung Ngãi 6	200.000
9	Từ nhà bà Thành khu Trung Ngãi 6 đến nhà ông Hậu khu Trung Ngãi 5	150.000
10	Đất các khu dân cư còn lại thuộc Thị trấn	55.000
11	Đất các khu đất tái định cư đã xây dựng hạ tầng thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	150.000
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Nông thôn và tại Đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực	

Tổng số xã, thị trấn là 17, trong đó:

1 Thị trấn (01):

Thị trấn Yên Lập

2 Xã Miền núi (14):

Mỹ Lung, Mỹ Lương, Lương Sơn, Xuân An, Xuân Viên, Xuân Thuỷ, Thượng Long, Hưng Long, Đồng Thịnh, Phúc Khánh, Ngọc Lập, Ngọc Đồng, Minh Hoà, Đồng Lạc.

3 Xã vùng cao (02):

Nga Hoàng, Trung Sơn



BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2012
HUYỆN THANH SƠN
(Từ trang 1 đến trang 7)



STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
1	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	XÃ GIÁP LAI	
1.1	Đất 2 bên đường tỉnh 316: Từ giáp Thị trấn đến giáp xã Thạch Khoản	300.000
1.2	Đất 2 bên đường liên xóm:	
	Đất 2 bên đường từ ngã ba chợ đến nhà Ông San khu 5, nhà Ông Đông khu 2	150.000
	Đất 2 bên đường từ nhà Ông Đông khu 2 đến nhà Ông Tiếp khu 3, nhà bà Hoạch khu 4	50.000
1.3	Đất khu dân cư tập trung:	
	Khu hành chính 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8	50.000
	Khu hành chính 7 (đất khu tập thể khu công nhân Pirít cũ)	100.000
	Khu hành chính 8: (Đất giáp ranh Thị trấn - Khu trản đình)	150.000
1.4	Đất ở nông thôn còn lại chưa tính ở trên	50.000
2	XÃ SƠN HÙNG	
2.1	Đường quốc lộ 32 A	
	Đất 2 bên đường đoạn từ cầu Khánh đến cống thoát nước ra sông Bứa	500.000
	Đất 2 bên đường đoạn từ cống thoát nước ra sông Bứa đến đường rẽ vào làng nghề xóm Khuân	450.000
	Đất 2 bên đường đoạn từ đường rẽ vào làng nghề xóm Khuân đến tiếp giáp huyện Tam Nông	500.000
2.2	Đất 2 bên đường liên xã	
	Từ giáp hộ Bà Yến đến tiếp giáp đất Tề Lễ	200.000
	Đất hai bên đường từ trạm xá xã đến trường tiểu học	100.000
	Đất 2 bên đường từ trường tiểu học đến giáp xã Thục Luyện	50.000
	Đoạn từ nhà ông Phong (khu Tranh) đến giáp trạm bơm cũ (đường rẽ vào nhà Vinh Hồ)	100.000
2.3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn gồm các khu: Chanh, Khuân	70.000
2.4	Đất khu nông thôn gồm các khu Bực, Lánh, Soi Cỏ, Gai và đất ở còn lại chưa tính ở trên	50.000
3	XÃ THỤC LUYỆN	
3.1	Đường Quốc lộ 32 A	
	Đất 2 bên đường đoạn từ cầu Bình Dân đến đài truyền thanh, truyền hình (hết đất thổ cư hộ ông Đức khu 6)	700.000
	Đất 2 bên đường đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình (giáp hộ ông Đức) đến tiếp giáp xã Dịch Quả (hết hộ ông Hanh khu 15)	500.000
3.2	Đường tỉnh 316	
	Đoạn từ điểm tiếp giáp Thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba nhà Bà Thứ Tịnh (khu phố Soi)	500.000
	Đoạn từ ngã ba Thục Luyện giáp nhà Bà Thứ Tịnh đến điểm tiếp giáp xã Cự Thắng	350.000
3.3	Đường tỉnh 316C	
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà Bà Thứ Tịnh đến hết hộ Ông Viện (Khu Đồng Lão)	300.000
	Đoạn từ giáp nhà Ông Viện đến tiếp giáp xã Võ Miếu	150.000
3.4	Đường tỉnh 320	
	Đất hai bên đường từ Quốc lộ 32A đến hết hộ ông Hoàng Ngọc Tăng (khu Bình Dân)	300.000
3.5	Đường liên thôn	
	Đất 2 bên đường từ đường tỉnh 316C (giáp đất nhà ông Trình) đến khu Ngọc Đồng (hết hộ ông Hải), đoạn giáp đất hộ ông Tuấn đến khu 8 (hết đất hộ ông Vinh), đoạn giáp đất ông Hữu đến khu Bến Đình (hết đất hộ ông Bình)	100.000
	Đất 2 bên đường từ đường tỉnh 316C (giáp đất ông Chú) đến khu Đồng Cỏ (hết đất hộ ông Hợi)	100.000
	Đất 2 bên đường từ Quốc lộ 32A giáp đất hộ ông Xuất (khu 6), đến hộ ông Nam (khu 6), đoạn giáp đất hộ ông Tinh (khu 6) đến hộ bà Vân (khu Bình Dân)	100.000

STT	DIỆN GIẢI	Giá 2012
	Đất 2 bên đường từ Quốc lộ 32A giáp đất hộ ông Xuát (khu 6), đến hộ ông Nam (khu 6), đoạn giáp đất hộ ông Tinh (khu 6) đến hộ bà Văn (khu Bình Dân)	100.000
3.6	Đất tập trung dân cư nông thôn	
	Khu 6, khu Bình Dân, khu 15	80.000
	Khu phố Soi, khu Đồng Xĩa, khu Đa Đa, khu Đồng Lão	60.000
	Đất khu tập trung dân cư nông thôn còn lại chưa tính ở phần trên	50.000
4	XÃ THẠCH KHOẢN	
4.1	Đất hai bên đường tỉnh 316	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm : Từ cầu Đen đến giáp xã Giáp Lai	350.000
	Đất 2 bên đường còn lại	300.000
4.2	Đất 2 bên đường liên xã ngoài khu vực đã tính ở trên	
	Từ hộ Ông Tuấn khu Cầu Đen đến hộ Ông Đán khu Phú Đặng	100.000
	Từ đường Đồng Cá đi Khu Đình đi đường tỉnh 316 (Giáp trạm y tế)	200.000
	Đất hai bên đường từ nhà ông Canh đi xóm Nội (đến nhà Bà Nhượng)	100.000
	Đất hai bên đường từ nhà Bà Nhượng qua cánh đồng đến đường tỉnh 316	200.000
4.3	Đất tập trung dân cư nông thôn	
	Đất khu dân cư nông thôn còn lại	50.000
5	XÃ DỊCH QUẢ	
5.1	Đường quốc lộ 32A:	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã Dịch Quả (Từ hộ Ông Bắc Lan đến ngã ba Việt Tiến)	450.000
	Đất Ngã ba Việt Tiến đến tiếp giáp xã Thục Luyện(Đất tiếp giáp thị trấn)	250.000
	Đất từ hộ ông Bắc Lan đến tiếp giáp xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	200.000
5.2	Đường tỉnh 313D:	
	Đất hai bên đường từ ngã ba Việt Tiến đến giáp huyện Yên Lập (Từ hộ Ông Ánh đến hộ Ông Đôn)	200.000
5.3	Đất nằm hai bên đường D1 - K6	
	Từ hộ Bà Hiền đến trường tiểu học Dịch Quả cũ	150.000
	Từ trường tiểu học Dịch Quả đến nhà Ông Hải Lượng xóm Chiềng	100.000
5.4	Đất 2 bên đường liên thôn từ Đồng Vọng đi Gò Giữa (Từ hộ nhà Bà Luyến (Hùng) đến hộ Ông Lý xóm 6)	80.000
5.5	Đất khu tập trung dân cư nông thôn (Xóm Chát, Chiềng, Lóng, Lùm, Gò Giữa, Vũ Thịnh, Suối Nai, Muôi, Giềng, Bèo, Cầu Khoa, Múc Trới, Đền Vọng, Đồng Mè, Ao Vèn, Đình, Đôn Uớt, Việt Phú, Mơ)	50.000
5.6	Đất khu nông thôn còn lại chưa tính phần ở trên, đất xóm vùng cao khu Quyết Tiến	50.000
6	XÃ VỖ MIẾU	
6.1	Đường tỉnh 316 C	
	Đất 2 bên đường từ giáp xã Thục Luyện đến nhà bà Minh	120.000
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Bà Minh đến hộ Ông Tế (đầu tràn sông Dân);	200.000
	Đất 2 bên đường tỉnh 316C còn lại chưa tính ở trên	120.000
6.2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời: đoạn từ hộ nhà bà An đến hộ Ông Hương (xóm Trại)	100.000
6.3	Đất nằm hai bên đường liên xã ngoài khu vực đã tính ở trên: Đoạn từ hộ Ông Tự đến hộ Ông Tư (xóm Gò Vường); đoạn từ hộ ông Hữu đến hộ Ông Toại (xóm Dù); đoạn từ nhà Ông Dunh đến trường tiểu học 1 khu Rị	50.000
7	XÃ VĂN MIẾU	
7.1	Đường tỉnh 316 C	
	Đất hai bên đường từ giáp xã Võ Miếu đến giáp xã Văn Luông	100.000
7.2	Đường Văn Miếu - Hương Cầm (đường tỉnh 316D cũ)	
	Đất 2 bên đường từ ngã ba đi Minh Đài đến nhà Ông Công xóm Mật	150.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà Ông Công xóm Mật đến cây xăng Hoà Liên xóm Dẹ 1	250.000
	Đất 2 bên đường từ giáp cây xăng Hoà Liên đến nhà Ông Thanh Dẹ 2	500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà Ông Thanh Dẹ 2 đến nhà Ông Thao Dung Dẹ 2	200.000
	Đất 2 bên đường từ nhà Ông Thao Dung Dẹ 2 đến hết nhà Ông Thiện xóm Văn Phú	120.000
	Đất 2 bên đường còn lại của tỉnh lộ 316D	60.000
7.3	Đường Văn Miếu - Vĩnh Tiễn	
	Đất hai bên đường từ ngã ba Chợ văn Miếu đến ruộng ở Cò	500.000
	Đất 2 bên đường từ giáp ruộng ở Cò đến giáp xã Tam Thanh	100.000
7.4	Đường Văn Miếu - Khả Cửu	
	Đất 2 bên đường Từ ngã ba xóm Trống đến giáp xã Khả Cửu	60.000
7.5	Đường Văn Miếu đi Long Cốc huyện Tân Sơn	
	Đất 2 bên đường từ nhà Ông Công Dẹ 1 đến cổng trường THPT	200.000
7.6	Đất khu tập trung dân cư nông thôn tại 10 khu	
	Khu Liệm, Kén, Cát, Trống, trâu, Mát, Dẹ 1, Dẹ 2, Văn Lâm, Văn Phú	50.000
7.7	Đất các thôn bản vùng sâu: Xè 1, Xè 2, Thành Công, Tam Văn và dân cư ở không tập trung còn lại chưa tính ở trên	50.000
8	XÃ KHẢ CỬU	
8.1	Đường Văn Miếu-Khả Cửu - Đông Cửu - Thượng Cửu	
	Đất 2 bên đường huyện lộ từ giáp xã Văn Miếu đến nhà ông Nhiệm	60.000
	Đất 2 bên đường từ Nhà ông Nhiệm đến nhà ông án Chính	100.000
	Đất 2 bên đường từ hộ ông án Chính đến giáp xã Thượng Cửu	50.000
	Đất 2 bên đường từ hộ ông Thủ đến hộ ông Xoạn xóm Cầu	50.000
	Đất 2 bên đường từ hộ ông Xoạn Xóm Cầu đến giáp xã Đông Cửu	50.000
8.2	Đất 2 bên đường liên thôn	50.000
8.3	Đất khu Chợ từ nhà ông Oanh đến nhà ông Xuân, đến nhà ông Hải	100.000
8.4	Đất khu dân cư tập trung:	
	Xóm Bãi Lau (bên kia bờ suối), khu suối Lú, khu gốc Qoên, xóm Chuối	50.000
8.5	Đất ở khu dân cư các xóm còn lại	50.000
9	XÃ ĐÔNG CỬU	
9.1	Đất 2 bên đường Văn Miếu, Khả Cửu, Đông Cửu	
	Từ hộ Ông Hạnh xóm Quét đến giáp hộ ông Kiều xóm Bái. đất 2 bên đường khu trung tâm xã gồm các xóm: Mu 1, Mu 2, Bàu, Bái, Nhồi	50.000
9.2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời	
	Từ hộ Ông Thành xóm Mu 2 đến hộ Ông Lệ xóm Mu 2	50.000
9.3	Đất nằm hai bên đường liên thôn gồm các xóm: Xóm Cạn, Dọc, Nhồi, Quét, Viên, Cốc, Bư	50.000
9.5	Đất khu nông thôn còn lại chưa tính ở phần trên	50.000
10	XÃ THƯỢNG CỬU	
10.1	Đất 2 bên đường Văn Miếu, Khả Cửu, Thượng Cửu	
	Đoạn từ giáp xã Khả Cửu đến giáp nhà ông Sơn	50.000
	Đoạn từ nhà ông Sơn đến hết nhà ông Dũng (UB cũ)	80.000
10.2	Đất 2 bên đường liên thôn	50.000
10.4	Đất khu dân cư còn lại	50.000
11	XÃ TÂN LẬP	
11.1	Đường Văn Miếu - Hương Cẩn (đường tỉnh 316D cũ)	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ ông Mai đến hộ ông Chính	100.000
	Đất 2 bên đường từ hộ ông Chính đến hộ ông Nổi	50.000
11.2	Đất hai bên đường liên xã	
	Từ hộ Ông Sơn đến hộ ông Bảy	50.000
	Từ hộ Ông Thành đến hộ Dốc Chu Biên	50.000
	Từ hộ Ông Chung đến hộ ông Quây	50.000
11.3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn gồm các xóm: Xóm Mít, Mận, Chũng, Nưa Thượng	50.000

SIT		Giá 2012
11.4	Đất các thôn bản vùng sâu, xa	50.000
12		
12.1	Đường Văn Miếu - Hương Canh (đường tỉnh 316 cũ)	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Ông Phan đến hộ ông Trọng; Từ hộ Ông Thân đến hộ ông Nhu; Từ hộ Ông Hiền đến nhà Ông Tuấn	100.000
	Đất 2 bên đường còn lại	50.000
12.2	Đất tập trung dân cư nông thôn	50.000
12.3	Đất các khu vực rải rác không tập trung	50.000
13.4	Đất hai bên đường liên xã	
	Từ hộ ông Quân (Nhãn Hạ) đến hộ ông Thăng (Nhãn Thượng)	50.000
13	XÃ CỤ THẮNG	
13.1	Đường tỉnh 316	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Ông Trần Đại Việt khu Cầu Trắng đến tiếp giáp xã Tắt Thăng	400.000
	Đất hai bên đường còn lại	300.000
13.2	Đất hai bên đường liên thôn từ: Hộ ông Tiêu khu 4.1 đến hộ ông Thế khu Nương; Hộ ông Thành khu 5 đến hộ ông Trí khu; Hộ ông Liên khu 2 đến hộ ông Thêm khu 2; từ trường cấp 2 đến hộ ông Sinh khu 10; từ hộ ông thành khu 13 đến hộ ông Tiến	50.000
13.3	Đất ở còn lại ngoài khu vực đã tính ở trên	50.000
14	XÃ TẮT THẮNG	
14.1	Đường tỉnh 316	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Ông Thiệu (Dung) đến hộ ông Hoà cầu Khoang Xanh	250.000
	Đất 2 bên đường còn lại	250.000
14.2	Đường tắt Thăng - Sơn Thủy	
	Đất hai bên đường từ ngân hàng Tam Thắng đến hộ ông Văn khu 1	100.000
14.3	Đất 2 bên đường liên xã	
	Từ hộ ông Bình khu 11 đến hộ ông Thứ khu 12	50.000
	Từ hộ ông Tạo khu 12 đến hộ ông Chiến (Đảng) khu 12	50.000
	Từ hộ ông Đảng khu 12 đến hộ ông Bình khu 3; từ hộ ông Đình khu 9 đến hộ ông Dưỡng khu 6	50.000
14.4	Đất 2 bên đường liên thôn	
	Từ hộ ông Thỏa khu 9 đến hộ ông Gia khu 9	70.000
	Đất 2 bên đường liên thôn còn lại	50.000
14.5	Đất khu nông thôn còn lại chưa tính ở phần trên	50.000
15	XÃ CỤ ĐỒNG	
15.1	Đường tỉnh 316:	
	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: từ hộ ông Doanh xóm Minh Khai đến hộ Quang xóm Đồn, từ hộ bà Vinh xóm Minh Khai đến hộ ông Lục xóm Đồn	250.000
	Đất 2 bên đường còn lại	200.000
15.2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời Từ hộ Ông Mai khu Chón đến hộ ông Tâm khu Chón, đoạn từ hộ Ông Khoa đến hộ ông Văn xóm Minh Khai	70.000
15.3	Đất hai bên đường liên xã: từ hộ Ông Tâm đến hộ bà Thủy khu Chón, Từ hộ Ông Văn đến hộ ông Long khu Quyết Tiến, Từ hộ Ông Hải đến hộ ông Lâm xóm Minh Khai	50.000
15.4	Đất ở còn lại chưa tính ở trên	50.000
16	XÃ THẮNG SƠN	
16.1	Đường tỉnh 316:	
	Từ đầu cầu Đá Mài đến nhà Ông Gia	175.000
	Từ hộ Ông Gia đến nhà Ông Hào	350.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Từ nhà ông Háo đến nhà ông Hoa Đá Cốc	250.000
16.2	Đường 317C Từ Thắng Sơn đi Hoàng Xá	
	Đất 2 bên đường: từ đường rẽ Đá Bia đến Suối Đục	250.000
	Đất 2 bên đường còn lại	200.000
16.3	Đường liên xã Từ Thắng Sơn đi Trung Thịnh	
	Từ hộ Bà Giếng đến ao nhà ông Ông Tường	200.000
	Đất hai bên đường còn lại	200.000
16.4	Đất hai bên đường Hoàng Xá - Trung Nghĩa qua Đa Nghệ Thắng Sơn	100.000
16.5	Đất 2 bên đường từ rẽ liệt sỹ đi Đồng Dằm và từ bà Giếng đi Đồng Dằm	50.000
16.6	Đất 2 bên đường từ nhà ông Cảnh Đồng Cốc đi đồng Dằm	150.000
16.7	Đất ở khu dân cư còn lại	50.000
17	XÃ HƯƠNG CÀN	
17.1	Đường tỉnh 316:	
	Từ hộ Ông Hùng đến hộ ông Hương khu Xén	600.000
	Từ hộ Ông Thắng đến hộ Bà Hoa xóm Tân Hương	700.000
	Từ hộ Ông Thuật khu Đồng Đa đến hộ ông Kiểm khu Khoang	450.000
	Từ hộ Ông Hoà đến hộ bà Tuát khu Đôn; Hộ ông Thế Tân Hương đến hộ ông Viết Tân Hương;	550.000
	Đất hai bên đường còn lại	200.000
17.2	Đường Hương Càn - Văn Miếu	
	Từ giáp hộ ông Kỳ Tân Hương đến hộ ông Càn Lịch 1	200.000
17.3	Đất hai bên đường liên xã	
	Từ hộ ông Bắc đến hộ ông Lan xóm Ong	100.000
	Từ hộ Ông Long đến hộ ông Viện khu Lèo	150.000
	Từ hộ Ông Nhâm đến hộ ông Dũng Khu Đồng Sạng	80.000
	Từ hộ ông Thuận khu Tân Hương đến hộ ông Thanh xóm Ong	200.000
	Từ hộ ông Tĩnh đến hộ ông Thắng khu Trại	150.000
17.4	Đất nằm hai bên đường liên thôn	
	Từ hộ Ông Dũng đến hộ ông Việt khu Khoang	100.000
	Từ hộ Ông Sinh đến hộ ông Khai khu Lèo	100.000
	Từ hộ ông Càn xóm Xén đến hộ ông Bách xóm Hem	100.000
17.5	Đất khu tập trung dân cư nông thôn: Khu Đôn, Lịch 1, Đồng Kẹm, Lèo, Xén, Lịch 2, Đồng Quán, Các khu Khu Cháu, Đồng Sạng, Đồng Đa, Hem	50.000
17.6	Đất Khu Đá Cạn và các khu vực rải rác chưa tính ở trên	50.000
18	XÃ YÊN LƯƠNG	
18.1	Đường tỉnh 316:	
	Đất 2 bên đường từ hộ Ông Cường khu Cầu Trắng đến hộ ông Uý khu 4, Từ hộ Ông Bảy Lãng đến hộ ông Cời khu 5	200.000
	Đất 2 bên đường tỉnh 316 còn lại	100.000
18.2	Đất nằm hai bên đường liên xã từ tỉnh lộ 316 đi xóm Gò Đa xã Yên Lãng, Đất từ hộ bà Nhung đến hộ Bà Nghi xóm Gò Đa Yên Lãng	50.000
18.3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn	
	Khu 1, khu 2, khu 4, khu 5, khu 6, khu 7, khu 8 (trừ khu Tâm Ván)	50.000
	Đất ở còn lại	50.000
19	XÃ YÊN LÃNG	
19.1	Đường tỉnh 316:	
	Đất hai bên đường từ giáp Yên Lương đến giáp Yên Sơn	200.000
19.2	Đường liên xã:	
	Đoạn từ Ngã ba Dốc Đỏ đến giáp đất xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy	50.000
	Đoạn từ nhà Đông Đường đến nhà ông Huy (thứ y)	100.000
	Đoạn từ ngã tư Đông Thịnh đến nhà bà Môn	50.000

STT	ĐIỂM GIẢI	Giá 2012
	Đoạn từ nhà Ông Sỹ (Hoài) đến nhà Ông Chiến, Đoạn từ đường rẽ vào nhà Thăng Xuân đến ngã Ba quán ông Hải (Thu)	100.000
	Đoạn từ nhà Ông Đường đến nhà Ông Lạc (Cảng), Đoạn từ nhà Ông Hàm đến nhà Ông Sảo, Đoạn từ nhà Ông Hợp đến nhà Ông Tuấn (Nau)	80.000
	Đoạn từ nhà Ông Hùng đến nhà Ông Văn, Đoạn từ nhà Ông Hạ (Khai) đến nhà Ông Ty, Đoạn từ nhà Ông Bảo đến nhà Ông Lâm (Hải), Đoạn từ nhà Ông Lưu San đến nhà Ông Bảo Toàn	50.000
	Đoạn từ nhà Ông Thái (Danh) đến nhà Ông Thích Thủy (Bãi San), đoạn từ nhà Bà Dư đến Cầu Bạt	50.000
19.3	Đường liên thôn từ xóm Đông Thịnh đến xóm Gò Đa	
	Đoạn từ nhà Ông Thắng (Lâm Nghiệp) đến nhà Ông Ninh Hải, Đoạn từ nhà Ông Đá Yên đến quán ông Hùng	100.000
	Đoạn từ nhà ông Minh Thủy đến nhà ông Tú Hải xóm Đông Thịnh	60.000
	Đoạn từ nhà ông Thận (Đông Thịnh) đến nhà ông Thử xóm Gò Đa, khu vực xung quanh chợ Dốc Đỏ	50.000
	Đoạn từ ông Dũng Dinh đến nhà ông Hạnh Hạ	50.000
19.4	Đất khu quy hoạch mới, khu tập trung dân cư nông thôn	
	Khu Đồng Bóp, Pheo, Trung Thịnh, Đông Vượng, Đông Thịnh, Đồng Bóp, xóm Đảnh	50.000
	Đất quy hoạch mới khu Pheo, khu Đông Vượng	50.000
	Đất các khu còn lại chưa tính ở trên	50.000
20	XÃ YÊN SƠN	
20.1	Đường tỉnh 316:	
	Đất 2 bên đường từ hộ Ông Hiền (Khải) đến hộ Ông Tồn (Hương)	400.000
	Từ hộ Ông Tự (Cổng 3 cửa) đến hộ Ông Hoan (Khu Mỏ)	300.000
	Đất dọc theo 2 bên đường tỉnh lộ 316 còn lại	250.000
20.2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời	
	Từ hộ nhà Ông Thanh (Độ) đến cổng UBND xã, Từ hộ Ông Diễm đến hộ ông Vui (Liên Chung).	80.000
	Từ hộ Ông Hán đến hộ ông Cát (Liên Chung)	50.000
20.3	Đất hai bên đường liên xã	
	Đường liên xã từ Liên Chung đi Kết Bình, Từ đường 316 đi khu Trại Yên, Từ hộ nhà Ông Toàn (Liên Chung) đến ngã ba khu Chen	50.000
20.4	Đất khu tập trung dân cư nông thôn :	
	Khu Mỏ, Lau, Von Mỏ, Liên Chung, Kết Bình, Đề Ngử, Chen, Chự, Hồ, Hạ Sơn, Bến Dầm và các khu vực còn lại chưa tính ở trên	50.000
21	XÃ LƯƠNG NHA	
21.1	Đường tỉnh 317:	
	Từ đầu cầu Lương Nha đến nhà Ông Hoạch xóm Lạc Song	200.000
	Đất hai bên đường còn lại	150.000
21.2	Đường liên xã	
	Đoạn từ nhà ông Hải Liên đến nhà ông Hoan (xóm Liệt)	150.000
	Đoạn từ nhà ông Phong Tuyết (xóm Bãi) đến nhà ông Thành Nụ (xóm Đồi)	100.000
	Đoạn từ nhà ông Thủy Lan (xóm Trại) đến nhà ông Hoanh Nụ (xóm Đồi)	50.000
21.2	Đất khu tập trung dân cư nông thôn	
	Khu hành chính 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9	50.000
	Khu hành chính 5, 8	80.000
21.3	Đất ở rải rác không tập trung chưa tính ở trên	50.000
22	XÃ TINH NHUỆ	
22.1	Đường tỉnh 316	
	Đất 2 bên đường từ Ngã ba đến địa phận giáp tỉnh Hòa Bình	350.000
	Đất 2 bên đường từ Ngã ba đến hộ ông Nhân xóm Tân	300.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đất 2 bên đường từ hộ ông Nhân đến lộ ông Dự	250.000
22.2	Đường tỉnh 317	
	Đất 2 bên đường từ Ngã ba qua chợ đến hộ ông Nghiêm	200.000
	Đất 2 bên đường từ hộ ông Nghiêm đến công UBND xã Tinh Nhuê	200.000
	Đất 2 bên đường đoạn công UBND xã đến hộ ông Mít xóm Giáo (giáp xã Lương Nha)	150.000
22.3	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Nhường xóm Tân đến Dã Kê xóm Sinh	50.000
22.4	Đất trong khu dân cư và các đường còn lại	50.000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Đoạn từ đường vào Phòng giáo dục đến cổng đường vào bệnh viện	1.200.000
2	Đoạn từ đường rẽ vào phòng Giáo dục đến hết nhà Ông Hoạch (Điền nước)	1.100.000
3	Đoạn từ hạt kiểm lâm đến hết nhà Ô Hùng Keim	1.100.000
4	Đoạn từ nhà Ô Hoạch diện đến đầu cầu 19/5	1.000.000
5	Đoạn từ ngã ba vào Chợ Vàng đến trạm biến áp	900.000
6	Đoạn từ đường rẽ vào Bệnh viện đến Ao Gia	900.000
7	Đoạn hai ven đường xuống bến cảng	700.000
8	Đoạn từ giáp trạm biến áp đến đường rẽ vào xóm Hoàng Trung	700.000
9	Đoạn hai ven đường vào Bệnh viện (từ giáp quốc lộ 32 A đến cổng B. viện)	800.000
10	Đoạn quốc lộ 32A từ Ao Gia đến hạt bảy giao thông đối diện nhà Ông Lương	900.000
11	Đoạn từ nhà Ông Bộ kiểm lâm đến hết nhà Ông Thuận Lương	500.000
12	Đoạn từ giáp nhà Ông Lương (hạt bảy) đến Cầu Khánh	700.000
13	Đoạn từ nhà Ông Lộc Tính đến đầu cầu Ròng	500.000
14	Đoạn từ giáp nhà Ông Thuận Lương đến Ao Bong (đường rẽ đội 12)	400.000
15	Đất hai bên đường tỉnh lộ 316 đoạn từ Ao Bong (đường rẽ đội 12) đến giáp địa phận xã Giáp Lai.	300.000
16	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đường quốc lộ 32 (đường đi lương thực)	500.000
17	Đất nằm phía sau (băng 2 của vị trí 1,2,3 nêu trên)	150.000
18	Đất nằm phía sau (băng 2) của vị trí 4,5,6	150.000
19	Đất hai bên đường vào và sau sân vận động	300.000
20	Hai ven đường nhánh thuộc thị trấn Thanh Sơn (chưa tính ở phần trên)	150.000
21	Đất khu dân cư nông thôn ở thị trấn	150.000
22	Đất còn lại nằm sâu trong các khu dân cư giao thông không thuận tiện	50.000
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

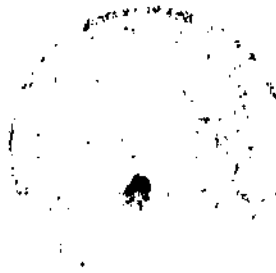
Tổng số xã, thị trấn là: 23. Trong đó:

1 Thị trấn (01):

Thị Trấn Thanh Sơn

2 Xã Miền núi (22):

Sơn Hùng, Dịch Quả, Giáp Lai, Thục Luyện, Võ Miếu, Thạch Khoán, Cự Thắng, Tắt Thắng, Văn Miếu, Cự Đồng, Thắng Sơn, Tân Minh, Hương Cầm, Khả Cửu, Tân Lập, Đông Cửu, Yên Long, Yên Lương, Thượng Cửu, Lương Nha, Yên Sơn, Tinh Nhuê.



BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2012
HUYỆN TÂN SƠN
(Từ trang 1 đến trang 5)

STT		Giá 2012
I		
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
	XÃ TÂN PHÚ	
1	Giá đất ở những khu vực đã quy định:	
	Đất hai ven đường QL 32A giáp Mỹ Thuận đến Cầu Voi	540.000
	Đất hai ven đường QL 32A từ Cầu Voi đến giáp xã Thạch Kiệt	450.000
	Đất hai ven đường đi Minh Đài từ QL 32A đến hết nhà máy Chè Tân Phú	270.000
	Đất hai ven đường đi khu 5, khu 7 từ nhà ông Chung Huân đến nhà văn hoá khu 7	180.000
	Đất hai ven đường đi khu 8, từ quán nhà Hường Phẫu đến nhà văn hoá khu 8	270.000
	Đất hai ven đường đi xóm Sặt, từ Quốc lộ 32A (nhà ông Sáu khu 2B) đến nhà ông Vinh khu 3	270.000
	Đất hai ven đường 36m trong khu trung tâm huyện từ trụ sở viện kiểm sát nhân dân đến giáp Quốc lộ 32 A (nhà ông Bình khu 2A)	400.000
	Đất hai ven đường 26m trong trung tâm huyện từ nhà ông Khuyến khu 10 đến nhà ông Ngọc khu 2A.	300.000
	Đất hai ven đường tránh QL 32A từ nhà bà Nguyễn khu 10 đến giáp đường 36m trong khu trung tâm huyện.	250.000
	Đất hai ven đường tránh QL 32A từ đường 36m trong khu trung tâm huyện đến giáp QL32 (nhà ông Gia - khu 1)	200.000
	Đất hai ven đường từ Nhà máy Chè Tân Phú đến hết nhà ông Sừ (trên đường đi Mỹ Thuận)	160.000
	Đất hai ven đường khu 9 từ cây Xăng đến nhà ông Ngoạn, từ nhà ông Báu đến hết nhà ông Tấn	160.000
	Đất hai ven đường khu 1, từ nhà ông Nhiên Đạt đến giáp đường tránh Quốc lộ 32A.	160.000
	Đất hai ven đường khu 2A từ nhà bà Dự đến hết nhà ông Đoàn.	160.000
	Đất trong khu dân cư nông thôn khu 2A, 2B, 5, 8, 9, 10	144.000
	Đất trong khu dân cư nông thôn khu 1, 3, 4, 6, 7.	90.000
2	Giá đất ở những khu vực bổ sung	
	Đất hai ven đường 36m trong khu trung tâm huyện từ giáp đường tránh Quốc lộ 32A đến nhà ông Nguyễn Văn Khiển khu 5	400.000
	XÃ THU NGẠC	
1	Đất hai bên đường khu trung tâm xã (đường liên xã).	
	Đoạn từ nhà ông Vương giáp xóm Chiềng - Mỹ Thuận đến nhà bà Nương khu Mang Hạ.	100.000
	Đoạn từ ngã ba chợ đến cổng cửa Mang.	80.000
	Đoạn từ cổng cửa Mang đến nhà ông Đỗ Nhung khu Sài Cái.	60.000
	Đoạn từ nhà bà Nương đến trần Côm	60.000
	Đoạn từ Trần Côm đi Cọ Sơn 1	50.000
	Đoạn từ ngã ba Côm đến nhà ông Quân khu Còn 2	50.000
	Đoạn từ nhà ông Quân đến nhà bà Mão	50.000
2	Đất ở các khu dân cư	
	Đất ở trong các khu dân cư: Tân An, Tân Ve, Liên Minh, Sài, Mang Hạ, Nà Nờm, Phai Vả, Côm, Còn 2	50.000
	Đất ở trong các khu dân cư: Còn 1, Mang Thượng, Đèo Mương 1, Đèo Mương 2, Cọ Sơn 1, Cọ Sơn 2,	50.000
3	Đất nằm trong các khu dân cư còn lại	
	Đoạn từ nhà ông Cừu Mang Hạ đến nhà ông Tuyển khu Phai Vả.	50.000
	Đoạn từ nhà ông tuyển khu Phai Vả đến nhà ông Danh khu Mang Thượng.	50.000
	XÃ VĂN LUÔNG	
1	Đất đường tỉnh 316C qua địa bàn xã Văn Luông	

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đất từ nhà ông Nguyễn khu Lũng đến nhà ông Viêt khu Đồng Thanh.	150.000
	Đất từ nhà ông Trị khu Đồng Thanh đến nhà ông Nhi khu Láng, từ dốc nhà ông Hải khu Đồng Gạo đi Ngọc Châu đến khu Luông	100.000
2	Đất đường liên xã	
	Đất từ nhà ông Sánh khu Láng đến nhà ông Tình khu Hoàng hà.	60.000
	Đất từ nhà ông Lóp khu Lối qua đội 8, qua Hoàng Văn đến nhà ông Được khu Đồng Hẹ.	60.000
3	Đất đường liên xóm	
	Đất khu trung tâm Đồng Thanh.	60.000
	Đất trung tâm vào xóm các khu Lũng, Đép, Bến Gạo, Luông Mảnh, Văn Tân, Hoàng Văn.	50.000
	Đất khu trung tâm vào các khu xóm còn lại của xã Văn Luông.	50.000
	XÃ KIỆT SƠN	
1	Khu vực ngã 3 Vèo từ nhà ông Đại đến hết nhà ông Bình.	200.000
2	Hai ven đường Quốc lộ đoạn từ nhà Văn Hoá Khu 3 đến đồi đá Đồng Than.	100.000
3	Khu vực chợ Vèo hai bên ven đường huyện lộ đi Lai Đồng, đoạn từ nhà ông Quyết ngã 3 Vèo đến nhà ông Sinh.	150.000
4	Đất hai bên đường huyện lộ	
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bình ngã ba Vèo đến hết nhà bà Hương.	100.000
	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết nhà ông Toàn.	60.000
	Đoạn Từ nhà ông Toàn đến hết nhà bà Thoa	60.000
	Đoạn từ nhà bà Thoa đến hết nhà ông Nhời	60.000
5	Đất ven đường liên xã	
	Đoạn từ nhà ông Trung xóm Chiềng đến nhà ông Thiệp (xã Tân Sơn).	50.000
	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Thân đến nhà ông Hà Văn Bình xóm Dọc.	50.000
	Đất khu Đồng Than đoạn từ nhà ông Sơn đi Lai Đồng.	50.000
6	Đất ven đường liên thôn	
	Đoạn từ ngã 3 đi Tân Sơn đến nhà ông Hà Đức Cường xóm Liếm.	50.000
7	Đất ở các khu dân cư nông thôn còn lại	50.000
	XÃ VINH TIỀN	
	Đất hai ven đường từ nhà bà Vịnh đến khu quy hoạch UBND xã mới	120.000
	Đất hai ven đường từ cầu tràn khu Mận Gạo đến nhà ông Tâm	80.000
	Đất hai ven đường từ hộ nhà bà Vịnh đến cầu tràn Mận Gạo	120.000
	Đất hai ven đường từ nhà bà Vịnh đến nhà ông Lệnh khu Đồng Thi	80.000
	Đất hai ven đường từ UBND xã đến Suối Cham	100.000
	Đất hai ven đường từ khu tập thể giáo viên đến nhà ông Đoàn xóm Bương	50.000
	Đất ở các khu còn lại	50.000
	XÃ LAI ĐỒNG	
	Đất hai ven đường từ chợ đến cổng trường tiểu học khu Chiềng 2.	120.000
	Đất hai ven đường từ cổng trường THCS đến nhà ông Chính khu Vương 2	80.000
	Đất hai ven đường từ nhà ông Chính khu Vương 2 đi khu Phất 2.	60.000
	Đất hai ven đường từ nhà ông Nhiệt đến nhà ông Đào khu Vương 1	60.000
	Đất hai ven đường từ nhà ông Nguyễn khu Đoàn đến khu Kết	50.000
	Đất hai ven đường từ đình dốc Tre đến đầu Trần Vẽ	50.000
	Đất ở trong khu dân cư	50.000
	XÃ TAM THANH	
	Đất hai ven đường 316 D từ giáp ranh xã Văn Miếu đến trường mầm non xóm Giát.	100.000
	Đất hai ven đường 316 D từ trường mầm non xóm Giát đến ao nhà ông Hậu xóm Giát và nhánh đi đến trạm y tế xã	130.000
	Đất hai ven đường từ ao nhà ông Hậu xóm Giát đến giáp ranh xã Vinh Tiền	60.000
	Đất hai ven đường từ cầu bến dự xóm Giát đến giáp xã Long Cốc.	60.000

STT		Giá 2012
	Đoạn từ trần Bến Dục đến xóm 6.	60.000
	Đoạn từ đội 6 xóm Vào đến đội Đình xóm Chiếu.	60.000
	Đoạn từ đội Đình xóm Chiếu đến giáp ranh xã Khe Sầu.	50.000
	Đoạn từ nhà ông Xuân xóm Giát đến đội 15 Xuân Chè.	60.000
	Đoạn xóm Múc từ hộ nhà anh Thịnh đến trần ở Vịt	50.000
	Đất khu dân cư còn lại.	50.000
	XÃ XUÂN SƠN	
	Đất hai ven đường ở khu trung tâm xã xóm Dù. Từ nhà ông Hà Văn Dục đến nhà ông Đặng Văn Hoà.	100.000
	Đất hai ven đường từ xóm Dù đi xóm Lấp, xóm Còi, xóm Lạng	70.000
	Các khu vực còn lại của xóm Dù.	60.000
	Đất các khu vực còn lại	50.000
	XÃ XUÂN ĐÀI	
	Đoạn từ ngã 3 đi xóm Chiềng đến nhà ông Trang xóm Vượng.	70.000
	Hai ven đường đi Xuân Sơn thuộc xóm Dụ từ nhà ông Thương đến nhà ông Tươi.	90.000
	Hai ven đường đi Xuân Sơn thuộc xóm Nâu từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Phương.	90.000
	Trung tâm cụm xã hai bên ven đường thuộc xóm Mu từ nhà bà Lương đến nhà ông Nôn.	20.000
	Đoạn từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Vi đi Xuân Sơn	250.000
	Đoạn từ nhà ông Chín đi xóm Ai đến nhà ông Sỹ.	70.000
	Đoạn từ nhà ông Dũng đi xóm Ai đến nhà ông Bích, đi ra đường trục chính đến nhà ông Vi.	80.000
	Đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Tuý	80.000
	Đoạn từ nhà ông Seng đến nhà ông Vỹ	80.000
	Đoạn từ nhà ông Thái đến nhà bà Hiến	80.000
	Đoạn từ nhà ông Quyền án đến nhà bà Các	60.000
	Đoạn từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Lênh (xóm Nâu)	50.000
	Ngã ba xóm Dụ đến khu nhà Văn hoá xóm Dụ	50.000
	Đoạn từ nhà ông Dân đến nhà ông Tiến (Bãi Muối).	50.000
	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Nguyễn hai bên đường nhựa đi Xuân Sơn (Bãi Muối).	60.000
	Khu đất hai ven đường từ nhà ông Sơn đến Trụ sở làm việc Vườn Quốc Gia Xuân Sơn	50.000
	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bình thuộc xóm Mu.	60.000
	Đoạn từ nhà ông Lý đến nhà ông Chéc thuộc khu Đồng Cả (316E đi Kim Thượng).	200.000
	Đất trong các xóm còn lại.	50.000
	XÃ KIM THƯỢNG	
	Đất hai ven đường từ xóm Chiềng đi Xuân Đài.	100.000
	Đất hai ven đường từ UBND xã đi xóm Xuân.	100.000
	Đất hai ven đường từ UBND xã đi xóm Quyền.	80.000
	Đất hai ven đường từ xóm Quyền đi xóm Tân Lập.	70.000
	Đất trong các khu còn lại	50.000
	XÃ THU CÚC	
	Đất hai ven đường QL 32A từ cửa hàng xăng dầu Khu Trung tâm đến nhà bà Dung (đốc hòn đá đỏ).	400.000
	Đất hai ven đường QL 32B khu trung tâm từ ngã 3 đến nhà ông Nhiều (đường vào xóm Soi).	400.000
	Đất hai ven đường QL 32B khu trung tâm đoạn từ nhà ông Nhiều (đường vào xóm Soi) đến đầu cầu Đồng Tăng.	150.000
	Đất hai ven đường QL32B đoạn từ đầu cầu Đồng Tăng đến nhà ông Tuất (đường vào xóm Cón).	200.000
	Đất hai ven đường quốc lộ 32A đoạn từ đường rẽ vào khu Tân Lập đến cây xăng	200.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đất hai ven đường QL 32A, 32B còn lại trên địa bàn xã.	100.000
	Đất hai ven đường xóm khu Đồng Tăng đoạn từ nhà ông Dung đến nhà ông Khá	100.000
	Đất hai ven đường vào xóm Giác 2 đoạn từ nhà ông Quy đến nhà ông Hợi.	50.000
	Đất hai ven đường vào xóm Bần đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà ông Tuấn.	50.000
	Đất hai ven đường liên thôn có điểm đầu từ đường QL đi các khu còn lại.	50.000
	Đất nằm trong khu dân cư thuộc các khu Quê, Mỹ Á, Ngã 2, Tân Lập, Liên Trung, Dáy.	50.000
	Đất nằm trong các khu dân cư tập trung còn lại.	50.000
	XÃ MINH ĐÀI	
	Đất 2 ven đường thuộc khu trung tâm xã từ ngã 3 ông Tám xóm Đồng Thịnh đến nhà ông Đắc xóm Minh Tâm	300.000
	Đất hai ven đường từ nhà ông Sửu xóm Minh Tâm đến ngã 3 sang xóm Chảo.	200.000
	Đất hai ven đường từ ngã 3 bà Ngọc xóm Minh Tâm đến nhà ông Ninh xóm Minh Tâm.	250.000
	Đất hai ven đường từ ngã 3 ông Tám xóm Đồng Thịnh đến nhà ông Xoan giáp xã Văn Luông.	250.000
	Đất hai ven đường từ ngã 3 ông Tám xóm Đồng Thịnh đến nhà ông Trại xóm Đồng Thịnh.	250.000
	Đất hai ven đường từ nhà ông Đăng xóm Tân Lập đến nhà ông Văn xóm Tân Thư.	150.000
	Đất thuộc trung tâm các khu còn lại	100.000
	Đất thuộc các xóm khu dân cư còn lại.	50.000
	XÃ MỸ THUẬN	
1	Tuyến Quốc lộ 32A	
	Đất hai ven đường QL 32A từ giáp đất xã Dịch Quả đến giáp cầu xóm Bình	120.000
	Đất từ Cầu xóm Bình đến đình dốc Tay Quay (giáp nhà ông Hà Văn Danh).	70.000
	Đất hai ven đường QL32A từ đình dốc Tay Quay (Nhà ông Danh) đến cầu Chung - xóm Chung.	220.000
	Đất hai ven đường QL32A từ đầu cầu Chung đến cầu Mịn.	100.000
	Đất hai ven đường QL32A từ cầu Mịn đến đường đi Đồng Mít khu Mịn 2 (giáp nhà ông Phùng Văn Nhường).	150.000
	Đất hai ven đường QL32A từ đường rẽ Đồng Mít khu Mịn 2 đến giáp đất Tân Phú.	250.000
2	Đường liên xã	
	Từ cầu Chiềng xóm Chiềng đến giáp đất Thu Ngạc.	100.000
	Từ cầu Minh Thuận qua xóm Thuận, xóm Lục, xóm Mới, Mịn 2 đến giáp đất Tân Phú.	100.000
	Từ ngã 3 xóm Lục đi cầu Mịn QL 32A.	80.000
	Đất ở các khu trung tâm Đường 1, Đường 2..	60.000
	Tuyến từ ngã 3 vườn ươm xóm Mịn 2 đi Hồng Phong, Hồng Kiên.	70.000
	Điểm nối QL32A từ xóm Đường 2 đi Mu Vồ, xóm Chóc, đến ngã 3 Chóc-Lục-Mịn.	60.000
	Đất còn lại nằm trong các xóm.	50.000
	XÃ THẠCH KIẾT	
	Hai ven đường QL 32A khu trung tâm xã từ nhà ông Nguyễn Văn Chiến đến nhà ông Quý Thủy.	350.000
	Hai ven đường QL 32A từ nhà ông Quý Thủy đến nhà ông Hải Nhung.	250.000
	Hai ven đường QL 32A từ nhà ông Hải Nhung đến giáp đất xã Tân Phú.	350.000
	Đoạn hai ven đường QL 32A từ nhà ông Nguyễn Văn Chiến đến giáp đất xã Kiệt Sơn.	150.000
	Đất khu dân cư còn lại của khu Cường Thịnh 1 + Cường Thịnh 2.	100.000
	Đất khu tập trung dân cư nông thôn khu Chiềng, khu Dặt, khu Dừng 1+2, khu Dàn, Bình Thọ 1+2.	60.000
	Đất thôn bán vùng sâu, vùng xa: Khu Lóng 1+2, khu Minh Nga, khu Dục.	50.000
	XÃ TÂN SƠN	
	Đất 2 ven đường từ Kiệt Sơn đến cầu Cửa Bớt.	50.000
	Đoạn từ cầu Cửa Bớt đến nhà ông A xóm Thừ.	50.000

STT		Giá 2012
	Đất 2 ven đường từ trung tâm xã đến trường tiểu học (ngã 3 Sạn - Lén).	50.000
	Đất 2 ven đường khu chợ từ nhà ông Quán xóm Thừ đến công UBND xã.	80.000
	Đất 2 ven đường từ nhà ông Đăng xóm Thừ đến quán bà Tới xóm Sạn.	50.000
	Đất 2 ven đường từ nhà ông Điều xóm Thừ đến ông Sinh xóm Bương.	50.000
	Đất trong các xóm còn lại.	50.000
	Đất hai ven đường từ nhà ông Hân xóm Thừ đến nhà ông Huyền xóm Thính.	50.000
	XÃ LONG CỐC	
	Đất hai ven đường từ đôi Măng Anh xóm Kén đến ngã 3 nhà anh Minh xóm Măng I.	70.000
	Đất 2 ven đường từ nhà anh Minh xóm Măng I đến ngã 3 đường đi xóm Bông 2 nhà anh Hoàng Châm.	100.000
	Hai ven đường từ nhà anh Hà Xi đi xóm Liệt Văn Miếu.	60.000
	Hai ven đường từ nhà anh Hà Xi đi xóm Cạn đến trạm biển thể.	70.000
	Đất hai ven đường từ ngã 3 xóm Cạn đi xã Tam Thanh.	70.000
	Đất từ ngã ba Bông I nhà anh Hoàng Châm đi Bông 2, Bông 3, ra xóm lán xã Văn Luông	70.000
	Đất khu dân cư xóm Đái và khu dân cư xóm Nhội	50.000
	Đất trong các khu dân cư còn lại.	50.000
	XÃ ĐỒNG SƠN	
	Đất 2 ven đường liên xã.	80.000
	Đất 2 ven đường còn lại.	60.000
	Đất trong khu dân cư.	50.000
11	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực.	

Tổng số xã là: 17 xã miền núi :

Mỹ Thuận, Tân Phú, Thu Ngạc, Thạch Kiệt, Thu Cúc, Lai Đồng, Đồng Sơn, Tân Sơn, Kiệt Sơn, Xuân Đài, Kim Thượng, Xuân Sơn, Minh Đài, Văn Luông, Long Cốc, Tam Thanh, Vinh Tiền.



BẢNG GIÁ ĐẤT PHÍ NÔNG NGHIỆP NĂM 2012
HUYỆN THANH BÀ
(Từ trang 1 đến trang 4)



STT	DIỆN GIẢI	Giá 2012
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Đất hai bên đường QL 2 thuộc khu vực xã Năng Yên	250.000
2	Đất hai bên đường tỉnh 314 Khải Xuân - Hanh Cù (Trừ khu vực TT)-311 cũ	
	Đoạn từ ranh giới huyện (Khải Xuân) đến cách chợ Khải Xuân 150m	250.000
	Đất 2 bên đường khu vực chợ Khải Xuân 150m (về 2 phía)	450.000
	Đất từ cách chợ Khải Xuân 150m đến hết cổng nhà máy Z121 (xí nghiệp 4)	250.000
	Đoạn từ giáp cổng nhà máy Z121 (xí nghiệp 4) đến cách chợ Võ Lao 100m	250.000
	Đất hai bên đường bê tông từ đường tỉnh 314 đến cổng nhà máy Z121 (BQP)	200.000
	Đoạn khu vực chợ Võ Lao dài 100m (về 2 phía)	350.000
	Đoạn từ cách chợ Võ Lao 100m đến cầu đồng ràng Võ Lao	200.000
	Đoạn từ cầu đồng ràng xã Võ Lao đến ngã 3 Sen Ninh Dân	180.000
	Đoạn từ giáp ngã 3 Sen (Ninh dân) đến nhà ông Mão (Nhà nghỉ)	500.000
	Đoạn từ nhà ông Mão (Nhà nghỉ) đến cầu ông Tổ - Ninh Dân (Đường 314 cũ)	350.000
	Đoạn từ cầu ông Tổ đến Công chính Xi măng Sông Thao (Đường 314 cũ)	600.000
	Đoạn từ công chính Xi măng Sông Thao đến ranh giới với thị trấn	700.000
	Đoạn đường tránh 314 mới	
	Đất 2 bên đường của lô A1, A3, A4 khu tái định cư Xi Măng Sông Thao	800.000
	Đoạn từ khu tái định cư Xi Măng đến ngã ba đường rẽ đi Chí Tiên	800.000
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Chí Tiên đến đường Tỉnh 314 cũ	500.000
	Băng 2 của lô A1, A3, A4, A5, A6 khu tái định cư Xi Măng	200.000
	Đất tại vị trí lô A2 khu tái định cư Xi Măng Sông Thao	150.000
	Đoạn từ ranh giới xã Đồng Xuân đến hết đường rẽ đi Vân Lĩnh (Cây thị)	400.000
	Đoạn từ đường rẽ đi Vân Lĩnh (Cây thị) đến cổng trụ sở UBND xã Thanh Vân	250.000
	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã Thanh Vân đến cách ngã 3 Hanh Cù 100m	200.000
	Khu ngã 3 Hanh Cù: Đoạn từ cách ngã 3 Hanh Cù 100m (hướng Thanh Vân xuống) đến biển thể Hanh Cù (độc Hanh cù hướng Yên Khê) và từ ngã ba Hanh cù (100m) hướng Hạ Hoà xuống	400.000
	Đoạn từ cách ngã 3 Hanh Cù 100m (hướng đi Hạ Hoà) đến cổng Công ty TNHH Hoàng Anh	300.000
	Đoạn từ Công ty TNHH Hoàng Anh đến ranh giới Thanh Ba, Hạ Hoà	150.000
3	Đất 2 bên đường tỉnh 314B tuyến Đào già - Chân Mộng (trừ thị trấn)	
	Đoạn từ Chân Mộng (Ranh giới H. Thanh Ba) đến cầu nhà ông Vạn (xã Đại An)	200.000
	Đoạn từ nhà ông Vạn đến hết nhà ông Sự (mỏ lợn)	250.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Sự đến cổng trường THCS Thái Ninh	200.000
	Đoạn từ cổng trường THCS Thái Ninh đến ranh giới thị trấn	300.000
4	Đất 2 bên đường tỉnh 314C tuyến Đồng Xuân - Vũ Yên (trừ thị trấn)	
	Đoạn từ cầu rượu (ranh giới thị trấn) đến hết nhà bà Nhượng (Thuế)	300.000
	Đoạn từ giáp nhà bà Nhượng (thuế) đến hết cầu đen (Yên Khê)	150.000
	Đoạn từ giáp cầu đen đến cây xăng (Yên Khê)	300.000
	Đoạn từ cây xăng Yên Khê đến hết nhà ông Tuấn (GĐ phân lân)	400.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Tuấn đến đường sắt cắt ngang	300.000
	Đoạn từ giáp đường sắt cắt ngang đến hết chân đê sông Hồng	400.000
5	Đất 2 bên đường Tỉnh 320 tuyến Phú Thọ - bến phà Tĩnh Cương	
	Đoạn từ giáp TX Phú thọ đến HTX mua bán cũ (áp phích Thanh Hà)	350.000
	Đoạn từ giáp HTX mua bán cũ đến Bến phà Tĩnh Cương	250.000
6	Đất hai bên đường tỉnh 320 (Trừ hành lang đê sông Hồng) - 313B cũ	
	Đoạn từ ngã ba (Trạm bơm Sơn Cương đến trạm bơm Chí tiên)	250.000
	Đoạn từ trạm bơm Chí Tiên đến cổng ông Hợi	400.000

STT	ĐIỂM GIẢI	Giá 2012
	Đoạn từ cổng ông Hội đến Gáy Đa (Độc Phú)	250.000
	Đoạn từ cây đa (Độc Phú) đến hết địa phận xã Văn Yên	350.000
7	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 320C Ninh dân - Thanh Vinh (TX Phú Thọ)	
	Đoạn từ Ngã Ba Sen đến đường rẽ đi mỏ sét (Xi măng Sông Thao)	300.000
	Đoạn từ đường rẽ đi mỏ sét (Xi măng Sông Thao) đến Trường THCS Đông Thành	250.000
	Đoạn từ Trường THCS Đông Thành đến hết nhà văn hóa khu 13, xã Đông Thành	300.000
	Đoạn từ hết nhà văn hóa khu 13, xã Đông Thành đến ranh giới xã Thanh Vinh	250.000
8	Đất hai bên đê Tả thao từ thị xã Phú thọ đến bến phà Tỉnh Cương	
	Đoạn từ nhà ông Xuyên (thôn Bộ Đầu-LL) đến đình khu 9,10 thôn Quán Lương	300.000
	Đoạn thuộc địa bàn xã Đỗ Xuyên:	
	. Đất thuộc thôn Tăng Nhi	350.000
	. Đất thuộc thôn Đỗ Xuyên	500.000
	Các khu vực khác còn lại đê tả thao	250.000
9	Đường huyện :	
	Đất 2 bên đường vào cụm Công nghiệp làng nghề phía nam huyện Thanh Ba	350.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến ngã 3 cây thị đi Tây Cốc	
	. Đoạn từ ngã ba cây Thị đến hết công nhà ông Thọ (Đồng Xuân)	300.000
	. Đoạn từ giáp nhà công nhà ông Thọ (Đồng Xuân) đến đường rẽ đi Thanh Vân	200.000
	. Đoạn từ đường rẽ đi Thanh Vân đến nhà bà Thám (Vân Lĩnh)	350.000
	. Đoạn từ nhà bà Thám (Vân Lĩnh) đến hết ranh giới xã Vân Lĩnh	150.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Yên Khê- Hanh Cù	
	. Đoạn từ ngã 3 yển Khê đến trường mầm non xã Yên Khê	300.000
	. Đoạn từ trường MN xã đến cách ngã 3 Hanh cù 400m	100.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thanh Hà - Đỗ Sơn	100.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Võ Lao - Quảng Nạp - Thái Ninh	150.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Đại An - Năng Yên	100.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thái Ninh - Ninh Dân	80.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thanh Xá - Yên Nội - Hoàng Cương	
	. Đoạn UB Xã Thanh xá-Yên Nội	150.000
	. Đoạn UBND xã đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	150.000
	.Đoạn UB Xã Thanh xá- Quán Bà Núi	150.000
	. Đoạn từ đường tỉnh 314 (mới) đến nhà ông Đạo (Yên Nội)	200.000
	. Đoạn từ nhà ông Đạo đến hết trường tiểu học Yên Nội	250.000
	. Đoạn từ hết trường tiểu học Yên Nội đến đường sắt (Hoàng Cương)	100.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Ninh Dân - Chí Tiên	
	. Đoạn từ đường tỉnh 314 mới đến đường rẽ (công lữ đoàn 168)	400.000
	. Đoạn từ đường rẽ lữ đoàn 168 đến ngã ba đường rẽ đi Hoàng Cương	350.000
	. Đoạn từ ngã 3 đường rẽ đi H.Cương đến UBND xã Chí Tiên đi qua khu TĐC	180.000
	. Đoạn từ ngã 3 đường rẽ đi H.Cương đến UBND xã Chí Tiên	150.000
	. Đoạn từ UBND xã Chí Tiên đến đê sông Hồng	350.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thanh Vân - Thái Ninh	
	. Đoạn từ ngã ba Vân Lĩnh (sân vận động) đến trạm thu mua chè	300.000
	. Các khu vực còn lại thuộc tuyến đường huyện lộ Thanh Vân - Thái Ninh	100.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ Đồng Xuân đến UBND xã Phương Lĩnh	100.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ đê Sông Hồng (320) đến UBND xã Phương Lĩnh cũ	120.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ đê Sông Hồng (320) đến UBND xã Mạn Lạn	120.000
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Võ Lao - Đông Thành - Chí Tiên	
	. Đoạn từ tỉnh lộ 314 (chợ Võ Lao) đến hết khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	300.000
	. Đoạn từ giáp khu tái định cư đường cao tốc đến hết đất Võ Lao	150.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đoạn từ giáp đất vô lao đến ngã tư UBND xã Chí Tiên	150.000
	Đất hai bên đường nối đường tỉnh 314 và đường tránh 314 mới (đoạn 200m - chợ Ninh Dân)	500.000
	Đất hai bên đường liên xã:	
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314C (chợ Vũ Yên) đến ga Vũ Yên	100.000
	Đất hai bên đường bê tông từ ngã ba chợ Yên Khê đi lò than	90.000
	Đất hai bên đường Từ hồ Quán sáu đến trường tiểu học Yên Khê	100.000
	Đất hai bên đường từ hồ quán sáu đi Nhà Trích	80.000
	Đất hai bên đường từ công nhà ông Lợi - Cây Đa - Vĩnh Chân (Hết địa phận Yên Khê)	80.000
	Đoạn đường từ đường tỉnh 314 (áp phích Khai Xuân) đi QL 2	
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314 đến UBND xã Khai Xuân	150.000
	Đất hai bên đường từ UBND xã đến công trường tiểu học Khai Xuân	100.000
	Đất hai bên đường công trường tiểu học Khai Xuân - đến Chùa Tà	80.000
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314 (Nhà Ô Hoè) đi Quảng Nạp - đến đường rẽ Quảng Nạp - Thái Ninh	150.000
	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314 đến công trường NN Khai Xuân	150.000
	Đất hai bên đường bê tông Đỗ Xuyên từ nhà Ô Lực Khu 12 đến nhà Ô Thử Khu 6	150.000
	Đất hai bên đường từ TX Phú Thọ đến đường huyện tuyến	
	Đất hai bên đường Đỗ Sơn - Thanh Hà	150.000
	Đất hai bên đường từ Nhà văn hóa Khu 13 xã Đông Thành đến Nhà máy Z121	100.000
	Đất hai bên đường từ Đông Thành đến UBND xã Sơn Cương đến Thanh Hà	100.000
	Đất hai bên đường từ Đê Sông Hồng (320) đến ngã ba đường rẽ đi UBND xã Sơn Cương	150.000
	Đất hai bên đường từ UBND xã Yên Nội đến Khu 7 thị trấn Thanh Ba	100.000
	Đất hai bên đường từ Khu 3, xã Đông Xuân đến ngã ba đường rẽ đi Văn Lĩnh (cây thị)	100.000
10	Đất khu vực dân cư các xã vùng trung du	
	Đất 2 bên đường liên thôn các xã	70.000
	Đất các khu vực còn lại thuộc các xã của cả 2 nhóm trên	60.000
11	Đất các xã thuộc khu vực miền núi	
	Đất 2 bên đường liên thôn các xã	60.000
	Đất các khu vực còn lại của các xã trên	50.000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
	Khu vực nội thị thị trấn Thanh Ba	
	Đường tỉnh 314 từ Ngã ba Đào Giã đến đi Vũ Yên	
	Đoạn từ ngã ba Đào Giã đến công trường cao đẳng Cơ điện I	2.500.000
	Đoạn từ Công trường Cao đẳng Cơ điện I đến hết nhà ông Tiến (đường rẽ Y.Nội)	3.000.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Tiến (đường rẽ Yên Nội) đến hết ranh giới TT Thanh Ba	2.000.000
	Đường từ ngã 3 Đông Xuân đến hết cầu trường chuyên	2.000.000
	Đường từ ngã 3 Đào Giã đi Đại An đường tỉnh 314B	
	Đoạn từ ngã 3 Đào Giã đến hết nhà ông Hội (Tài chính)	2.000.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Hội đến công Trung tâm GD thường xuyên	800.000
	Đoạn từ công trung tâm GDTX đến hết khu vực thị trấn	500.000
	Đường từ ngã 3 Đào Giã đi Phú Thọ TL314 (hết khu vực thị trấn)	
	Đoạn từ ngã ba Đào Giã đến công Đài truyền thanh	2.000.000
	Đoạn từ công Đài truyền thanh đến ngã ba cây xăng số 12	1.500.000
	Đoạn từ ngã ba cây xăng số 12 đến hết ranh giới thị trấn Thanh Ba	2.000.000
	Đường bê tông từ đường TL 314 (công XN Chè) đến cây xăng	800.000
	Đường Tránh nội thị từ cầu Văng đến cây Xăng (Đông Xuân)	
	Đoạn từ cầu Văng đến hết nhà ông Tám (khu 4 - TT)	400.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Tám khu 4 - TT đến đường tỉnh 314 (Cây xăng)	300.000

STT	DIỆN GIẢI	Giá 2012
	Đường từ ngã 3 Đào Giã đi Hồ Núi	
	. Đoạn từ ngã 3 Đào Giã đến cầu Bạch	200.000
	. Đoạn từ cầu Bạch đến hết khu vực thị trấn	150.000
	Đường từ nhà bà Yên (chợ) đến công huyện	200.000
	Đường bê tông từ TL 314 (nhà bà Lạc) đến nhà ông Dương Bôn	300.000
	Đường bê tông từ TL 314 (công ruộng) đến công nhà ông Vĩnh Lược	400.000
	Đất 2 bên đường tuyến từ nhà ông Tiến (thương binh) đi Yên Nội	
	. Đoạn từ nhà ông Tiến đến chân dốc (đường rẽ vào nhà ông Tăng chè)	300.000
	. Đoạn từ chân dốc (đường rẽ) đến hết ranh giới TT	150.000
	Đường từ UBND thị trấn đến Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện TB	200.000
	. Đất 2 bên đường liên thôn còn lại trong khu vực TT Thanh Ba	100.000
	. Đất các khu vực còn lại trong TT Thanh Ba	80.000
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề ở khu vực	

Tổng số có 27 xã, thị trấn, trong đó:

1 Thị trấn (01)

Thị trấn Thanh Ba

2 Xã trung du (5 xã):

Đỗ Xuyên, Đỗ Sơn, Lương Lỗ, Thanh Hà, Vũ Yên

3 Xã Miền núi (21 xã):

Năng Yên, Quảng Nạp, Đại an, Khải Xuân, Võ Lao, Thanh Vân, Đông Lĩnh, Thái Ninh, Chí Tiên,

BẢNG GIÁ ĐẤT PHÂN NÔNG NGHIỆP NĂM 2012
HUYỆN ĐOAN HÙNG
(Từ trang 1 đến trang 4)



STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
1	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
A	ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Quốc lộ 2	
	Đất 2 bên đường QL2 thuộc xã Sóc Đăng	
	Đoạn từ trường dân tộc nội trú đến giáp hồ Sóc Đăng	2.000.000
	Đoạn từ hồ Sóc Đăng đến hết trạm biển thể	1.500.000
	Đoạn từ trạm biển thể đến hết trạm kiểm soát lâm sản	1.500.000
	Đoạn từ trạm kiểm soát lâm sản đến đường vào TTBTXH - PT	1.000.000
	Đoạn từ đường rẽ TTBTXH - PT đến hết xã Sóc Đăng	700.000
	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Chi Đám	
	Đoạn từ đầu Cầu Đuan Hùng đến hết trạm thuế Chi Đám	1.200.000
	Từ km 21 đến công sự đoàn 316	600.000
	Từ trạm thuế Chi Đám đến đường rẽ vào trường tiểu học Tân Phụng	1.000.000
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Tân Phụng đến đường rẽ vào mỏ đá Gò Thanh	800.000
	Đoạn từ đường rẽ vào mỏ đá Gò Thanh đến Km 21 Tuyên Quang	600.000
	Đoạn từ công sự đoàn 316 đến hết địa phận xã Chi Đám	600.000
	Đất ven đường quốc lộ 2 thuộc xã Vân Du	1.200.000
	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Chân Mộng	
	Đoạn từ Km 96 (chợ cũ) đến Cầu Quyên thôn 4 (bưu điện)	800.000
	Đoạn từ Cầu Quyên đến giáp xã Minh Tiến và từ công nhà ông Tụng thôn 2 đến cầu Chân mộng thôn 1	600.000
	Đoạn từ Km96 đến nhà ông Tụng thôn 2 và từ cầu Chân mộng đến hết địa phận xã Chân Mộng	500.000
	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Minh Tiến	500.000
	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Tiêu Sơn	
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết nhà ông Hiền (Trường)	500.000
	Đoạn từ nhà ông Hiền đến giáp xã Minh Tiến	400.000
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Yên Kiện	400.000
	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Yên Kiện	
	Đoạn từ Cầu Sắt đến hết chợ Yên Kiện	600.000
	Đoạn từ Cầu Sắt đến giáp xã Tiêu Sơn và từ chợ Yên Kiện đến giáp xã Sóc Đăng	400.000
2	Quốc Lộ 70	
	Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Tây Cốc	
	Đoạn từ đường vào xóm ông Khóa đến đường vào xưởng sản cũ (bà Thông)	1.200.000
	Đoạn từ trạm thuế đến hết công ty chè Phú Bền (theo đường 319)	900.000
	Đoạn từ đường rẽ xưởng sản cũ đến công nhà ông Dục	700.000
	Đoạn từ đường rẽ vào xóm ông Khoá đến công Lâm Trường	600.000
	Đoạn từ công Lâm Trường Đuan Hùng đến giáp xã Ngọc Quan	400.000
	Đoạn từ công nhà ông Dục đến giáp xã Phúc Lai	400.000
	Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Bằng Luân	
	Đoạn từ công ông Thân Yên đến nhà ông Truy thôn 16	600.000
	Đoạn công ông Thân Yên đến giáp xã Quế Lâm	300.000
	Đoạn từ nhà ông Truy đến đường rẽ đi Đức Thái	400.000
	Đoạn từ đường rẽ đi Đức Thái đến giáp xã Minh Lương	300.000
	Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Ngọc Quan	
	Đoạn từ chợ mới đến đường rẽ nhà ông Quý	700.000
	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Quý đến đường rẽ dự án chè	400.000
	Đoạn từ đường rẽ dự án chè đến giáp xã Tây Cốc	350.000

STT	ĐIỀN GIẢI	Giá 2012
	Đoạn từ chợ mới đến giáp thị trấn Đoàn Hùng	500.000
	Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Quế Lâm	
	Đoạn từ công trường cấp II đến đường rẽ đi chợ Ngà	500.000
	Đoạn từ đường rẽ chợ Ngà đến giáp xã Bằng Luân	300.000
	Đoạn từ công trường cấp II đến giáp xã Phúc Lai	300.000
	Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Minh Lương	
	Đoạn từ xã Bằng Luân đến giáp xã Đại Phạm	300.000
	Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Phúc Lai	
	Đoạn từ giáp xã Tây Cốc đến giáp xã Quế Lâm	350.000
B	ĐẤT HAI BÊN ĐƯỜNG TỈNH	
1	Đất hai bên đường tỉnh 319 từ Tây Cốc đi Hạ Hòa	
	Đoạn từ nhà máy chè Phú Bền đến giáp đường rẽ đi Phúc Lai	400.000
	Khu vực trung tâm xã Ca Đình	150.000
	Đoạn từ giáp xã Ca Đình đi Phương Viên	150.000
	Các khu vực còn lại	150.000
2	Đường tỉnh 331 (Đường Chiến thắng Sông Lô)	
	Đất hai bên đường thuộc xã Sóc Đăng	
	Hai bên đường từ giáp thị trấn Đoàn Hùng đến trụ sở xã Sóc Đăng	450.000
	Từ trụ sở UBND xã Sóc Đăng đến giáp xã Hùng Long	300.000
	Khu vực xã Hùng Long	
	Khu vực trung tâm xã (từ đường Bê tông thôn Tân Việt đến công Cây Duối thôn Đồng Ao)	300.000
	Khu vực Chợ (từ trạm biến áp đến cây đa đường rẽ Vân Đồn)	300.000
	Các khu vực còn lại	200.000
	Đất khu vực xã Vụ Quang	
	Đất khu vực trung tâm xã Vụ Quang (từ công ông Du thôn 5 đến hết đất bà Phượng - thôn 4)	400.000
	Khu vực Chợ (Từ Cầu Rơm đến hết đất ông Lâm thôn 6)	400.000
	Từ công Ao Mái thôn 4 đến công Lim thôn 2	350.000
	Đất các khu vực còn lại	200.000
3	Đường tỉnh 322 (Vân Du đi Đông Khê)	
	Đất 2 bên đường thuộc xã Vân Du, Chi Đám	
	Từ QL2 đến hết nhà ông Nghiêm	500.000
	Từ nhà ông Nghiêm đến hết đất ông Bình (Công Cầu Đất)	350.000
	Các khu vực còn lại	200.000
	Đất 2 bên đường thuộc xã Hùng Quan	
	Đoạn từ nhà ông Sửu thôn Đông Tiệm đến trạm Y tế xã	350.000
	Các khu vực còn lại	200.000
	Đất 2 bên đường thuộc xã Nghinh Xuyên	
	Khu trung tâm xã Nghinh Xuyên (từ Bưu điện VHX đến công Nhà thờ)	250.000
	Các khu vực còn lại	150.000
	Đất 2 bên đường thuộc xã Đông Khê	
	Khu Trung tâm (Đoạn từ công ông Hải đến trạm y tế xã)	200.000
	Các khu vực còn lại	150.000
4	Đường tỉnh 318, 318B, 318C (333 cũ)	
	Đất hai bên đường thuộc xã Yên Kien	200.000
	Khu Trung tâm xã Vân Đồn (Công ông Quỳnh đến công ông Phương)	300.000
	Khu vực Trung tâm xã Minh Phú (Từ đài tưởng niệm đến cầu sắt)	300.000
	Khu trung tâm xã Minh Phú từ công ông Thủy (ngã ba UBND xã) đến công ông Hoạch	350.000
	Đất 2 bên đường từ quốc lộ 2 đến Cầu đất thôn 6 xã Chân Mộng	300.000
	Đất 2 bên đường còn lại của xã Chân Mộng	150.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đất 2 bên đường thuộc xã Vụ Quang	150.000
	Các khu vực còn lại của xã Vân Đồn và xã Minh Phú	150.000
5	Đường tỉnh 319B (Tây Cốc- Minh Lương)	
	Đất hai bên đường xã Tây Cốc	200.000
	Đất hai bên đường thuộc xã Phúc Lai	
	Đoạn từ nhà ông Thiện đến Cầu Quê	300.000
	Các khu vực còn lại	200.000
	Đất 2 bên đường thuộc xã Bằng Doãn	
	Khu Trung tâm xã (từ cầu Gia bao đến hết nhà ông Vĩnh thôn 1)	300.000
	Từ nhà ông Vĩnh thôn 1 đến hết nhà ông Phúc thôn 2 và từ cầu Gia Bao đến cổng nhà ông Thìn thôn 6.	200.000
	Các khu vực còn lại	150.000
	Đất 2 bên đường thuộc xã Minh Lương	
	Khu Trung tâm xã Minh Lương (Từ cổng ông Hương đến cổng ông Tạng)	300.000
	Các khu vực còn lại	150.000
6	Đường tỉnh 319C (Minh Lương đi Quốc lộ 70)	
	Khu Trung tâm xã Minh Lương (Đài tưởng niệm đến đường rẽ Hà Lương)	300.000
	Các khu vực còn lại	150.000
7	Đường tỉnh 311	
	Hai bên đường xã Minh Lương	150.000
8	Đường tỉnh 314B (Chân Mộng- Thanh Ba)	
	Từ Quốc lộ 2 đến hết đất ông Tiến	400.000
	Khu vực còn lại	250.000
9	Đất 2 bên đường chiến Thắng Sông Lô (Từ Phong Phú đi Quế Lâm)	
	Thuộc xã Phong Phú	
	Khu Trung tâm xã (Từ đường rẽ Bến quán thôn 1 đến đường rẽ sân Văn động và từ cổng ông Huân đến giáp thị trấn Đoàn Hùng)	250.000
	Khu vực còn lại	150.000
	Thuộc xã Phương Trung	
	Khu Trung tâm xã (Từ cổng Cầu Đá đến hết đất ông Nhuế)	250.000
	Khu vực còn lại	150.000
	Thuộc xã Quế Lâm	
	Từ cổng ông Thoại đến cổng ông Dương Thôn 5	200.000
	Khu vực còn lại	150.000
10	Đất khu dân cư nông thôn xác định theo địa giới hành chính	
	Đất hai bên đường liên xã (thuộc khu Trung tâm, khu Chợ, khu đồng dân cư)	200.000
	Đất hai ven đường liên xã còn lại	150.000
	Đất hai bên đường Liên thôn, xóm	100.000
	Đất khu dân cư còn lại của xã	80.000
	Xã Sóc Đăng	250.000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Đường Quốc Lộ 2	
	Từ giáp xã Sóc Đăng đến hết đất ông Loan Vy	1.600.000
	Từ Gốc gạo (giáp đất ông Loan Vy) đến hết trạm Thù y	2.000.000
	Từ trạm Thù y đến cổng nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Đoàn Hùng	1.500.000
	Từ cổng Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng trường THPT Đoàn Hùng	1.200.000
	Từ cổng trường THPT Đoàn Hùng đến cầu Đoàn Hùng	1.300.000
2	Đường Quốc Lộ 70	
	Từ ngã ba Ngân hàng (QL2) đến Cổng Cận	2.000.000
	Từ Cổng Cận đến cổng nhà ông Thêm	1.200.000
	Từ cổng nhà ông Thêm đến giáp đất ông Bồng	1.000.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Từ giáp đất ông Bổng đến hết công nhà máy 19/5	1.200.000
	Từ công nhà máy 19/5 đến giáp đất Ngọc Quan	1.000.000
3	Đất hai bên đường Chiến thắng Sông Lô	
	Từ Trạm than Đoàn Hùng đến đường xồng bên dờ (QL2 cũ)	2.000.000
	Từ Quốc lộ 2 (Nhà ông Chi) đi Cầu Lộ	900.000
	Từ Cầu Tề đến công Nhà máy nước Đoàn Hùng	700.000
	Từ công Nhà máy nước Đoàn Hùng đến công ông Định	600.000
	Từ công ông Định đến Quốc lộ 2	800.000
	Từ Quốc lộ 2 theo đường rẽ đi Phong Phú đến hết đất thị trấn	600.000
	Từ Trạm Than đến giáp đất Sóc Đăng	600.000
4	Đường từ Quốc Lộ 2 vào bệnh viện đến khu Thọ Sơn	
	Từ Quốc lộ 2 đến hết đất ông Bảy	800.000
	Từ đất ông Bảy đến công Bệnh viện	700.000
	Từ công bệnh viện đến hết đường vào khu Thọ sơn	400.000
5	Đất 2 bên đường từ giáp QL2 vào cổng Huyện uỷ	800.000
6	Đường từ giáp QL2 (công ông Nghiệp Hường) đi Trường Chính Trị	700.000
7	Đường từ Trường Chính trị đi Bưu điện Đoàn Hùng	700.000
8	Đường từ giáp QL2 (công ông Thông) đi Nghĩa địa Tân Long	
	Từ Quốc lộ 2 (công ông Thông) đến hết đất hội trường thôn Tân Long	500.000
	Từ hội trường thôn Tân Long đến Nghĩa địa Tân Long – đến Cổng 19-5	400.000
9	Đường từ giáp QL2 (đất bà Minh) đi ra đường chiến thắng Sông Lô	700.000
10	Đường từ giáp QL2 (qua trạm Y tế) ra đường chiến thắng Sông Lô	500.000
11	Đường từ QL2 đi Hồ Vạ	
	Đoạn từ QL2 (công ông Kim) đến hết đất ông Chiến Hát	400.000
	Đoạn từ ông Chiến hát đến Hồ vạ và đoạn còn lại	300.000
12	Đường từ QL2 đi Tượng đài (qua 228 cũ) đến đường chiến thắng Sông Lô	400.000
13	Các đường nhánh còn lại và băng 2 của đường Quốc lộ 2 và Quốc lộ 70	250.000
14	Đất 2 bên đường liên thôn xóm của thị trấn	250.000
15	Đất khu dân cư còn lại của thị trấn Đoàn Hùng	150.000
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực	

Tổng số xã, thị trấn là 28, trong đó :

1 Thị trấn (01):

Thị trấn Đoàn Hùng

2 Các xã Miền núi (27):

Mình Lương, Bằng Luân, Bằng Doãn, Quế Lâm, Phúc Lai, Tây Cốc, Ca Đình, Ngọc Quan, Yên Kiện, Hùng Long, Văn Đồn, Tiêu Sơn, Minh Tiến, Chân Mộng, Minh Phú, Vụ Quang, Đông Khê, Nghinh Xuyên, Văn Du, Chi Đám, Hữu Đô, Đại Nghĩa, Phú Thứ, Phương Trung, Phong Phú, Hùng Quan, Sóc Đăng



BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2012
HUYỆN HÀ HOÀ
(Từ trang 1 đến trang 5)



STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
A	QUỐC LỘ	
1	Đường QL 70 đi Yên Bái từ Km 19 đến Km 22 Đại Phạm	
	Đất hai bên đường từ nhà ông Lương đến nhà ông Khanh, khu 17, xã Đại Phạm	340.000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Khanh, khu 17, đến nhà bà Thủy, khu 17, xã Đại Phạm	500.000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Thủy đến nhà ông Nghinh, khu 16, xã Đại Phạm (giáp ranh tỉnh Yên Bái)	350.000
2	Đường QL 32C từ Minh Côi đến hết xã Hiền Lương	
	Đất 2 bên đường từ giáp Ngòi Giành đến giáp nhà ông Hồng (Chợ Minh Côi cũ)	340.000
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Nhận xã Minh Côi	550.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Nhận xã Minh Côi đến Ngòi Văn Lang	380.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Ngòi Văn Lang đến đường rẽ vào UBND xã Văn Lang	400.000
	Đất 2 bên đường từ giáp đường rẽ vào UBND xã Văn Lang đến nhà của đội sửa chữa đường bộ	550.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà của Đội sửa chữa đường bộ đến bến đò cầu Ngòi Lao	570.000
	Đất hai bên đường từ giáp cầu Ngòi Lao đến bến đò Chuế Lưu sang chợ Âm Thượng	650.000
	Đất 2 bên đường từ giáp bến đò Chuế Lưu sang Chợ Âm Thượng đến Cầu Lương xã Xuân Áng	400.000
	Đất 2 bên đường từ giáp cầu Lương Xuân Áng đến hết Phòng khám Đa khoa Xuân Áng	570.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Phòng khám Đa khoa Xuân Áng đến hết nhà bà Chung xã Hiền Lương (Đối diện Bến xe khách)	390.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Chung xã Hiền Lương đến hết nhà ông Tâm (Nhà nghỉ) xã Hiền Lương	570.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Tâm xã Hiền Lương đến giáp cầu Ngòi Văn xã Hiền Lương (Gần chợ Hiền Lương)	780.000
	Đất 2 bên đường đi Yên Bái từ cầu Ngòi Văn xã Hiền Lương đến hết địa phận xã Hiền Lương (Giáp xã Minh Quân-Tỉnh Yên Bái)	450.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)	
1	Tuyến đường tỉnh 314 từ Yên Kỳ đi Đại Phạm (311 cũ)	
	Đất hai bên đường giáp xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba đến ngã 3 vào UBND xã Yên Kỳ	140.000
	Đất 2 bên đường từ ngã ba vào UBND xã Yên Kỳ đến cổng trường Tiểu học Yên Kỳ	200.000
	Đất 2 bên đường từ giáp cổng trường Tiểu học Yên Kỳ đến Đồng Búa xã Hương Xạ	120.000
	Đất 2 bên đường từ Đồng Búa xã Hương Xạ đến cổng trường THCS Hương Xạ	320.000
	Đất 2 bên đường từ giáp cổng trường THCS Hương Xạ đến ngã 3 Cáo Điền (Ngã 3 đường rẽ trụ sở UBND xã Cáo Điền)	140.000
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Cáo Điền đến ngã 3 đường rẽ đi UBND xã Phương Viên	140.000
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 đường rẽ đi UBND xã Phương Viên đến ngã 3 Làng Trầm xã Âm Hạ	240.000
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Làng Trầm xã Âm Hạ đến hết nhà ông Toàn xã Âm Hạ	300.000
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Chu Hưng Âm Hạ (Cổng trường THCS Âm Hạ) đến nhà ông Dược khu 8 xã Âm Hạ	300.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Dược khu 8 đến ngã 4 đường vùng đồi đi Gia Điền	160.000
	Đất 2 bên đường từ giáp ngã 4 đường vùng đồi đi Gia Điền đến ngã ba đường rẽ đi xã Minh Lương, huyện Đoan Hùng	120.000
	Đất hai bên đường từ giáp ngã ba đường rẽ đi xã Minh Lương đến nhà ông Thọ, khu 2, xã Hà Lương	120.000

STT		Giá 2012
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thọ, khu 2, xã Hà Lương đến đường rẽ vào khu 8 xã Đại Phạm	120.000
	Đất hai bên đường từ giáp đường rẽ vào khu 8 xã Đại Phạm đến nhà ông Tuấn (Đoàn), khu 9, xã Đại Phạm	300.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Tuấn (Đoàn), khu 9, xã Đại Phạm đến giáp QL 70 (Km 22)	100.000
2	Tuyến đường tỉnh 314 E từ Chu Hưng, Âm Hạ đến Âm Thượng (Thị trấn Hạ Hòa)	
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Toàn xã Âm Hạ đến nhà ông Yên, khu 3, xã Âm Hạ	400.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Yên, khu 3, xã Âm Hạ đến giáp Âm Thượng (Thị trấn Hạ Hòa)	240.000
3	Tuyến đường tỉnh 320	
	Đất 2 bên đường từ xã Y Sơn giáp Thị trấn Hạ Hòa đến cổng Xi nghiệp gạch Tuynel xã Phụ Khánh	160.000
	Đất 2 bên đường từ giáp cổng Xi nghiệp gạch Tuynel xã Phụ Khánh đến đường rẽ vào trường THCS Phụ Khánh	200.000
	Đất 2 bên đường từ giáp đường rẽ vào trường THCS Phụ Khánh đến nhà ông Thịnh xã Đan Thượng (giáp xã Lệnh Khanh)	140.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thịnh xã Đan Thượng (giáp xã Lệnh Khanh) đến nhà ông Thư xã Đan Thượng	200.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thư xã Đan Thượng đến hết nhà ông Lý (Đường rẽ ra kênh Đồng Phai)	500.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Lý (Đường rẽ ra kênh Đồng Phai) đến hết UBND xã Đan Hà	200.000
	Đất 2 bên đường từ giáp UBND xã Đan Hà đến đường sắt Hà -Lào	200.000
	Đất 2 bên đường từ đường sắt rẽ đi Hậu Bồng đến giáp nhà máy chè Phú Cường xã Hậu Bồng	140.000
	Đất 2 bên đường từ nhà máy chè Phú Cường xã Hậu Bồng đến hết ngã 3 xã Hậu Bồng (Ngã ba lên đê).	200.000
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 xã Hậu Bồng (Ngã ba lên đê) đến tiếp giáp địa phận tỉnh Yên Bái	140.000
	Đất 2 bên đường từ xã Minh Hạc giáp Thị trấn Hạ Hòa (Chè Cúc Đạt) đến đường đê bao xã Minh Hạc (Trần San)	450.000
	Đất 2 bên đường từ giáp đường đê bao xã Minh Hạc (Trần San) đến hết địa phận xã Minh Hạc	200.000
	Đất 2 bên đường từ giáp địa phận xã Minh Hạc đến nghĩa trang Đồng Ré xã Lang Sơn	200.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nghĩa trang Đồng Ré xã Lang Sơn đến cổng Ngòi Trang xã Mai Tùng	160.000
	Đất 2 bên đường từ giáp cổng Ngòi Trang xã Mai Tùng đến giáp xã Vụ Cầu	200.000
4	Tuyến đường tỉnh 321 từ Bằng Giã đi Tân Long Yên Lập	
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Bằng Giã (gần Bưu điện văn hoá xã) đến hết địa phận xã Bằng Giã	160.000
	Đất 2 bên đường từ giáp xã Bằng Giã đến hết địa phận xã Vô Tranh	120.000
5	Tuyến đường tỉnh 319C đoạn Hà Lương – Minh Lương, Đoan Hùng	
	Đất 2 bên đường từ giáp đường tỉnh 314 đến hết địa phận xã Hà Lương	130.000
6	Tuyến đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70 (Đoạn từ ngã ba Hương Xạ giáp đường tỉnh 314 đến hết địa phận xã Phương Viên, huyện Hạ Hòa)	
	Đất hai bên đường từ giáp ngã ba Hương Xạ với đường tỉnh 314 đến giáp xã Phúc Lai, huyện Đoan Hùng	140.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN	
1	Tuyến đường P7 từ giáp Ngã 3 Xuân Áng đi Trại Tân Lập	

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đất 2 bên đường từ nhà ông Chì xã Xuân Áng đến hết Ngân Hàng Nông nghiệp chi nhánh Xuân Áng	300.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Ngân Hàng Nông nghiệp chi nhánh Xuân Áng đến hết ngã ba đường sang xóm ông Bách khu 5 xã Xuân Áng	200.000
	Đất hai bên đường từ giáp ngã 3 đường sang xóm ông Bách khu 5 đến ngã 3 công bà Hội khu 5 xã Xuân Áng	140.000
	Đất 2 bên đường từ giáp công bà Hội khu 5 xã Xuân Áng đến nhà ông Tuấn Mùi xã Xuân Áng	100.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Tuấn Mùi xã Xuân Áng đến Trại Tân Lập	80.000
2	Tuyến đường huyện đoạn Vĩnh Chân – Hương Xá	
	Đất 2 bên đường từ ngã 3 giáp ĐT 320 đến đường rẽ trường THCS Vĩnh Chân	160.000
	Đất 2 bên đường từ giáp đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Chân đến Trạm y tế Vĩnh Chân	240.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Trạm y tế Vĩnh Chân đến ngã 3 đường rẽ đi Chính Công	160.000
	Đất 2 bên đường từ giáp ngã 3 đường rẽ đi Chính Công đến ngã 3 đường tỉnh 314 (Ngã 3 đường rẽ đi UBND xã Hương Xá)	100.000
3	Tuyến đường huyện từ Hiền Lương- Quân Khê	
	Đất 2 bên đường từ giáp ngã 3 chợ Hiền Lương đến nhà ông Ngừ xã Hiền Lương	400.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Ngừ đến giáp xã Quân Khê	300.000
	Đất 2 bên đường từ giáp xã Hiền Lương đến nhà ông Bình (Doanh), xã Quân Khê	160.000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bình (Doanh), xã Quân Khê đến ngã ba đường rẽ đi Ao Trời - Suối Tiên	160.000
	Đất hai bên đường từ giáp ngã 3 đường rẽ đi Ao Trời - Suối tiên đến Cầu cây Kéo, xã Quân Khê	80.000
	Đất hai bên đường từ cầu Cây kéo đến Ao Trời - Suối Tiên, xã Quân Khê	80.000
4	Tuyến đường huyện từ Bằng Giã đi Vô Tranh (Đê Đồng Bàu)	
	Đất 2 bên đường từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Bằng Giã đến công Ngòi Khuân xã Bằng Giã	140.000
	Đất 2 bên đường từ giáp công Ngòi Khuân xã Bằng Giã đến hết xã Vô Tranh	140.000
5	Tuyến đường huyện đoạn Đan Hà - Đại Phạm	
	Đất hai bên đường từ giáp đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến nhà bà Ngọc (Thái)	100.000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Ngọc (Thái) đến hết địa địa bàn xã Đan Hà	100.000
	Đất hai bên đường từ giáp địa phận xã Đan Hà đến nhà ông Cảnh, khu 5, xã Đại Phạm	100.000
	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Cảnh, khu 5, xã Đại Phạm đến giáp đường tỉnh 314	100.000
6	Tuyến đường huyện đoạn Đan Thượng - Liên Phương - Hậu Bông (đê 15)	
	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 320 đến giáp xã Đan Thượng	220.000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Đan Thượng đến hết địa phận xã Liên Phương	125.000
	Đất hai bên đường từ giáp xã Liên Phương đến giáp ngã ba đường tỉnh 320 thuộc xã Hậu Bông	120.000
D	ĐẤT KHU DÂN CƯ XÃ TRUNG DU (01 XÃ VỤ CẦU)	
	Đất 2 bên đường đoạn giáp địa phận xã Vĩnh Chân đến giáp nhà ông Dũng Huyền	200.000
	Đất khu trung tâm (Đất 2 bên đường từ Trường Tiểu học đến hết nhà ông Dũng Huyền	240.000
	Đất hai bên đường từ giáp trường tiểu học Vụ Cầu đến giáp địa phận huyện Thanh Ba	240.000
	Đất khu vực còn lại	100.000
E	ĐẤT KHU DÂN CƯ CÁC XÃ MIỀN NÚI (31 XÃ)	
	Đất 2 bên đường bê tông từ nhà ông Cương đến hết nhà bà Nhũ (khu 3) xã Hiền Lương	300.000
	Đất 2 bên đường từ UBND xã Hiền Lương đến Đập Ngòi Vằn (nhà bà Thanh) xã Hiền Lương	115.000
	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Hội khu 5 xã Xuân Áng, đến ngã ba Quân Khê (đường rẽ Ao Trời, Suối tiên)	100.000
	Đất 2 bên đường từ rập Quốc lộ 32C đến Chỗ cầu đường rẽ đi UBND xã Minh Côi	240.000

STT		Giá 2012
	Đất 2 bên đường từ ngã 4 khu 5 (quận Ông Hòa) đến hết nhà văn hoá khu 8 xã Xuân Áng	100.000
	Đất trung tâm xã (đất 2 bên đường cách từ UBND xã 500m về hai bên) và đất ven 2 bên đường huyện còn lại	100.000
	Đất khu vực gần chợ (đất hai bên đường cách chợ 200m về hai bên đối với khu vực còn lại, không nằm trên các trục đường đã có ở trên)	140.000
	Đất hai bên đường liên xã	90.000
	Đất hai bên đường liên thôn, xóm	80.000
	Đất khu vực còn lại	70.000
	Riêng đất thuộc xã đặc biệt khó khăn (xã Quan Khê đối với khu vực còn lại) và các khu đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg, QĐ số 113/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND của Ủy Ban dân tộc).	60.000
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN HẠ HÒA)	
	Đất 2 bên đường tỉnh 320 (312 cũ) từ ngã 3 Bưu Điện (từ nhà ông Phụng) đến hết bến xe khách Âm Thượng	1.700.000
	Đất 2 bên đường vào ga Âm Thượng từ ngã 3 chợ đến Trạm Thuế (Từ giáp nhà ông Dân đến Trạm Thuế)	1.200.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Trạm thuế đến khu tập thể Công an Trại Tân Lập	500.000
	Đất 2 bên đường từ giáp Bến xe khách Âm Thượng đến giáp xã Minh Hạc (Công ty TNHH chè Cúc Đạt)	900.000
	Đất 2 bên đường đi Y Sơn từ giáp nhà ông Phụng đến hết nhà ông Nghĩa	650.000
	Đất 2 bên đường đi Y Sơn từ giáp nhà ông Nghĩa đến giáp xã Y Sơn	300.000
	Đất 2 bên đường đi Âm Hạ (ĐT314 E) từ kênh tiêu Lúa Việt đến đường rẽ vào Trường THPT Hạ Hòa	1.000.000
	Đất 2 bên đường đi Âm Hạ (ĐT314 E) từ đường rẽ vào Trường THPT Hạ Hòa đến nhà ông Tâm Thông	650.000
	Đất 2 bên đường đi Âm Hạ (ĐT314 E) từ giáp nhà ông Tâm Thông đến ngã 3 đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70 (dốc ông Thành)	450.000
	Đất 2 bên đường đi Âm Hạ (ĐT314 E) từ giáp ngã 3 đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70 (dốc ông Thành) đến giáp xã Âm Hạ	260.000
	Đất 2 bên đường nối Cầu Hạ Hòa với QL 70 giáp ĐT 314E (Dốc ông Thành) đến Cầu Hạ Hòa	400.000
	Đất 2 bên đường quy hoạch từ giáp ĐT 314E đến nhà bà Tiên Cẩn	160.000
	Đất 2 bên đường vào trường THPT Hạ Hòa từ giáp nhà ông Hậu (cũ) đến ngã ba đường nối Cầu Hạ Hòa với Quốc lộ 70	450.000
	Đất 2 bên đường vào Công ty Cổ phần giấy Lúa Việt từ nhà bà Loan Lý đến hết nhà ông Lý Kiểm	360.000
	Đất 2 bên đường vào Công ty Cổ phần Giấy Lúa Việt từ nhà ông Bang Y tá đến sân bóng Lúa Việt	200.000
	Đất 2 bên đường vào Công ty Cổ phần Giấy Lúa Việt từ nhà ông Tài đến nhà bà Thao Thà	200.000
	Đất 2 bên đường bê tông từ nhà bà Tâm Kính đến giáp đường tỉnh 314 E (Nhà ông Tấn Sùng)	200.000
	Đất 2 bên đường đi Đập bờ dài từ nhà ông Kiểm đến Đập bờ dài (Ao Châu)	240.000
	Đất 2 bên đường trước cửa Nhà bia từ nhà ông Hoan Ba đến nhà ông Mậu	450.000
	Đất 2 bên đường từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị đến đường vào trường THPT Hạ Hòa	400.000
	Đất 2 bên đường vào Bệnh viện Đa khoa Hạ Hòa từ giáp nhà ông Chăm Thoả đến hết nhà ông Thụy	650.000
	Đất 2 bên đường vào Bệnh viện Đa khoa Hạ Hòa từ giáp nhà ông Thụy đến cổng Bệnh viện đa khoa và từ giáp nhà ông Thụy đến đường sắt	450.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá 2012
	Đất bên đường bê tông song song với đường sắt từ nhà ông Việt đến giáp đường rẽ ra nhà ông Thụy	340.000
	Tuyến đường từ đường tỉnh 314E đến giáp chùa Kim Sơn	340.000
	Đất 2 bên đường từ Viện Kiểm sát, Tòa án đến chợ Âm Thượng	200.000
	Đất 2 bên đường sau Viện Kiểm sát song song với đường sắt	340.000
	Đất 2 bên đường bê tông từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Đạo	340.000
	Đất hai bên các trục đường còn lại (liên thôn, liên xóm...), không có trong các trục đường ở trên	160.000
	Đất khu vực còn lại	140.000
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực	

Tổng số xã, thị trấn là 33, trong đó :

1 Thị trấn (01)

Thị trấn Hạ Hòa

2 Xã Trung du (01)

Xã Vụ Cầu

3 Xã miền núi (31)

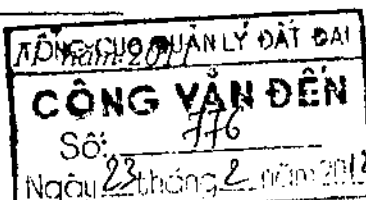
Quân Khê, Hiền Lương, Động Lâm, Lâm Lợi, Xuân Áng, Chuế Lưu, Vô Tranh, Bằng Giã, Văn Lang, Minh Côi, Hậu Bồng, Liên Phương, Đan Hà, Đan Thượng, Lệnh Khanh, Phụ Khánh, Y Sơn, Minh Hạc, Lang Sơn, Mai Tùng, Vĩnh Chân, Yên Luật, Chinh Công, Yên Kỳ, Hương Xạ, Cáo Điền, Phương Viên, Âm Hạ, Gia Điền, Hà Lương, Đại Phạm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 114 /BC-UBND

Phú Thọ, ngày 17 tháng 11 năm 2011



**CỤC KINH TẾ
VÀ PHÁT TRIỂN QUY ĐẤT**

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 264

Ngày 24 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO

Công tác xây dựng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Thực hiện Luật Đất đai ngày 26/11/2003; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 8/01/2010 liên bộ Tài Chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; UBND tỉnh đã giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức triển khai thực hiện công tác điều tra, khảo sát giá đất, xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

UBND tỉnh báo cáo kết quả công tác xây dựng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIÁ ĐẤT NĂM 2011

1. Đánh giá về giá đất năm 2011

- Nhìn chung, giá các loại đất theo Quyết định số 4498/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh (gọi tắt là bảng giá đất năm 2011) ban hành theo đúng quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Bảng giá đất năm 2011 cơ bản phù hợp với thực tế, được đại đa số người dân ủng hộ, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo người sử dụng đất, do đó ít có các vụ việc khiếu kiện liên quan đến giá đất bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đồng thời bảng giá đất năm 2011 là cơ sở để thực hiện các chính sách tài chính liên quan đến đất đai, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư mới nhiều dự án trên địa bàn tỉnh, tính đến hết tháng 9/2011 đã thực hiện việc thu hồi để giao đất cho 108 dự án với diện tích 349,21 ha, (trong đó giao đất cho các dự án SXKD: 69 dự án với diện tích 303,47 ha; giao đất xây dựng các công trình hạ tầng: 39 dự án với diện tích 45,74 ha.

- Công tác lãnh chỉ đạo của các cấp, các ngành trong năm qua luôn được chú trọng, đặc biệt là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, luôn có sự quan tâm chỉ đạo và sự kết hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành trong việc tuyên truyền, vận động người dân chấp hành tốt chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng khi triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Ý thức, tinh thần trách nhiệm của người dân cơ bản luôn chấp hành tốt và đồng tình với các chủ trương chính sách của Nhà nước khi thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh.

Cụ thể:

- Đối với đất nông nghiệp:

Việc định giá theo phương pháp thu nhập đúng với thực tế sản xuất, cùng với chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư; Quyết định số 3995/2009/QĐ-UBND ngày 20/11/2009; Quyết định số 1467/2011/QĐ-UBND ngày 27/04/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định; Đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thực hiện khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh (hỗ trợ 1,5 lần giá đất và các chính sách hỗ trợ khác) đã tạo điều kiện khá thuận lợi cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế- xã hội như: Đường cao tốc Nội Bài-Lào Cai, Quốc Lộ 32C, Đường dây 500kV Sơn La-Hiệp Hòa, Đường Hồ Chí Minh... Trong quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, giá đất nông nghiệp do UBND tỉnh ban hành đã đáp ứng quyền lợi của người có đất bị thu hồi, qua đó đã góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội trên địa bàn.

- Đối với đất phi nông nghiệp:

Giá đất phi nông nghiệp đã được điều chỉnh tăng dần qua các năm cũng như so với năm 2010, từng bước sát với giá thị trường trong điều kiện bình thường, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, trong các khu dân cư đã góp phần tăng nguồn cho thu ngân sách Nhà nước, đáp ứng nguyện vọng của người có đất bị Nhà nước thu hồi thực hiện các dự án phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. So sánh Bảng giá đất của tỉnh Phú Thọ so với các tỉnh lân cận

Bảng giá đất nông nghiệp, phi nông nghiệp của tỉnh Phú Thọ năm 2011 được xây dựng nằm trong khung giá các loại đất theo quy định của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007.

So với một số tỉnh lân cận như: Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc và Hà Nội thì Bảng giá đất của tỉnh Phú Thọ năm 2011 ở mức trung bình. Chi tiết thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 1: So sánh giá đất năm 2011 của tỉnh Phú Thọ với các tỉnh lân cận

Đơn vị tính: Đồng

LOẠI ĐẤT \ TỈNH	PHÚ THỌ	YÊN BÁI	TUYÊN QUANG	THÁI NGUYÊN	VĨNH PHÚC	HÀ NỘI
1. Đất ở						
- Giá cao nhất	10.000.000	10.000.000	8.000.000	30.000.000	13.000.000	81.000.000
So sánh(tăng +, giảm -)		0	+2000.000	-20.000.000	-3.000.000	-71.000.000
- Giá thấp nhất	50.000	35.000	30.000	100.000	150.000	1.500.000
So sánh(tăng +, giảm -)		+15.000	+20.000	- 50.000	-100.000	-1.450.000
2. Đất trồng lúa nước						

- Giá cao nhất	29.800	30.000	38.400	60.000	60.000	252.000
<i>So sánh(tăng +, giảm -)</i>		-200	-8.600	-30.200	-30.200	-222.200
- Giá thấp nhất	23.000	20.000	10.900	28.000	40.000	56.800
<i>So sánh(tăng +, giảm -)</i>		+3.000	+12.100	-5.000	-17.000	-33.800
3. Đất trồng cây hàng năm còn lại						
- Giá cao nhất	25.000	20.000	38.400	50.000	60.000	252.000
<i>So sánh(tăng +, giảm -)</i>		+5.000	-13.400	-25.000	-35.000	-227.000
- Giá thấp nhất	19.600	14.000	10.900	27.000	40.000	56.800
<i>So sánh(tăng +, giảm -)</i>		+5.600	+8.700	-7.400	-20.400	-37.200
4. Đất nuôi trồng thủy sản						
- Giá cao nhất	25.300	25.000	27.500	40.000	60.000	252.000
<i>So sánh(tăng +, giảm -)</i>		+300	-2.200	-14.700	-34.700	-226.700
- Giá thấp nhất	19.600	16.000	8.800	20.000	40.000	36.000
<i>So sánh(tăng +, giảm -)</i>		+3.600	+10.800	-400	-20.400	-16.400
5. Đất trồng cây lâu năm						
- Giá cao nhất	24.100	18.000	22.500	46.000	60.000	252.000
<i>So sánh(tăng +, giảm -)</i>		+6.100	+1.600	-21.900	-35.900	-227.900
- Giá thấp nhất	18.600	11.000	6.800	25.000	40.000	54.400
<i>So sánh(tăng +, giảm -)</i>		+7.600	+11.800	-6.400	-21.400	-35.800
6. Đất rừng sản xuất						
- Giá cao nhất	11.200	10.000	10.900	19.000	24.000	60.000
<i>So sánh(tăng +, giảm -)</i>		+1.200	+300	-7.800	-12.800	-48.800
- Giá thấp nhất	6.000	7.000	3.600	7.000	14.000	30.000
<i>So sánh(tăng +, giảm -)</i>		-1.000	+2.400	-1.000	-8.000	-24.000

3. Những tồn tại, hạn chế

3.1. Trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

- Công tác tổ chức tuyên truyền, vận động, giải thích những vướng mắc tại cơ sở của các cấp, các ngành trong quá trình triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chưa thực sự sâu rộng nên vẫn còn xảy ra khiếu kiện của người dân.

- Việc xem xét giải quyết của Hội đồng bồi thường tại địa phương còn hạn chế, có những dự án còn sơ sài, kiểm kê áp giá chưa đúng, không đầy đủ, gây ra khiếu kiện làm ảnh hưởng đến thời gian, tiến độ...khi thực hiện dự án.

- Tư tưởng của một số ít người dân có đất bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư chưa đồng tình với mức giá bồi thường và có tâm lý đòi hỏi mức giá cao hơn gây khó khăn cho công tác tổ chức thực hiện.

- Một số nhà đầu tư chưa tích cực, chưa chủ động phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giải quyết vướng mắc, có tâm lý trông chờ và ỷ nại vào chính quyền địa phương.

3.2. Trong việc thực hiện bảng giá đất năm 2011

- Một số vị trí giá đất chưa phù hợp với thực tế hoặc chưa có trong bảng giá đất năm 2011 cần phải điều chỉnh, bổ sung trong bảng giá đất năm 2012 (các tuyến đường liên xã, liên thôn mới xây dựng hoặc mới được nâng cấp, các khu đã hoàn thiện hạ tầng xây dựng) nên gây khó khăn cho việc xác định và áp giá để thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai như:

+ Khi thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư vẫn còn có ý kiến phản ánh là giá thấp, chưa sát với giá thị trường, đặc biệt đối với khu vực đất có giá trị, vùng đô thị, ven các trục đường lớn.

+ Khi thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất một số vị trí đất chưa được xác định cụ thể trong bảng giá đất của tỉnh.

- Giá đất phi nông nghiệp được điều chỉnh qua các năm dần sát với giá thị trường giúp công tác giải phóng mặt bằng thuận lợi. Tuy nhiên, đã phát sinh những bất cập, vướng mắc đối với các dự án thực hiện công tác giải phóng mặt bằng kéo dài nhiều năm, một dự án bồi thường nhiều giá khác nhau nên phát sinh các khiếu kiện về đất đai.

- Khi thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ở một số dự án lớn như dự án Khu Đô thị sinh thái – Du lịch – Nghỉ dưỡng – Thể thao Tam Nông vẫn còn có ý kiến đề nghị cho áp giá đất trồng rừng năm 2011 như năm 2010.

II. XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2012

1. Căn cứ xây dựng bảng giá đất

Việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 thực hiện trên cơ sở các căn cứ sau:

- Luật Đất đai ngày 26/11/2003; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

- Thông tư 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ; Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 8/01/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 4498/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 7/9/2011 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt dự án xây dựng bảng giá đất năm 2012 tỉnh Phú Thọ.

- Văn bản số 1468/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 6/5/2011 và Văn bản số 3789/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13/10/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương.

- Tình hình xây dựng cơ sở hạ tầng và thực hiện công tác quản lý tài chính về đất đai năm 2011 trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng bảng giá đất năm 2012

- Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ ngành về xây dựng bảng giá đất hàng năm.

- Việc xây dựng bảng giá đất đảm bảo nguyên tắc ổn định, kiềm chế lạm phát theo các văn bản chỉ đạo: Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội; Kế hoạch số 515/KH-UBND ngày 04/3/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ triển khai thực hiện NQ 11 của Chính phủ về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 3789/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13/10/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương.

- Tạo điều kiện thu hút đầu tư, tăng chỉ số cạnh tranh về đầu tư của tỉnh.

- Phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, bảng giá các loại đất cơ bản được giữ ổn định và chỉ điều chỉnh giá đất tại những vị trí đã hoàn thiện xong hạ tầng và các vị trí giáp ranh giữa các huyện, thành, thị có giá chưa phù hợp.

- Đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, Doanh nghiệp và người dân.

3. Tổ chức triển khai thực hiện

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các bộ, ngành, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo và lập Dự án xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện công tác thu thập thông tin về điểm điều tra, điều tra, khảo sát giá đất theo quy định. Giá đất thị trường tại điểm điều tra được xác định theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, trên cơ sở đó tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện và cấp tỉnh để xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh theo dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt. Cụ thể:

3.1. Điều tra khảo sát thông tin về điểm điều tra

Thông tin về điểm điều tra bao gồm các thông tin về kinh tế - xã hội; kết cấu hạ tầng so với điều kiện chung của tỉnh; cung cấp dịch vụ so với điều kiện chung của tỉnh và các thông tin khác có liên quan.

3.2. Xác định số điểm điều tra phục vụ xây dựng bảng giá các loại đất

Số điểm điều tra được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã. Cụ thể:

- Đất phi nông nghiệp: điều tra 167 xã, phường, thị trấn, trên địa bàn tỉnh (chiếm 60,2% số xã, phường, thị trấn).

- Đất nông nghiệp: Trên địa bàn mỗi huyện, thành, thị việc điều tra theo vùng (vùng đồng bằng và trung du, miền núi), mỗi vùng điều tra 03 xã, bằng 78 điểm điều tra. Các xã được chọn làm điểm điều tra phân bố đều tại địa bàn mỗi huyện trong tỉnh.

3.3. Số lượng thửa đất điều tra khảo sát

Việc điều tra thửa đất thực hiện theo đúng quy định: Đối với từng loại đất là 50% số thửa đất đã chuyển nhượng tại điểm điều tra. Đối với loại đất cho thu nhập mà trong năm 2011 không có thửa đất nào được chuyển nhượng thành công hoặc được đấu giá

thành công thì số lượng thửa đất cần điều tra, khảo sát thông tin về thu nhập phải đạt từ 03 thửa trở lên. Cụ thể:

- Số lượng phiếu điều tra là **6.668 phiếu**. Trong đó:
- + Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra là **167 phiếu**.
- + Phiếu thu thập thông tin về thửa đất ở là **4.683 phiếu**.
- + Phiếu thu thập thông tin về thửa đất nông nghiệp là **1.818 phiếu**.

3.4. Phương pháp điều tra

- Đối với đất phi nông nghiệp: điểm điều tra căn cứ theo từng tuyến đường, tuyến phố của từng địa phương để xác định số điểm điều tra cho phù hợp với thực tế; tập trung phiếu điều tra vào những loại đất có khả năng biến động lớn, những tuyến đường mới xây dựng, mới cải tạo, nâng cấp hoặc những khu vực mới quy hoạch cơ sở hạ tầng.

- Đối với đất nông nghiệp: Do việc chuyển nhượng đất đai ít diễn ra nên chủ yếu là điều tra, thu thập thông tin để xác định thu nhập từ việc sản xuất trên các loại đất nông nghiệp. Cụ thể: Mỗi huyện điều tra 06 xã, đại diện cho 02 vùng (vùng đồng bằng 03 xã và vùng trung du, miền núi 03 xã).

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

- Đối tượng điều tra khảo sát giá đất thị trường là những thửa đất thuộc điểm điều tra đã được chuyển nhượng thành công trong năm 2011. Không điều tra những trường hợp sau: Người chuyển nhượng hoặc người nhận chuyển nhượng không có quyền sử dụng đất hoặc không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đã chuyển nhượng; Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng là những người thuộc hàng thừa kế theo quy định Luật Dân sự; Quyền sử dụng đất là tài sản bị bán phát mại, bán đấu giá để thi hành án hoặc thu hồi nợ; Quyền sử dụng đất do các chủ sử dụng đất có đồng quyền sử dụng đất chuyển nhượng cho nhau; Quyền sử dụng đất được chuyển nhượng có mức giá chênh lệch quá lớn so với mức giá phổ biến trên thị trường của các thửa đất có đặc điểm tương tự trong khu vực.

Nội dung điều tra chi tiết theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 8/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.

Bên cạnh đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với UBND các huyện, thành, thị rà soát bảng giá đất năm 2011; đánh giá tình hình thực hiện giá đất năm 2011 để xem xét những bất hợp lý cần điều chỉnh, bổ sung; phân loại vị trí đất nông nghiệp, rà soát những tuyến đường mới xây dựng, những khu vực được quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng hạ tầng...

Trên cơ sở kết quả điều tra giá đất, kết quả rà soát của UBND các huyện, thành, thị (đã xin ý kiến thường trực UBND các huyện, thành thị) và điều chỉnh những bất hợp lý trong bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh và lấy ý kiến thẩm định của các ngành có liên quan, thông qua Hội nghị thường trực UBND tỉnh và hội nghị của UBND tỉnh để hoàn thiện bảng giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2012 xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy trước khi trình HĐND tỉnh thông qua.

4. Kết quả điều tra, xây dựng bảng giá đất năm 2012

4.1. Giá đất nông nghiệp

4.1.1. Căn cứ xác định vị trí đất nông nghiệp

Đối với đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất được phân theo vị trí từ vị trí 1 đến vị trí 3.

Vị trí của từng loại đất được xác định cụ thể như sau:

- Đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại căn cứ vào năng suất cây trồng, mức độ thuận tiện về giao thông, thủy lợi (hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng) và các lợi thế cho sản xuất kinh doanh có vị trí nằm trong các phường, thị trấn, các thôn, khu tiếp giáp khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, khu đô thị mới.

- Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất kinh doanh, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ nông sản phẩm tập trung, khoảng cách từ thửa đất đến các tuyến đường giao thông

Các yếu tố và điều kiện nêu trên tại vị trí 1 là thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo có điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí 1.

4.1.2. Xác định vị trí đất nông nghiệp:

- Đối với đất trồng lúa, trồng cây hàng năm còn lại:

Kế thừa kết quả xác định vị trí trong bảng giá đất năm 2011, đồng thời đề nghị điều chỉnh, bổ sung xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy từ vị trí 3 (hệ số 1,0) lên vị trí 2 (hệ số 1,1) cho phù hợp với thực tế. Kết quả như sau:

+ Vị trí 1 (hệ số 1,2): Áp dụng cho các phường thuộc Thành phố Việt Trì, Thị xã Phú Thọ, các thôn, khu tiếp giáp khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, khu đô thị mới; thị trấn Đoan Hùng (huyện Đoan Hùng), thị trấn Phong Châu (huyện Phù Ninh); thị trấn Yên Lập (huyện Yên Lập), thị trấn Thanh Ba (huyện Thanh Ba), thị trấn Hạ Hoà (huyện Hạ Hoà); thị trấn Lâm Thao, thị trấn Hùng Sơn (huyện Lâm Thao), thị trấn Hưng Hoá (huyện Tam Nông), thị trấn Sông Thao (huyện Cẩm Khê); thị trấn Thanh Thủy (huyện Thanh Thủy); thị trấn Thanh Sơn (huyện Thanh Sơn).

+ Vị trí 2 (hệ số 1,1): Áp dụng cho diện tích đất của các thôn, khu tiếp giáp với diện tích đất vị trí 1; xã Tiên Kiên (huyện Lâm Thao), xã Ninh Dân, Yên Nội (huyện Thanh Ba); xã Tây Cốc, Sóc Đăng (huyện Đoan Hùng); xã Hoàng Xá, Xuân Lộc, **Bảo Yên** (huyện Thanh Thủy), xã Cổ Tiêt, Hồng Đà, Thượng Nông, Tam Cường, Văn Lương, Hương Nộn, Dâu Dương (huyện Tam Nông); xã Phú Lộc, xã Phù Ninh (huyện Phù Ninh); xã Tân Phú (huyện Tân Sơn); các xã còn lại của Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ; xã Đồng bằng còn lại của các huyện.

+ Vị trí 3 (hệ số 1,0): Áp dụng cho các xã còn lại.

- Đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất:

Kế thừa kết quả xác định vị trí trong bảng giá đất năm 2011 và được xác định như sau:

+ Vị trí 1 (hệ số 1,2): áp dụng cho diện tích của các ô, thửa đất tiếp giáp với đường quốc lộ.

+ Vị trí 2 (hệ số 1,1): áp dụng cho diện tích của các ô, thửa đất tiếp giáp với đường tỉnh, đường huyện.

+ Vị trí 3 (hệ số 1,0): áp dụng cho diện tích của các ô, thửa còn lại.

4.1.3. Kết quả điều tra, khảo sát giá đất

Việc định giá đất nông nghiệp (đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản) được thực hiện theo phương pháp thu nhập mà không điều tra giá đất chuyển nhượng thực tế tại thị

trường là do việc chuyển nhượng đất nông nghiệp ít và việc nhận chuyển nhượng chủ yếu để chuyển mục đích sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khi có điều kiện nên không phản ánh đúng thực tế việc chuyển nhượng thực tế trong điều kiện bình thường.

Phương pháp thu nhập được xác định theo quy định tại Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; phương pháp định giá đất hàng loạt quy định tại điểm 2 phần II Thông tư 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ, Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNTM-BTC ngày 8/01/2010 của liên bộ Tài Chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường. *<Phương pháp thu nhập là phương pháp xác định mức giá tính bằng thương số giữa mức thu nhập thuần túy thu được hàng năm trên 1 đơn vị diện tích đất so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân một năm (tính đến thời điểm xác định giá đất) của loại tiền gửi VND kỳ hạn 01 năm (12 tháng) tại ngân hàng thương mại nhà nước có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất trên địa bàn>.*

Trên cơ sở đó, tổ chức thực hiện công tác điều tra, khảo sát giá đất trên địa bàn tỉnh theo quy định: Bao gồm công tác điều tra, khảo sát thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp đối với các loại đất. Tuy nhiên, đối với đất nông nghiệp chỉ điều tra theo năng suất cây trồng, giá thóc, giá chè... để xác định thu nhập thực tế từ việc sản xuất đối với mỗi loại đất nông nghiệp và lãi suất ngân hàng kỳ hạn 12 tháng năm 2011 trên địa bàn tỉnh (14%/năm) để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập (chi phí sản xuất bao gồm: giống, công chăm sóc nuôi trồng, chi phí bảo vệ, phân bón....được tính bằng tỷ lệ phần trăm so với thu nhập. Tỷ lệ phần trăm chi phí theo từng loại đất theo cách tính của những năm trước).

Việc điều tra xác định thu nhập của các thửa đất nông nghiệp được xác định như sau:

- Đối với đất chuyên trồng lúa nước: Điều tra thu nhập đối với đất trồng 2-3 vụ lúa, trên cơ sở năng suất lúa, giá thóc thực tế của từng địa phương và chi phí của người dân (thường chiếm khoảng 60-70% so với thu nhập);

- Đối với đất trồng cây hàng năm khác còn lại: Điều tra thu nhập đối với đất trồng 1 vụ lúa kết hợp đất chuyên trồng các loại rau màu như: chuyên trồng ngô, chuyên trồng rau; trồng các loại rau màu...trên cơ sở năng suất, giá các loại rau màu thực tế tại các địa phương và chi phí đầu tư của người dân (thường chiếm khoảng 60-70% so với thu nhập);

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Điều tra thu nhập của các loại đất trồng cây lâu năm, như: Chè, nhãn, vải, măng, bưởi, sơn, cò, trên cơ sở năng suất, giá các loại nông sản thực tế tại các địa phương và chi phí đầu tư của người dân.

- Đối với đất nuôi trồng thủy sản: Điều tra thu nhập đối với các hộ nuôi thả các loại cá trên cơ sở năng suất, giá cả trên thị trường ở các địa phương và chi phí đầu tư của người dân (thường chiếm khoảng 60-70% so với thu nhập);

- Đối với đất có rừng trồng sản xuất: Điều tra thu nhập đối với loại đất trồng cây nguyên liệu, như bạch đàn, keo trên cơ sở sản lượng gỗ nguyên liệu, giá gỗ nguyên liệu và chi phí đầu tư của người dân (thường chiếm khoảng 60-70% so với thu nhập).

Việc xác định giá đất theo phương pháp thu nhập được xác định như sau:

Giá đất (Gđ) được xác định theo công thức:

$$Gđ = \frac{\text{Thu nhập thuần túy hàng năm thu được từ thửa đất}}{\text{Lãi suất tiền gửi tiết kiệm tiền đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{thuần túy} \\ \text{hàng năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng thu nhập} \\ \text{hàng năm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{hàng năm} \end{array}$$

*** Ví dụ cách tính theo phương pháp thu nhập:**

Việc Xác định giá đất trồng lúa nước được xác định như sau:

Định giá đất trồng lúa nước chọn xã trung du, miền núi của huyện Đoan Hùng làm chuẩn tính cho đất hạng 3, vị trí 3: Với năng suất bình quân 51,1 tạ/ha, tối đa 3 vụ/năm; giá thóc trên thị trường Quý III năm 2011 là 7.800 đ/kg ; lãi suất tiền gửi ngân hàng thương mại quốc doanh kỳ hạn 12 tháng cao nhất là 14,0%, từ đó tính được:

- Doanh thu (thu nhập) cho 1 ha đất trồng cây hàng năm là: $3,0 \text{ vụ} \times 51,1 \text{ tạ/ha} \times 7.800 \text{ đ/kg} \times 100 = 119.574.000 \text{ đ}$

- Chi phí cho 1ha đất trồng cây hàng năm là (65% so với doanh thu): $118.040.000 \text{ đ} \times 65 \% = 77.723.100 \text{ đ}$

- Thu nhập thuần túy cho 1 ha đất trồng cây hàng năm là:

(Thu nhập thuần túy = doanh thu – chi phí): $= 41.850.900 \text{ đ}$

Từ đó tính được giá đất trồng cây hàng năm hạng 3, vị trí 3 (ký hiệu là G_{LUC})

$G_{LUC} = (41.850.900 \text{ đ} : 14\%) : 10.000 \text{ m}^2 = 29.894 \text{ đ/m}^2$ (làm tròn 29.900 đ/m²)

Các tính đối với loại đất còn lại cũng dựa vào cách tính nêu trên để xác định giá đất trên cơ sở kết quả điều tra xác định thu nhập từ việc sản xuất trên các loại đất nông nghiệp để xác định giá đất.

Kết quả tổng hợp điều tra, khảo sát tại các huyện, thành thị như sau:

Bảng 2: Kết quả điều tra và đề xuất bảng giá đất nông nghiệp năm 2012

DVT: đồng/m²

STT	Loại đất, vùng, hạng	Giá Điều tra	Giá Huyện đề xuất 2012	Giá năm 2011	So sánh giá điều tra với giá năm 2011 (%)	So sánh giá huyện đề xuất với giá năm 2011 (%)
1	Đất chuyên trồng lúa nước					
1.1	Đồng bằng					
	Hạng 1+ Hạng 2		29.800	29.800		
	Hạng 3+ Hạng 4	27.150	26.800	26.800	1,31	
	Hạng 5+ Hạng 6		25.300	25.300		
1.2	Trung du, miền núi					
	Hạng 1+ Hạng 2		29.000	27.100		7,01
	Hạng 3+ Hạng 4	24.900	26.100	24.400	2,05	6,97

	Hạng 5+ Hạng 6		24.500	23.000		6,52
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại					
2.1	Đồng bằng					
	Hạng 1+ Hạng 2		25.300	25.300		
	Hạng 3+ Hạng 4	23.300	22.800	22.800	2,19	
	Hạng 5+ Hạng 6		21.500	21.500		
2.2	Trung du, miền núi					
	Hạng 1+ Hạng 2	24.500	24.500	23.000	6,52	6,52
	Hạng 3+ Hạng 4	22.400	22.100	20.700	8,21	6,76
	Hạng 5+ Hạng 6	20.800	20.800	19.600	6,12	6,12
3	Đất trồng cây lâu năm					
3.1	Đồng bằng					
	Hạng 1+ Hạng 2		24.100	24.100		5,94
	Hạng 3	22.800	21.700	21.700	5,32	6,6
	Hạng 4+ Hạng 5		20.500	20.500		5,91
3.2	Trung du, miền núi					
	Hạng 1+ Hạng 2	23.100	23.200	21.900	5,48	5,94
	Hạng 3	21.100	21.000	19.700	7,11	6,6
	Hạng 4+ Hạng 5	19.200	19.700	18.600	3,23	5,91
4	Đất nuôi trồng thủy sản					
4.1	Đồng bằng					
	Hạng 1+ Hạng 2		25.300	25.300		
	Hạng 3+ Hạng 4	24.100	22.800	22.800	5,7	
	Hạng 5+ Hạng 6		21.500	21.500		
4.2	Trung du, miền núi					
	Hạng 1+ Hạng 2	25.200	24.400	23.000	9,61	6,09
	Hạng 3+ Hạng 4	22.267	22.089	20.700	7,57	6,71
	Hạng 5+ Hạng 6		20.800	19.600		6,12
5	Đất có rừng trồng sản xuất					
5.1	Đồng bằng					
	Hạng 1+ Hạng 2		11.200	11.200		
	Hạng 3	10.100	10.100	10.100		
	Hạng 4+ Hạng 5	0	9.600	9.600		
5.2	Trung du, miền núi					
	Hạng 1+ Hạng 2		7.800	7.100		10,54
	Hạng 3	7.000	7.000	6.400	10,25	9,38
	Hạng 4+ Hạng 5	6.600	6.500	6.000	9,67	8,33
Tỷ lệ tăng TB (%)					6,45	7,03

4.1.4. Xây dựng bảng giá đất nông nghiệp năm 2012

So sánh kết quả điều tra, khảo sát giá đất nông nghiệp với giá đất nông nghiệp năm 2011 trên địa bàn tỉnh cho thấy, chênh lệch về giá các loại đất điều tra so với giá đất nông nghiệp năm 2011 thấp (tỷ lệ tăng trung bình các loại đất là 6,45%), loại đất có

tỷ lệ tăng cao nhất là đất có rừng trồng sản xuất (10,25%), trong khi đất trồng lúa nước hạng 3+4 tăng rất ít, bên cạnh đó giá đất nông nghiệp trung bình do các huyện, thành thị đề xuất năm 2012 có tỷ lệ tăng so với giá đất năm 2011 không lớn (tỷ lệ tăng trung bình các loại đất là 7,03%) cao nhất là 10,54% (đất có rừng trồng sản xuất tại vùng trung du miền núi) và tăng thấp nhất là 5,91% (đất trồng cây lâu năm).

Thực tiễn trong năm 2011, việc áp dụng giá đất nông nghiệp khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, nhìn chung được đa số người có đất bị thu hồi đồng tình.

Căn cứ vào kết quả điều tra và kết quả đề xuất của các huyện thành thị về bảng giá đất nông nghiệp năm 2012 (có tỷ lệ tăng thấp <10%), đồng thời để đảm bảo mục tiêu theo Nghị quyết của Chính phủ, Kế hoạch của UBND tỉnh về kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh và chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh trên cơ sở ổn định và kiểm chế lạm phát, đảm bảo môi trường đầu tư thuận lợi trên địa bàn tỉnh và đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân nên bảng giá đất nông nghiệp năm 2012 được xây dựng trên cơ sở ổn định cho phù hợp với tình hình thực tế để đảm bảo ổn định về chính trị, kinh tế...không gây khó khăn, xáo trộn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh (nhất là các dự án phải kéo dài trong nhiều năm).

Do vậy, UBND tỉnh đề xuất bảng giá đất nông nghiệp năm 2012 được giữ nguyên so với bảng giá đất nông nghiệp năm 2011. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 3: Bảng giá đất nông nghiệp đề xuất năm 2012

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Loại đất, vùng, hạng	Giá năm 2011	Giá đề xuất năm 2012
1	Đất chuyên trồng lúa nước		
1.1	Đồng bằng		
	Hạng 1+ Hạng 2	29.800	29.800
	Hạng 3+ Hạng 4	26.800	26.800
	Hạng 5+ Hạng 6	25.300	25.300
1.2	Trung du, miền núi		
	Hạng 1+ Hạng 2	27.100	27.100
	Hạng 3+ Hạng 4	24.400	24.400
	Hạng 5+ Hạng 6	23.000	23.000
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại		
2.1	Đồng bằng,		
	Hạng 1+ Hạng 2	25.300	25.300
	Hạng 3+ Hạng 4	22.800	22.800
	Hạng 5+ Hạng 6	21.500	21.500
2.2	Trung du, miền núi		
	Hạng 1+ Hạng 2	23.000	23.000
	Hạng 3+ Hạng 4	20.700	20.700
	Hạng 5+ Hạng 6	19.600	19.600
3	Đất trồng cây lâu năm		
3.1	Đồng bằng		
	Hạng 1+ Hạng 2	24.100	24.100

	Hạng 3	21.700	21.700
	Hạng 4+ Hạng 5	20.500	20.500
3.2	Trung du, miền núi		
	Hạng 1+ Hạng 2	21.900	21.900
	Hạng 3	19.700	19.700
	Hạng 4+ Hạng 5	18.600	18.600
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
4.1	Đồng bằng		
	Hạng 1+ Hạng 2	25.300	25.300
	Hạng 3+ Hạng 4	22.800	22.800
	Hạng 5+ Hạng 6	21.500	21.500
4.2	Trung du, miền núi		
	Hạng 1+ Hạng 2	23.000	23.000
	Hạng 3+ Hạng 4	20.700	20.700
	Hạng 5+ Hạng 6	19.600	19.600
5	Đất có rừng trồng sản xuất		
5.1	Đồng bằng		
	Hạng 1+ Hạng 2	11.200	11.200
	Hạng 3	10.100	10.100
	Hạng 4+ Hạng 5	9.600	9.600
5.2	Trung du, miền núi		
	Hạng 1+ Hạng 2	7.100	7.100
	Hạng 3	6.400	6.400
	Hạng 4+ Hạng 5	6.000	6.000

4.2. Đất phi nông nghiệp

4.2.1. Đối với đất ở

4.2.1.1 Kết quả điều tra, khảo sát giá đất ở

Việc triển khai và tổ chức việc điều tra, khảo sát các mức giá thực tế đã chuyển nhượng thành công trên thị trường được thực hiện tại 167 xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện thành thị trong tỉnh theo đúng dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả điều tra dựa vào giá thực tế đã chuyển nhượng thành công trên thị trường. Kết quả cho thấy ở hầu hết các vị trí điều tra đều có giá chênh lệch so với bảng giá đất năm 2011 do UBND tỉnh ban hành, mức chênh lệch chủ yếu tăng từ 1 đến 3 lần so với bảng giá đất năm 2011, cá biệt có một số vị trí tăng 5-6 lần như tại thành phố Việt Trì và các huyện: Thanh Sơn, Cẩm Khê, Tân Sơn, Đoan Hùng.

4.2.1.2. Kết quả rà soát, bổ sung:

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với UBND các huyện, thành, thị đã tiến hành rà soát, bổ sung việc phân đoạn cho từng tuyến đường, tuyến phố, bổ sung những tuyến đường mới xây dựng, khu vực mới quy hoạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, rà soát những khu vực giáp ranh giữa các huyện, thành, thị để điều chỉnh những bất hợp lý để làm cơ sở đề xuất bảng giá đất ở năm 2012.

Qua kết quả điều tra khảo sát cho thấy sự chênh lệch giữa giá đất ở do Nhà nước quy định so với giá đất chuyển nhượng thực tế tại thị trường còn tương đối lớn.

Tuy nhiên, để tránh gây khó khăn cho công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư trên địa bàn tỉnh khi thực hiện các dự án đầu tư, không gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai như: thuế sử dụng đất ở, đất

phí nông nghiệp (theo Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/12/2012); lệ phí trước bạ, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất... nên giá đất ở năm 2012 được xây dựng trên cơ sở từng bước tiếp cận với giá đất trên thị trường, bảo đảm nguyên tắc ổn định, kiềm chế lạm phát và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư trên địa bàn tỉnh. Do đó, UBND tỉnh đề xuất giá đất ở năm 2012 cơ bản giữ ổn định theo bảng giá đất năm 2011 và chỉ điều chỉnh giá tại những vị trí đất giáp ranh có giá bất hợp lý so với khu vực khác trong bảng giá đất, tăng giá tại các vị trí đã hoàn thiện nâng cấp hạ tầng giao thông và vị trí bổ sung mới chưa có giá đất, còn lại các vị trí khác giữ nguyên theo giá đất ở năm 2011. Kết quả cụ thể như sau:

- Tại thành phố Việt Trì: Đề xuất có 05 vị trí điều chỉnh giá do đầu tư nâng cấp hạ tầng (01 vị trí), vị trí đất giáp ranh (02 vị trí), vị trí đất nhằm giá so với năm 2011, có mức tăng từ 20-567% và 54 vị trí bổ sung mới.
- Tại thị xã Phú Thọ: Đề xuất 01 vị trí giảm giá 20% do nhằm giá (đất bằng 2 cao hơn bằng 1) và 04 vị trí đất bổ sung.
- Tại huyện Lâm Thao: Đề xuất có 02 vị trí tăng giá (có mức tăng từ 100-150%) do đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông và 49 vị trí bổ sung mới.
- Tại huyện Phù Ninh: Đề xuất có 01 vị trí giáp ranh điều chỉnh tăng giá (33%) cho phù hợp.
- Tại huyện Tam Nông: Đề xuất có 04 vị trí tăng giá (có mức tăng từ 25-30%) do đầu tư hoàn thiện hạ tầng và 01 vị trí bổ sung mới.
- Tại huyện Thanh Thủy: Đề xuất có 01 vị trí tăng giá (tăng 88%) do thuộc khu đã quy hoạch nước khoáng nóng và đã hoàn thiện hạ tầng giao thông và bổ sung 02 vị trí mới chưa có giá đất.
- Tại huyện Cẩm Khê: đề xuất có 44 vị trí tăng giá (có mức tăng từ 20%) do đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông và 01 vị trí bổ sung mới.
- Tại huyện Yên Lập: Đề xuất có 03 vị trí tăng giá (có mức tăng từ 60-150%) do đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông và 11 vị trí bổ sung mới.
- Tại huyện Thanh Sơn: Đề xuất có 21 vị trí tăng giá (có mức tăng từ 40-200%) do đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông và 03 vị trí bổ sung mới.
- Tại huyện Tân Sơn: Bổ sung 03 vị trí mới chưa có giá đất.
- Tại huyện Thanh Ba: Đề xuất có 25 vị trí tăng giá (có mức tăng từ 17-88%) do đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông và 04 vị trí bổ sung mới.
- Tại huyện Đoan Hùng: Đề xuất có 8 vị trí tăng giá (có mức tăng từ 33-50%) do đầu tư nâng cấp giao thông và 03 vị trí bổ sung mới.
- Tại huyện Hạ Hòa: Đề xuất có 42 vị trí tăng giá (có mức tăng từ 8-32%) do đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông, một số vị trí giáp ranh có giá bất hợp lý so với các huyện khác và tỉnh Yên Bái cần điều chỉnh. *(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo)*

4.2.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không thực hiện điều tra để xác định giá đất là do trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là tại các huyện, các giao dịch về đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp rất ít, đồng thời việc xác định thu nhập từ đất đối với đất sản xuất kinh doanh khó xác định, do đa số các doanh nghiệp là sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại, ít đơn vị kinh doanh bất động sản (cho thuê đất, thuê nhà, văn phòng), nên việc xây dựng bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp kế

thừa theo cách tính trong bảng giá đất năm 2011 và được xác định bằng 80 % giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở có vị trí tương đương.

Trường hợp khi thực hiện công tác quản lý, phát sinh khu vực chưa có giá đất ở thì tiến hành định giá cá biệt để xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. *(Có bảng giá đất phi nông nghiệp chi tiết kèm theo)*

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Đối với đất nông nghiệp: Qua kết quả điều tra và đề xuất của các huyện, thành, thị có giá đất nông nghiệp năm 2012 có mức chênh lệch giá thấp (<10%), đồng thời trên cơ sở đảm bảo ổn định về chính trị, kinh tế và kiềm chế lạm phát không gây khó khăn, xáo trộn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Vì vậy, UBND tỉnh đề xuất bảng giá đất nông nghiệp năm 2012 được giữ nguyên so với bảng giá đất năm 2011.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ, Kế hoạch của UBND tỉnh về kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh và chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh trên cơ sở ổn định và kiềm chế lạm phát, đồng thời qua kết quả điều tra cho thấy giá đất thực tế chuyển nhượng tại thị trường năm 2012 không có biến động về giá so với giá thực tế chuyển nhượng năm 2011.

Do vậy, UBND tỉnh đề xuất giá đất ở năm 2012 cơ bản giữ ổn định theo bảng giá đất năm 2011 và điều chỉnh giá tại những vị trí đất giáp ranh có giá bất hợp lý so với khu vực khác trong bảng giá đất, tăng giá tại các vị trí đã hoàn thiện nâng cấp hạ tầng giao thông và vị trí bổ sung mới chưa có giá đất.

Đề nghị HĐND tỉnh thông qua để đảm bảo công bố bảng giá các loại đất năm 2012 của UBND tỉnh Phú Thọ vào ngày 01/01/2012 theo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo công tác xây dựng giá đất năm 2012, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh. *le*

Nơi nhận:

- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH& HĐND tỉnh (để gửi các đại biểu dự họp 200b);
- CVP, các PVP;
- Chuyên viên NCTH;
- Lưu VT, KT3 (225b).

le

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



le
Hoàng Dân Mạc

Phụ Lục 1: BẢNG TỔNG HỢP PHIẾU ĐIỀU TRA GIÁ ĐẤT 2012

Trong đó:																	
Số thứ tự	Tên huyện, thành, thị	Tổng số xã, phường, TT	Tổng số phiếu điều tra	Phiếu đất ở				Phiếu đất nông nghiệp									
				Phiếu thu thập thông tin về điểm (xã) điều tra	Tổng số phiếu	Số điểm điều tra	Số phiếu điều tra tại 1 điểm	Tổng số	Số điểm điều tra	Số phiếu điều tra tại 1 điểm							
										Đất trồng hàng năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng rừng sản xuất	Đất nuôi trồng TS			
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+(9)	(5)	(6)=(7) x(8)	(7)	(8)	(9)=(10) x(11)	(10)	(11)=(12) +(13)+... +(16)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
1	Thành phố Việt Trì	23	1326	15	1215	15	81	96	6	16	4	3	3	3	3	3	
2	Thị xã Phú Thọ	10	300	6	198	6	33	96	6	16	4	3	3	3	3	3	
3	Huyện Phú Ninh	19	468	12	324	12	27	132	6	22	5	4	4	4	5		
4	Huyện Lâm Thao	14	356	8	216	8	27	132	6	22	4	5	5	3	5		
5	Huyện Thanh Ba	27	594	18	432	18	24	144	6	24	5	5	6	4	4		
6	Huyện Đoan Hùng	28	600	18	432	18	24	150	6	25	4	5	5	6	5		
7	Huyện Hạ Hòa	33	668	20	480	20	24	168	6	28	6	6	5	6	5		
8	Huyện Cẩm Khê	31	504	18	324	18	18	162	6	27	5	5	6	5	6		
9	Huyện Tam Nông	20	468	12	288	12	24	168	6	28	6	6	6	6	6		
10	Huyện Thanh Thủy	15	363	9	216	9	24	138	6	23	5	5	5	3	5		
11	Huyện Thanh Sơn	23	391	13	234	13	18	144	6	24	4	5	5	6	4		
12	Huyện Tân Sơn	17	309	9	162	9	18	138	6	23	5	4	5	5	4		
13	Huyện Yên Lập	17	321	9	162	9	18	150	6	25	4	5	6	5	5		
	Tổng cộng	277	6668	167	4683	167	360	1818	78	303	61	61	64	57	60		

**Phụ lục 2: Các vị trí điều chỉnh, bổ sung giá đất trong bảng giá đất phi nông nghiệp,
2012 của tỉnh Phú Thọ**

Đơn vị: Đồng/m²

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Chú chú
	TP. VIỆT TRÌ				
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
	Xã Trung Vương				
19	Khu vực mới phát sinh				
	.Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến nhà bà Dung (Trịnh)		2.000.000		Bổ sung
	.Khu quy hoạch xóm Mai (Nhà văn hoá Xóm Mai)		500.000		Bổ sung
	.Khu quy hoạch xóm Gạo		300.000		Bổ sung
	.Khu quy hoạch ven Trường Chính trị thành phố		1.000.000		Bổ sung
	Xã Hy Cương				
1	Đất hai bên đường Văn Lang (đường Quốc lộ 2 cũ)				
	. Bảng 1 - hai bên đường từ ngã 3 Đền Hùng đến hết địa phận xã Hy Cương	4.500.000	5.400.000	20	Năm 2010 nhằm giá
18	Từ nhà ông Thanh Dung qua đơn vị 652 đi Chu Hóa		1.200.000		Bổ sung
	Xã Chu Hóa				
3	Khu vực ác quy				
	. Đất hai bên đường từ đường Lạc Hồng đến UBND xã Chu Hóa	800.000	1.400.000	75	Thông cầu
	Xã Kim Đức				
1	Đất hai bên đường Quốc Lộ 2	4.500.000	5.500.000	20	Năm 2010 nhằm giá
8	Từ nhà văn hoá khu 10 đến dốc Gò Thờ		500.000		Bổ sung
9	Từ nhà bà Thời đến trạm biến áp số 2		500.000		Bổ sung
10	Từ nhà văn hóa khu 2 đến nhà ông Hà khu 12		500.000		Bổ sung
11	Đất các khu dân cư còn lại				
	. Đất các khu còn lại gồm khu: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8	140.000	200.000	43	Giáp xã Hùng Lô và huyện Phú Ninh
	. Đất các khu còn lại gồm khu: 5, 9, 10, 11, 12	140.000	300.000	114	Giáp Văn Phú, nhiều lợi thế
	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
A	Các tuyến đường chính				
24	Đường Nguyệt Cư		3.000.000		Bổ sung
	Phường Bạch Hạc				
1	Khu phố Phong Châu				
	. Ven đường kè		300.000		Bổ sung
3	Khu phố Đoàn Kết				
	. Ngõ từ nhà bà Hiền đến kè (Đường Bán Quân)		250.000		Bổ sung
	. Tuyến đường còn lại khu giãn dân Đoàn Kết		150.000		Bổ sung
5	Khu vực Lang Đài				
	. Tuyến đường từ sân Đình qua sân kho ra trạm Y tế		250.000		Bổ sung
	. Tuyến đường từ ngã ba Đình ra nhà ông Kinh		300.000		Bổ sung
	. Từ nhà ông Kinh qua ao làng ra đường Nhị Hà		250.000		Bổ sung
	. Từ nhà ông Kinh qua nhà ông Thức đến đường nội QL 2		250.000		Bổ sung
	. Từ phố Nhị Hà đến nhà ông Hách		250.000		Bổ sung
	. Các ngõ hẻm còn lại		150.000		Bổ sung
	Phường Thanh Miếu				
6	Các vị trí mới phát sinh				
	. Đoạn từ tiếp giáp phố Đồi Cam đến đường Nguyễn Tất Thành		500.000		Bổ sung
	Phường Bến Gót				
1	Khu phố Việt Hưng				

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Ghi chú
	Bảng 2 - khu Việt Hưng (dãy 44 ô được quy hoạch sau UBND phường Bến Gót)		800.000		Bổ sung
	Phường Thọ Sơn				
3	Khu phố Long Châu Sa				
	Khu vực giáp Trạm xá Nhà máy Mĩ chính cũ				
	Khu vực mới quy hoạch thuộc phố Long Châu Sa		250.000		Bổ sung
7	Khu vực mới phát sinh				
	Khu vực đồng Ghề thuộc phường Thọ Sơn và phường Thanh Miếu		300.000		Bổ sung
	Phường Tiên Cát				
9	Khu phố Thi Đa				
	Khu đầu giá đất ở và chợ Tiên Cát		3.000.000		Bổ sung
13	Khu phố Mai Sơn I				
	Các tuyến đường thuộc khu vực Trung tâm thương mại và nhà ở biệt thự Đồng Mạ		4.000.000		Bổ sung
	Phường Gia Cẩm				
7	Ngõ cửa phố Lê Quý Đôn (đường Lê Quý Đôn cũ)				
	Ngõ 75 - Phố Lê Quý Đôn (Khu ao Hóc Vải)		1.500.000		Bổ sung
18	Các vị trí mới phát sinh				
	Khu đô thị Trầm Sào		7.000.000		Bổ sung
	Phường Tân Dân				
6	Khu phố Tân Xuân (tách từ phố Tân Tiến)				
	Các ngõ hẻm còn lại trong khu Tân Xuân		500.000		Bổ sung
	Khu đầu giá Tân Xuân		4.000.000		Bổ sung
	Phường Vân Cờ				
7	Khu phố 5				
	Từ phố Gò Mun đến hết nhà ông Được		500.000		Bổ sung
	Phường Vân Phú				
1	Khu 1				
	Đất băng 4 đường Hùng Vương (thuộc khu 1)		1.000.000		Bổ sung
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà ông Hoa Hưng (Khu 1)		1.000.000		Bổ sung
	Đoạn từ đường Hùng Vương (nhà ông Duân) đi Kim Đức		1.000.000		Bổ sung
2	Khu 2				
	Khu quy hoạch chia lô Đồng Đa Trắng - Cây Mít (trừ băng 1 giáp đường vành đai Quận khu 2) - Thuộc khu 2		400.000		Bổ sung
4	Khu 4				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Hà		1.000.000		Bổ sung
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Chương		600.000		Bổ sung
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng chính nghĩa trang		1.000.000		Bổ sung
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Thanh		800.000		Bổ sung
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Cháp		600.000		Bổ sung
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà bà Cúc Khoái		600.000		Bổ sung
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Tùng		600.000		Bổ sung
	Băng 2 đường Hùng Vương		1.000.000		Bổ sung
5	Khu 5				
	Đoạn từ bờ ao đến khu tái định cư Gò Na		500.000		Bổ sung
	Đoạn từ Gò Đá đi phường Nông Trang và Dữu Lâu		500.000		Bổ sung
	Đoạn từ Cội Nụ đi phường Nông Trang		500.000		Bổ sung
	Khu tái định cư Gò Na		200.000		Bổ sung
7	Khu 7				
	Khu quy hoạch chia lô Dọc Chòi		500.000		Bổ sung
	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Khu quy hoạch chia lô Dọc Chòi		600.000		Bổ sung
	Đường bê tông xi măng trong xóm		600.000		Bổ sung
	Khu quy hoạch tái định cư Gò Na		200.000		Bổ sung

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Ghi chú
8	Khu 8				
	Đoạn từ cổng nhà ông Huân đến nhà ông Cò		600.000		Bổ sung
	Đoạn từ nhà Tuấn Minh đến nhà ông Đoàn		600.000		Bổ sung
	Đoạn từ nhà ông Cừ đến bờ Khuân Đám		600.000		Bổ sung
	Đoạn từ nhà bà Chiến đến nhà ông Phú Viên		600.000		Bổ sung
	Đoạn từ nhà ông Tục đến trường THCS Mạn DeoK		600.000		Bổ sung
	THỊ XÃ PHÚ THỌ				
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
	Xã Hà Thạch				
2	Đường Tỉnh Lộ 320 B				
	Đất băng 2 hai bên đường 320B từ ga xếp đi Gò Gai đến hết địa giới xã Hà Thạch	500.000	400.000	-20	Giá 2011 bằng 2 cao hơn bảng 1
5	Giá từ đất từ nhà Ủy khu 6 đi UBND xã Hà Thạch		500.000		Bổ sung
	Xã Phú Hộ				
6	Đề xuất giá từ TL 315 đi cầu quan (Nhánh rẽ từ km 7)		250.000		Bổ sung
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÓ THỊ				
	Phường Âu Cơ				
4	Đề xuất giá đất các vị trí khác				
	Ngõ 1, 2 phố Tân Hưng		300.000		Bổ sung
	Đất còn lại ngõ may điện, phố Lê Đồng		300.000		Bổ sung
	HUYỆN LÂM THAO				
C	ĐẤT Ở TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN				
I	Thị trấn Lâm Thao				
8	Đất hai bên đường từ Ngã tư Huyện ủy (nhà ông Hỷ) đến cầu Trắng		2.300.000		Bổ sung
9	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bình Tuệ đến cầu Bả Tơ khu Sơn Thị		700.000		Bổ sung
10	Đất hai bên đường giáp nhà bà Tiết Ngọc đến đình Đông Trản		800.000		Bổ sung
11	Đất hai bên đường từ nhà ông Tỉnh Hiền đến giáp nhà bà Thích Chiêu khu Thủy Nhật		600.000		Bổ sung
12	Đất hai bên đường từ giáp nhà Liêm Oanh (khu 12A) đi cầu Bò đến hết địa phận TT Lâm Thao		600.000		Bổ sung
13	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Chi đến giáp nhà Oanh Dũng		700.000		Bổ sung
II	Thị trấn Hùng Sơn				
2	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Thọ (giáp QL 32C) đến nhà ông Nhuận Hằng (giáp đường huyện lộ P7)	200.000	500.000	150	XD đường
10	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)		250.000		Bổ sung
11	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m		250.000		Bổ sung
IV	Xã Thạch Sơn				
1	Đất hai bên đường từ giáp QL 32C đến hết Trụ sở UBND xã	400.000	800.000	100	XD đường
10	Đất hai bên đường bê tông xi măng từ 3m trở lên còn lại		250.000		Bổ sung
V	Xã Tiên Kiên				
2	Đất hai bên đường từ giáp TL 325B (nhà ông Hùng) đến hết địa phận xã Tiên Kiên đi Xuân Lũng		300.000		Bổ sung
3	Đất hai bên đường từ giáp huyện lộ L6 (trường tiểu học Khu C) đi Xóm Toàn (giáp địa phận TT Phong Châu)		400.000		Bổ sung
4	Đất hai bên đường từ giáp TL 325B (ao cây xung) đến nhà bà Cúc Nhâm		600.000		Bổ sung
5	Đất hai bên đường từ nhà bà Cúc Nhâm đến hết địa phận xã Tiên Kiên (giáp xã Hy Cương, Việt Trì)		400.000		Bổ sung
6	Đất trong khu tái định cư Ma Cầu		700.000		Bổ sung

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Ghi chú
10	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 325B đến hết nhà thờ Xóm Bướm		700.000		Bổ sung
11	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 325B (nhà bà Từ) đến Ngã tư quán ông Chúc Cầu (giáp huyện lộ L6)		700.000		Bổ sung
12	Đất hai bên đường từ giáp huyện lộ L6 đến giáp Trại tạm giam Công an tỉnh		250.000		Bổ sung
16	Đất từ giáp nhà ông Long đến nhà ông Sang Công khu 13		400.000		Bổ sung
VI	Xã Hợp Hải				
2	Đất hai bên đường từ nhà ông Ích (khu 1) đến tiếp giáp QL32C		400.000		Bổ sung
3	Đất hai bên đường đoạn từ nhà ông Văn phú (khu 2) đến tiếp giáp QL 32C		400.000		Bổ sung
4	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Minh Minh (khu 3) đến tiếp giáp QL 32C		400.000		Bổ sung
VII	Xã Sơn Dương				
6	Đất hai bên đường đoạn từ giáp TL 324C (nhà bà Liên) đến đường tránh QL 32C		500.000		Bổ sung
VIII	Xã Tứ Xã				
1	Đất hai bên đường liên xã Tứ Xã – Vĩnh Lại				
-	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 324B đến đường rẽ đi bờ Xoan		600.000		Bổ sung
-	Đoạn từ đường rẽ bờ Xoan đến giáp địa phận xã Vĩnh Lại		400.000		Bổ sung
3	Đất trong khu tái định cư đường QL 32C tránh qua TP Việt Trì		600.000		Bổ sung
IX	Xã Bản Nguyên				
2	Đất hai bên đường dọc theo bờ kênh Diên Hồng từ nhà ông Nhật (khu 2) đến giáp nhà bà Nga (khu 5)		400.000		Bổ sung
3	Đất hai bên đường dọc theo đê Bồi từ nhà ông Trần Hùng (khu 7) đến giáp địa phận xã Vĩnh Lại		300.000		Bổ sung
4	Đất hai bên đường từ giáp TL 320 (nhà ông Nguyễn Mạnh) đến cầu Con Nhện kênh Diên Hồng		300.000		Bổ sung
5	Đất hai bên đường từ trục Quán Bảo khu 9 đến trục ông Trần Võ (khu 11)		300.000		Bổ sung
6	Đất hai bên đường từ trạm biển áp (khu 2) đến nhà ông Trần Nhật (khu 2)		300.000		Bổ sung
X	Xã Cao Xá				
4	Đất hai bên đường ven đê Lâm Hạc		500.000		Bổ sung
9	Đất hai bên đường Nhà văn hóa Tề Lễ đến nhà ông Bổng khu Nguyễn Xá A		300.000		Bổ sung
10	Đất hai bên đường từ Miếu Thanh Hà đến hết bờ kênh khu dân cư Thanh Hà		300.000		Bổ sung
11	Đất hai bên đường từ giáp đê Lâm Hạc đến hết khu Ao Châu Dương Khê		300.000		Bổ sung
12	Đất hai bên đường từ Nhà ông Lộc (khu Nguyễn Xá B) đến Kênh Đồng Ngõ		300.000		Bổ sung
13	Đất hai bên đường từ giáp đê Sông Hồng (nhà ông Hùng) đến hết nhà ông Học khu Kiến Thiết		300.000		Bổ sung
14	Đất hai bên đường từ giáp đê Sông Hồng (nhà ông Khang) đến hết nhà ông Việt khu Kiến Thiết		300.000		Bổ sung
15	Đất hai bên đường từ Ngã 3 Cao Lĩnh đến hết Nhà thờ Cao Lĩnh		300.000		Bổ sung
16	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324B (nhà bà Xuân) đến Đình Dục Mỹ		300.000		Bổ sung
17	Đất hai bên đường từ giáp đê Lâm Hạc (cầu Châu) đến nhà ông Nhung khu Đồng Lĩnh		200.000		Bổ sung
18	Đất hai bên đường từ nhà ông Khải đến nhà ông Anh khu Xóm Thành		200.000		Bổ sung

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Ghi chú
19	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Tâm khu Sơn Lĩnh đến hết nhà ông Huân khu Đông Lĩnh		150.000		Bổ sung
20	Đất hai bên đường từ nhà ông Tim khu Sơn Lĩnh đến nhà ông Hải Nga khu Xóm Thánh		250.000		Bổ sung
XI	Xã Sơn Vi				
4	Đất hai bên đường từ Công ty khai thác công trình thủy lợi vào nhà ông Lạng (khu Lò Vôi)		400.000		Bổ sung
5	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324 đến ông Nga Linh		400.000		Bổ sung
6	Đất hai bên đường từ huyện đội đến nhà ông Học (Khu Lâm Nghĩa, thị trấn Lâm Thao)		500.000		Bổ sung
-	Đất hai bên đường gom giáp tỉnh lộ 324		1200.000		Bổ sung
-	Đất hai bên đường còn lại trong khu làng nghề		400.000		Bổ sung
XII	Xã Vĩnh Lại				
2	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ Vĩnh Lại		500.000		Bổ sung
	HUYỆN PHÚ NINH				
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN				
3	Đường Quốc lộ				
	Đất 2 bên đường từ đỉnh dốc Bò Cày đến cách ngã ba xã Trạm Thôn 100 m	300.000	400.000	33	Giáp ranh xã Trạm Thôn
	HUYỆN TAM NÔNG				
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
A	VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ				
1	Đường 32A (từ đầu cầu Trung Hà đến địa giới Tam Nông - Thanh Sơn)				
	Đất hai bên đường QL 32A từ chân dốc Sở đến suối 1.	700.000	1.000.000	30	XD hạ tầng
	Đất hai bên đường QL 32A từ suối 1 đến qua tỉnh lộ 315 (Đường tránh lũ) 100m.	450.000	600.000	25	XD hạ tầng
	Đất hai bên đường QL 32A từ qua tỉnh lộ 315 (Đường tránh lũ) 100m đến địa giới hành chính Phương Thịnh - Tê Lễ.	450.000	600.000	25	XD hạ tầng
	Đất hai bên đường QL 32A từ địa giới hành chính xã Phương Thịnh - Tê Lễ giáp địa phận huyện Thanh Sơn.	500.000	700.000	29	XD hạ tầng
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÓ THỊ				
11	Đất hai bên đường từ điểm nối với huyện lộ số 10 đến điểm nối tỉnh lộ 316 (Rừng chè) (Bổ sung tuyến)		500.000	100	Bổ sung
	HUYỆN THANH THỦY				
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
5	Đường Tỉnh 317				
	Đất hai bên đường từ nghĩa trang liệt sỹ La Phù đến nhà ông Vận Ngọc (hết địa phận xã La Phù)	800.000	1.500.000	88	Khu QH nước khoáng và nâng cấp đường giao thông
11	Đất hai bên đường liên xã LX: 2 từ Bảo Yên đi Sơn Thủy				
	Đất hai bên đường từ lồi rẽ vào Mỏ Ngọt đi Tắt Thẳng huyện Thanh Sơn đến hết địa phận xã Sơn Thủy		100.000		Bổ sung
12	Đất hai bên đường liên xã LX: 3 từ Đồng Luận đi Trung Nghĩa đi Phương Mao (đường tránh lũ)				
7	Đất hai bên đường hội trường khu dân cư số 5 đến Độc thực (Giáp xã Thăng Sơn)		300.000		Bổ sung
	HUYỆN CẨM KHÉ				
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
1	Đất ven đường QL 32C				
	Đối với đất khu phố xã Phương Xá và xã Phú Lạc đất thuộc ven QL32C	500.000	600.000	20	XD hạ tầng

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Ghi chú
	Đối với xã Sai Nga; Hiền Đa và xã Cát Trù đất thuộc ven đường QL32C	400.000	480.000	20	XD hạ tầng
	Đất ao hồ bám theo đường quốc lộ 32C của xã Phương Xá	300.000	360.000	20	XD hạ tầng
	Đất 2 mặt đường QL 32C của các xã: Phú Lạc giáp Yên Tập, Điều Lương từ giáp xã Cát Trù qua Đồng Lương đến sông Bứa	300.000	360.000	20	XD hạ tầng
	Đất dọc theo đường QL 32C của các xã: Phùng Xá; Sơn Nga; Tuy Lộc; Phú Khê; Yên Tập; Tinh Cương; Hiền Đa (giáp Tinh Cương)	300.000	360.000	20	XD hạ tầng
	Đất ao hồ, thưng đào ven đường 32C của xã Tuy Lộc và Tinh Cương	200.000	240.000	20	XD hạ tầng
2	Đất Ven đường tỉnh lộ 313 từ TT Sông Thao đi Yên Lập				XD hạ tầng
	Đất 2 mặt đường TL313 thuộc xã Thanh Nga	200.000	240.000	20	XD hạ tầng
	Đất ven đường 313 thuộc xã Sơn tinh, Hương Lung	200.000	240.000	20	XD hạ tầng
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	Đường QL32C từ ngã tư thị trấn đi bến phà Tinh Cương đến hết địa phận thị trấn				
	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết nhà ông Phương Cảnh. Vị trí hai mặt tiền:	1.400.000	1.680.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ từ giáp nhà ông Phương Cảnh đến hết nhà ông Long Thoa	400.000	480.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ sau Hại Kiềm Lâm đến hết ngã ba nhà ông Sáu Hân + ông Nga Liên	350.000	420.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ từ giáp nhà ông Nga Liên đến hết nhà ông Xoay	300.000	360.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ giáp nhà ông Phương Cảnh đến ngõ rẽ vào Đông Y cũ. Vị trí hai mặt tiền	1.200.000	1.440.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ vào bằng hai của khu Đông Y (cũ) đến hết nhà ông Thăng	300.000	360.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ từ sau nhà văn hoá khu 7 đến hết nhà bà Tý. Ngõ sau nhà Dung Quế đến hết nhà ông Liễu. Ngõ sau nhà thuộc ông Thạch đến nhà ông Huy. Ngõ sau nhà ông Thường đến hết nhà ông Trầu	250.000	300.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ từ sau BHXH đến hết nhà Hùng Ngân	350.000	420.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ từ sau nhà Hùng Ngân đến hết ao Tơ	300.000	360.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ sau nhà ông Thuận Phú đến hết nhà ông Trường + bà Mạc. Ngõ sau Cơ Nga đến hết nhà ông Chế.	200.000	240.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ giáp ngõ rẽ vào Đông Y cũ đến hết nhà ông Tâm Thêm và nhà ông Thuyết. Vị trí hai mặt tiền:	1.000.000	1.200.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ từ sau nhà ông Dụ Công đến hết đất nhà ông Chà Nghĩa	300.000	360.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ sau nhà ông Tân Điều (bà Ứng) đến hết nhà ông Cường; Ngõ sau nhà ông Nhân Hậu đến hết ngã ba đi Bình Phú	200.000	240.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ nhà ông Tâm Thêm đến hết đất nhà bà Dũng và bà Thực. Vị trí hai mặt tiền	800.000	960.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ nhà bà Dũng, bà Thực đến đầu dốc nghĩa trang và hết đất nhà ông Hiếu. Vị trí hai mặt tiền	800.000	960.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	550.000	660.000	20	XD hạ tầng
2	Đường QL32C từ ngã tư thị trấn đi Sai Nga đến hết địa phận thị trấn				
	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết đất nhà ông Nghĩa Ngân và lối rẽ vào nhà ông Nghĩa Hương. Vị trí hai mặt tiền	1.400.000	1.680.000	20	XD hạ tầng

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Ghi chú
	Đoạn từ sau nhà ông Nghĩa Ngân đến hết đất CTTNHH Cương Lĩnh. Vị trí hai mặt tiền:	1.200.000	1.440.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ từ sau chùa Linh Quang đi Múc Mả đến hết nhà ông Chiến + ông Hoàn	250.000	300.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ từ nhà ông Ninh + bà Thọ + ông Hải Được đến hết nhà Chức Hiền	300.000	360.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ nhà ông Thủy Hoà đến hết nhà ông Hồ + Thanh Thọ. Vị trí hai mặt tiền	900.000	1.080.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ sau nhà ông Hồ đến hết nhà ông Ninh + ông Quang Liệu. Vị trí hai mặt tiền	700.000	840.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ sau nhà ông Ninh + ông Hải đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	550.000	660.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn theo đường 24 cũ từ sau nhà ông Thủy Hoà + Tiên Tân đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	300.000	360.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ từ nhà ông Thủy Hoà đến nhà ông Huân, ông Tân đến hết nhà văn hóa khu 1		360.000		Bổ sung
3	Đường TL313 từ ngã tư thị trấn đi Yên Lập đến hết địa phần thị trấn				
	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà Hảo Tuyết + Thủy Đào. Vị trí hai mặt tiền:	1.400.000	1.680.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ vào bằng 2 chợ cũ, từ nhà ông Thuộc Hằng đến nhà ông Tâm Ty	400.000	480.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ sau cửa hàng VLXD Thi Dự đến nhà ông Tiên Cảnh + Tuyến Nguyệt. Ngõ sau nhà Hải Thiết đến nhà ông Cường Quý. Ngõ sau nhà Ngân Sắc H93 đến hết nhà Quang Toàn. Ngõ sau nhà Thanh Hương đến hết nhà Tám Triệu	400.000	480.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ sau nhà ông Tiên Cảnh + Tuyến Nguyệt đến hết nhà Hải Được. Ngõ sau nhà Thủy Đào đến hết nhà ông Thành. Ngõ sau nhà Tuyết Hào đến hết nhà bà Nhung. Ngõ sau nhà Giáp Trăm đến hết nhà Duy Việt. Ngõ sau nhà Tâm Thanh G97 đến hết nhà Đức Tiến	350.000	420.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ sau nhà Sơn Hằng đến hết nhà bà Anh. Ngõ sau nhà Năm Vinh đến hết nhà ông Mạnh và ngõ sau nhà bà Diệp đến hết nhà bà Nhung	300.000	360.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ nhà Hảo Tuyết + Thủy Đào đến hết nhà Ngân Sắc (đường rẽ đi Thanh Nga)	1.200.000	1.440.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ nhà Ngân Sắc (ngõ rẽ đi Thanh Nga) đến hết đất của nhà ông Chiến và công trường cấp 2. hai mặt tiền	1.100.000	1.320.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ từ công trường cấp 2 đến hết nhà ông Đoàn Anh	300.000	360.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ công trường cấp 2 đến hết nhà Hải Khanh và nhà ông Hữu. Vị trí hai mặt tiền	900.000	1.080.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ sau nhà Hải Khanh + ông Hữu đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	550.000	660.000	20	XD hạ tầng
	. Ngõ vào bằng 2 cơ khí đến giáp đất của ông Quý	250.000	300.000	20	XD hạ tầng
	HUYỆN YÊN LẬP				
1	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Ghi chú
A	ĐƯỜNG TỈNH 321				
3	Xã Xuân Viên				
	Đất hai bên đường trục các xóm: Đông Xuân, Quảng Đông, Quyết tiến Vải Dạng và Chợ xã.	50.000	100.000	100	XD đường
6	Xã Mỹ Lương				
	Khu trung tâm xã ngã 3 nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến cổng qua đường trước nhà ông Hà Tiến Thọ.	250.000	400.000	60	XD đường
	Đất từ nhà ông Hà Tiến Thọ đến hết hộ ông Nguyễn văn Kịch.		300.000		Bổ sung
	Đất từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến đầu cầu ngòi Thiều.		300.000		Bổ sung
7	Xã Mỹ Lung				
	Đầu cầu ngòi Lao khu 8 đi phân trại số 3(đến chân dốc Mo).		180.000		Bổ sung
B	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 313				
3	Xã Đông Thịnh				
	Đất hai bên đường tỉnh lộ 313 (từ Cầu Nghè đến Cầu Đồng Đụn).		250.000		Bổ sung
C	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 313D				
3	Xã Hưng Long				
	Từ Ngã ba Xi nghiệp Chè đến cổng nhà bà Xa.	140.000	350.000	150	XD đường
4	ĐỒNG LẠC				
	Đất hai bên đường các đoạn rẽ : đường tỉnh lộ 313-D khu Minh Phúc(đất trồng niêm) đi Minh Tiến; Đường 313D khu Đồng Mạ-Phù Động; đường 313D khu Đồng Mạ-Đồng Trỏ.		70.000		Bổ sung
5	XUÂN AN				
	Đường JCA từ cổng Ông Đình Khắc Túc đi Tân Hội -Lương Sơn.		200.000		Bổ sung
G	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1	Hai bên đường tỉnh lộ 313				
	Từ ngã ba Hạt 8 giao thông đến hết Công an huyện.		1.128.000		Bổ sung
	Từ hết Công an huyện đến ngã ba Bến xe.		1.440.000		Bổ sung
	Từ giáp ngã 3 Bến Xe đến hết đất nhà ông Trương.		1.128.000		Bổ sung
	Từ hết đất nhà ông Trương đến ngã 3 đường rẽ đi Đồng Lạc.		360.000		Bổ sung
	Khu vực còn lại dọc đường tỉnh lộ 313.		240.000		Bổ sung
	HUYỆN THANH SƠN				
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
3	Xã Thục Luyện				
3.2	Đường tỉnh lộ 316				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp Thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba nhà Bà Thứ Tịnh (khu phố Soi)	300.000	500.000	67	XD đường
-	Đoạn từ ngã ba Thục Luyện giáp nhà Bà Thứ Tịnh đến điểm tiếp giáp xã Cự Thắng	250.000	350.000	40	XD đường
4	Xã Thạch Khoán				
4.2	Đất 2 bên đường liên xã ngoài khu vực đã tính ở trên				
-	Từ hộ Ông Tuấn khu Cầu Đen đến hộ Ông Đán khu Phú Động	50.000	100.000	100	XD đường
5	Xã Dịch Quả				
5.3	Đất nằm hai bên đường D1 - K6				
+	Từ trường tiểu học Dịch Quả đến nhà Ông Hải Lượng xóm Chiềng	50.000	100.000	100	XD đường
5.4	Đất 2 bên đường liên thôn từ Đồng Vọng đi Gò Giũa (Từ hộ nhà Bà Luyện (Hùng) đến hộ Ông Lý xóm 6)	50.000	80.000	60	XD đường

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Ghi chú
13	Xã Cự Thắng				
13.1	Đường tỉnh lộ 316:				
-	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Ông Trần Đại Việt khu Cầu Trắng đến tiếp giáp xã Tắt Thắng	250.000	400.000	60	XD đường
-	Đất hai bên đường còn lại	150.000	300.000	100	XD đường
14	Xã Tắt Thắng				
-	Đất 2 bên đường còn lại	100.000	250.000	150	XD đường
15	Xã Cự Đông				
15.1	Đường tỉnh lộ 316:				
-	Đất 2 bên đường còn lại	100.000	200.000	100	XD đường
16	Xã Thắng Sơn				
16.1	Đường tỉnh lộ 316:				
-	Từ hộ Ông Gia đến nhà Ông Hảo	200.000	350.000	75	XD đường
16.6	Đất 2 bên đường từ nhà ông Cảnh Đồng Cốc đi đông Dăm	50.000	150.000	200	XD đường
17	Xã Hương Cần				
17.1	Đường tỉnh lộ 316 :				
-	Từ hộ Ông Hùng đến hộ ông Hương khu Xén	400.000	600.000	50	XD đường
-	Từ hộ Ông Thắng đến hộ Bà Hoa xóm Tân Hương	450.000	700.000	56	XD đường
-	Từ hộ Ông Thuật khu Đồng Đa đến hộ ông Kiềm khu Khoang	300.000	450.000	50	XD đường
-	Từ hộ Ông Hoà đến hộ bà Tuất khu Đôn; Hộ ông Thế Tân Hương đến hộ ông Việt Tân Hương;	350.000	550.000	57	XD đường
20	Xã Yên Sơn				
20.1	Đường tỉnh lộ 316:				
-	Đất 2 bên đường từ hộ Ông Hiền (Khải) đến hộ Ông Tôn (Hương)	250.000	400.000	60	XD đường
-	Từ hộ Ông Tự (Cổng 3 cửa) đến hộ Ông Hoan (Khu Mỏ)	150.000	300.000	100	XD đường
-	Đất dọc theo 2 bên đường tỉnh lộ 316 còn lại	100.000	250.000	150	XD đường
21	Xã Lương Nha				
21.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ nhà ông Hải Liên đến nhà ông Hoan (xóm Liếm)		150.000		Bổ sung
-	Đoạn từ nhà ông Phong Tuyết (xóm Bãi) đến nhà ông Thành Nụ (xóm Đồi)		100.000		Bổ sung
-	Đoạn từ nhà ông Thủy Lan (xóm Trại) đến nhà ông Hoành Nụ (xóm Đồi)		50.000		Bổ sung
22	Xã Tinh Nhuệ				
22.1	Đường tỉnh lộ 316				
	Đất 2 bên đường từ Ngã ba đến địa phận giáp tỉnh Hòa Bình	200.000	350.000	75	XD đường
	Đất 2 bên đường từ Ngã ba đến hộ ông Nhân xóm Tân	140.000	300.000	114	XD đường
	Đất 2 bên đường từ hộ ông Nhân đến hộ ông Dự	100.000	250.000	150	XD đường
	HUYỆN TÂN SƠN				
1	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
	Xã Tân Phú				
2	Giá đất ở những khu vực bổ sung				
	Đất hai ven đường 36m trong khu trung tâm huyện từ giáp đường tránh Quốc lộ 32A đến nhà ông Nguyễn Văn Khiển khu 5		400.000		Bổ sung
	Xã Thu Cúc				
	Đất hai ven đường quốc lộ 32A đoạn từ đường rẽ vào khu Tân Lập đến cây xăng		200.000		Bổ sung
	Đất hai ven đường xóm khu Đồng Tăng đoạn từ nhà ông Dung đến nhà ông Khả		100.000		Bổ sung
	Xã Minh Đài				
	HUYỆN THANH BÀ				
1	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Ghi chú
2	Đất hai bên đường tỉnh 314 Khai Xuân - Hanch Cù (Trừ khu vực TT)-311 cũ				
	Đoạn từ ranh giới huyện (Khai Xuân) đến cách chợ Khai Xuân 150m	200.000	250.000	25	XD đường
	Đoạn từ cầu đồng rặng xã Vô Lao đến ngã 3 Sen Ninh Dân	150.000	180.000	20	XD đường
	Đoạn từ khu tái định cư Xi Măng đến ngã ba đường rẽ đi Chi Tiên	700.000	800.000	14	XD đường
5	Đất 2 bên đường Tỉnh 320 tuyến Phú Thọ - bến phà Tĩnh Cương				
	Đoạn từ giáp HTX mua bán cũ đến Bến phà Tĩnh Cương	200.000	250.000	25	XD đường
6	Đất hai bên đường tỉnh 320 (Trừ hành lang đê sông Hồng) - 313B cũ				
	Đoạn từ ngã ba (Trạm bơm Sơn Cương đến trạm bơm Chí Tiên)	200.000	250.000	25	XD đường
	Đoạn từ trạm bơm Chí Tiên đến cống ông Hợi	350.000	400.000	14	XD đường
	Đoạn từ cống ông Hợi đến Cây Đa (Độc Phú)	200.000	250.000	25	XD đường
	Đoạn từ cây đa (Độc Phú) đến hết địa phận xã Vũ Yên	300.000	350.000	17	XD đường
7	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 320C Ninh dân - Thanh vinh (TX Phú Thọ)				
	Đoạn từ đường rẽ đi mỏ sét (Xã mắng Sông Thao) đến Trường THCS Đồng Thành	200.000	250.000	25	XD đường
	Đoạn từ Trường THCS Đồng Thành đến hết nhà văn hóa khu 13, xã Đồng Thành	250.000	300.000	20	XD đường
	Đoạn từ hết nhà văn hóa khu 13, xã Đồng Thành đến ranh giới xã Thanh Vinh	200.000	250.000	25	XD đường
8	Đất hai bên đê Tả thao từ thị xã Phú thọ đến bến phà Tĩnh Cương				
	Đoạn từ nhà ông Xuyên (thôn Bộ Đầu-LL) đến đình khu 9,10 thôn Quán Lương	250.000	300.000	20	XD đường
	Đoạn thuộc địa bàn xã Đỗ Xuyên:				
	Đất thuộc thôn Tăng Nhi	300.000	350.000	17	XD đường
	Đất thuộc thôn Đỗ Xuyên	400.000	500.000	25	XD đường
	Các khu vực khác còn lại đê tả thao	200.000	250.000	25	XD đường
9	Đường huyện :				
	- Đoạn UB Xã Thanh xá-Yên Nội		150.000		Bổ sung
	- Đoạn UBND xã đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai		150.000		Bổ sung
	-Đoạn UB Xã Thanh xá- Quán Bà Núi		150.000		Bổ sung
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Ninh Dân - Chí Tiên				
	Đoạn từ đường tỉnh 314 mới đến đường rẽ (cổng từ đoàn 168)	250.000	400.000	60	XD hạ tầng
	Đoạn từ đường rẽ từ đoàn 168 đến ngã ba đường rẽ đi Hoàng Cương	250.000	350.000	40	XD hạ tầng
	Đoạn từ ngã 3 đường rẽ đi H.Cương đến UBND xã Chí Tiên đi qua khu TĐC	150.000	180.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ ngã 3 đường rẽ đi H.Cương đến UBND xã Chí Tiên	80.000	150.000	88	XD hạ tầng
	Đoạn từ UBND xã Chí Tiên đến đê sông Hồng	300.000	350.000	17	XD hạ tầng
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thanh Vân - Thái Ninh				
	Các khu vực còn lại thuộc tuyến đường huyện lộ Thanh Vân - Thái Ninh	80.000	100.000	25	XD đường
	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ Đông Xuân đến UBND xã Phương Linh	80.000	100.000	25	XD đường
	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ đê Sông Hồng (320) đến UBND xã Phương Linh cũ	100.000	120.000	20	XD đường

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Chi chú
	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ đê Sông Hồng (320) đến UBND xã Mạn Lạn	100.000	120.000	20	XD đường
	Đất 2 bên đường huyện tuyến Võ Lao - Đông Thành - Chi Tiên				
	Đoạn từ tỉnh lộ 314 (chợ Võ Lao) đến hết khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	250.000	300.000	20	XD hạ tầng
	Đoạn từ giáp khu tái định cư đường cao tốc đến hết đất Võ Lao		150.000		Bổ sung
HUYỆN ĐOAN HÙNG					
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
	ĐƯỜNG QUỐC LỘ				
1	Quốc lộ 2				
	Đất 2 bên đường QL2 thuộc xã Sóc Đăng				
	Đoạn từ trường dân tộc nội trú đến giáp hồ Sóc Đăng	1.500.000	2.000.000	33	XD đường
	Đoạn từ hồ Sóc Đăng đến hết trạm biến thế	1.000.000	1.500.000	50	XD đường
	Đoạn từ trạm biến thế đến hết trạm kiểm soát lâm sản	1.000.000	1.500.000	50	XD đường
	Đoạn từ trạm kiểm soát lâm sản đến đường vào TTBTXH -PT	700.000	1.000.000	43	XD đường
	Đoạn từ đường rẽ TTBTXH - PT đến hết xã Sóc Đăng	500.000	700.000	40	XD đường
	ĐẤT HAI BÊN ĐƯỜNG TỈNH LỘ				
2	Tỉnh lộ 331 (Đường Chiến thắng Sông Lô)				
	Đất khu vực xã Vụ Quang				
	Từ cổng Ao Mái thôn 4 đến cổng Lim thôn 2	250.000	350.000	40	XD hạ tầng
4	Tỉnh Lộ 318, 318B, 318C (333 cũ)				
	Khu trung tâm xã Minh Phú từ cổng ông Thúi (ngã ba UBND xã) đến cổng ông Hoạch		350.000		Bổ sung
10	Đất khu dân cư nông thôn xác định theo địa giới hành chính				
	Xã Sóc Đăng		250.000		Bổ sung
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1	Đường Quốc Lộ 2				
3	Đất hai bên đường Chiến thắng Sông Lô				
	Từ Trạm than Đoan Hùng đến đường xuống bến dõ(QL2 cũ)		2500000		Bổ sung
7	Đường từ Trường Chính Trị đi Bưu điện Đoan Hùng	500.000	700.000	40	XD đường
8	Đường từ giáp QL2 (cổng ông Thông) đi Nghĩa địa Tân Long				
9	Đường từ giáp QL2 (đất bà Minh) đi ra đường chiến thắng Sông Lô	500.000	700.000	40	XD hạ tầng
HUYỆN HÀ HÒA					
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
A	QUỐC LỘ				
1	Đường QL 70 đi Yên Bái từ Km 19 đến Km 22 Đại Phạm				
+	Đất hai bên đường từ nhà ông Lương đến nhà ông Khanh, khu 17, xã Đại Phạm	300.000	340.000	13	Giáp Đoan Hùng
+	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Thủy đến nhà ông Nghinh, khu 16, xã Đại Phạm (giáp ranh tỉnh Yên Bái)	300.000	350.000	17	Giáp Yên Bái
2	Đường QL 32C từ Minh Côi đến hết xã Hiền Lương				
+	Đất 2 bên đường từ giáp Ngòi Giành đến giáp nhà ông Hồng (Chợ Minh Côi cũ)	300.000	340.000	13	XD đường
+	Đất 2 bên đường từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Nhận xã Minh Côi	500.000	550.000	10	XD đường
+	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Nhận xã Minh Côi đến Ngòi Văn Lang	340.000	380.000	12	XD đường

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Chi chú
+	Đất 2 bên đường từ giáp Ngòi Văn Lang đến đường rẽ vào UBND xã Văn Lang	360.000	400.000	11	XD đường
+	Đất 2 bên đường từ giáp đường rẽ vào UBND xã Văn Lang đến nhà của đội sửa chữa đường bộ	360.000	550.000	53	XD đường
+	Đất 2 bên đường từ giáp nhà của Đội sửa chữa đường bộ đến bến đò cầu Ngòi Lao	500.000	570.000	14	XD đường
+	Đất hai bên đường từ giáp cầu Ngòi Lao đến bến đò Chuế Lưu sang chợ Âm Thượng	500.000	650.000	30	XD đường
+	Đất 2 bên đường từ giáp bến đò Chuế Lưu sang Chợ Âm Thượng đến Cầu Lường xã Xuân Áng	360.000	400.000	11	XD đường
+	Đất 2 bên đường từ giáp cầu Lường Xuân Áng đến hết Phòng khám Đa khoa Xuân Áng	500.000	570.000	14	XD đường
+	Đất 2 bên đường từ giáp Phòng khám Đa khoa Xuân Áng đến hết nhà bà Chung xã Hiền Lương (Đối diện Bến xe khách)	340.000	390.000	15	XD đường
+	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Chung xã Hiền Lương đến hết nhà ông Tâm (Nhà nghỉ) xã Hiền Lương	500.000	570.000	14	XD đường
+	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Tâm xã Hiền Lương đến giáp cầu Ngòi Văn xã Hiền Lương (Gần chợ Hiền Lương)	700.000	780.000	11	XD đường
+	Đất 2 bên đường đi Yên Bái từ cầu Ngòi Văn xã Hiền Lương đến hết địa phận xã Hiền Lương (Giáp xã Minh Quân-Tỉnh Yên Bái)	400.000	450.000	13	XD đường
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)				
1	Tuyến đường tỉnh 314 từ Yên Kỳ đi Đại Phạm (311 cũ)				
+	Đất hai bên đường giáp xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba đến ngã 3 vào UBND xã Yên Kỳ	120.000	140.000	17	Giáp Thanh Ba
3	Tuyến đường tỉnh 320				
+	Đất 2 bên đường từ ngã 3 xã Hậu Bổng (Ngã ba lên đê) đến tiếp giáp địa phận tỉnh Yên Bái	120.000	140.000	17	Giáp Yên Bái
4	Tuyến đường tỉnh 321 từ Bằng Giã đi Tân Long Yên Lập				
+	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Bằng Giã (gần Bưu điện văn hoá xã) đến hết địa phận xã Bằng Giã	140.000	160.000	14	XD đường
5	Tuyến đường tỉnh 319C đoạn Hà Lương – Minh Lương, Đoàn Hùng				
+	Đất 2 bên đường từ giáp đường tỉnh 314 đến hết địa phận xã Hà Lương	120.000	130.000	8	Giáp Đoàn Hùng
6	Tuyến đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70 (Đoạn từ ngã ba Hương Xạ giáp đường tỉnh 314 đến hết địa phận xã Phương Viên, huyện Hạ Hòa)				
+	Đất hai bên đường từ giáp ngã ba Hương Xạ với đường tỉnh 314 đến giáp xã Phúc Lai, huyện Đoàn Hùng	120.000	140.000	17	Giáp Đoàn Hùng
C	ĐƯỜNG HUYỆN				
4	Tuyến đường huyện từ Bằng Giã đi Vô Tranh (Đê Đồng Bàu)				
+	Đất 2 bên đường từ giáp công Ngòi Khuân xã Bằng Giã đến hết xã Vô Tranh	120.000	140.000	17	Giáp Yên Lập
6	Tuyến đường huyện đoạn Đan Thượng - Liên Phương - Hậu Bổng (đê 15)				
	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 320 đến giáp xã Đan Thượng	200.000	220.000	10	XD đường
+	Đất hai bên đường từ giáp xã Đan Thượng đến hết địa phận xã Liên Phương	100.000	125.000	25	XD đường
+	Đất hai bên đường từ giáp xã Liên Phương đến giáp ngã ba đường tỉnh 320 thuộc xã Hậu Bổng	100.000	120.000	20	XD đường
D	ĐẤT KHU DÂN CƯ XÃ TRUNG DU (01 XÃ VỤ CẦU)				

STT theo bảng giá đất	Các vị trí điều chỉnh, bổ sung	Giá đất năm 2011	Giá đất năm 2012	Tăng, giảm so với giá đất năm 2011 (%)	Chi chú
+	Đất hai bên đường từ giáp trường tiểu học Vụ Cầu đến giáp địa phận huyện Thanh Ba	200.000	230.000	15	Giáp Thanh Ba
E	ĐẤT KHU DÂN CƯ CÁC XÃ MIỀN NÚI (31 XÃ)				
+	Đất 2 bên đường từ UBND xã Hiền Lương đến Đập Ngòi Ván (nhà bà Thanh) xã Hiền Lương	100.000	115.000	15	XD đường
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN HẠ HÒA)				
+	Đất 2 bên đường từ giáp Bến xe khách Âm Thượng đến giáp xã Minh Hạc (Công ty TNHH chè Cúc Đạt)	800.000	1.000.000	25	XD đường
+	Đất 2 bên đường đi Y Sơn từ giáp nhà ông Phụng đến hết nhà ông Nghĩa	600.000	650.000	8	XD đường
+	Đất 2 bên đường đi Âm Hạ (ĐT314 E) từ kênh tiêu Lửa Việt đến đường rẽ vào Trường THPT Hạ Hòa	800.000	1.000.000	25	XD đường
+	Đất 2 bên đường đi Âm Hạ (ĐT314 E) từ đường rẽ vào Trường THPT Hạ Hòa đến nhà ông Tâm Thông	600.000	650.000	8	XD đường
+	Đất 2 bên đường đi Âm Hạ (ĐT314 E) từ giáp nhà ông Tâm Thông đến ngã 3 đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70 (đốc ông Thành)	400.000	450.000	13	XD đường
+	Đất 2 bên đường nối Cầu Hạ Hòa với QL 70 giáp ĐT 314E (Đốc ông Thành) đến Cầu Hạ Hòa	300.000	400.000	33	XD đường
+	Đất 2 bên đường vào trường THPT Hạ Hòa từ giáp nhà ông Hậu (cũ) đến ngã ba đường nối Cầu Hạ Hòa với Quốc lộ 70	300.000	450.000	50	XD đường
+	Đất 2 bên đường trước cửa Nhà bia từ nhà ông Hoan Ba đến nhà ông Mậu	340.000	450.000	32	XD đường
+	Đất 2 bên đường từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị đến đường vào trường THPT Hạ Hòa	260.000	400.000	54	XD đường
+	Đất 2 bên đường vào Bệnh viện Đa khoa Hạ Hòa từ giáp nhà ông Châm Thoà đến hết nhà ông Thụy	600.000	650.000	8	XD đường
+	Đất 2 bên đường vào Bệnh viện Đa khoa Hạ Hòa từ giáp nhà ông Thụy đến cổng Bệnh viện đa khoa và từ giáp nhà ông Thụy đến đường sắt	360.000	450.000	25	XD đường
+	Tuyến đường từ đường tỉnh 314E đến giáp chùa Kim Sơn	300.000	340.000	13	XD đường